

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG HAI và BA

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

PHAN KHOANG

NGUYỄN THIỆU LÂU

NGUYỄN KHOA

Khoa học và nhân bản

Cổ Ấn Độ với Đông Nam Á

Nón nước Việt Nam

Nguyễn đình Chiểu, nhà thơ
ái quốc

SỞ CUỒNG

Cổ tích Tây Hồ ở Trung Hoa

LÝ DANH CHƯƠNG

Thi ca Việt Nam trong giai đoạn
nền móng

VÀ NHỮNG BÀI:

Định chính đôi điểm sai lầm về Hàn Mặc Tử —

Nghiên cứu chữ Hán — Óc châm biếm, hài hước

và trào phúng trong văn chương Việt-Nam...

QUÁCH TẤN — THI ĐẠT CHÍ — HIẾU CHÂN



HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

CƠ-QUAN PHÁT-HUY VĂN-HÓA, DÂN-TỘC, NGHIÊN-CỨU TINH-THẦN
Á-CHÂU VÀ ĐUNG-HỢP TƯ-TƯỞNG ĐÔNG-TÂY

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Thư-ký tòa-soạn : **LÊ-XUÂN-KHOA**

Tòa-soạn : 201 Lê-văn-Duyệt, Saigon — Điện-thoại : 24.655

Số **23** và **24**

Tháng **2** và **3-1960**

MỤC LỤC

	Trang
Khoa học và nhân bản.	NGUYỄN ĐĂNG THỰC 1
Cờ Ấn độ với Đông Nam Á	PHAN KHOANG 9
Non nước Việt Nam	NGUYỄN THIỆU LÂU 15
Ng. đình Chiều nhà thơ ái quốc.	NGUYỄN KHOA 20
Cờ tích Tây Hồ ở Trung Hoa. .	SỞ CUỒNG 31
Đôi diễm sai lầm về Hàn Mặc Tử	QUÁCH TẤN 39
Thi ca Việt Nam trong giai đoạn nền móng (1930-45)	LÝ DANH CHƯƠNG 45
Bích Khê, cuộc đời và thi nghiệp	ĐINH CƯỜNG 63
Bảng kê tập san Đông Dương và Việt Nam	NG. HÙNG CƯỜNG 75
Óc châm biếm, hài hước và trào phúng trong văn chương bình dân Việt Nam	HIẾU CHÂN 78
Nghiên cứu chữ Hán	THI ĐẠT CHÍ 97

• Hoạt động của Hội V. N. N. C. L. L. V. H. Á. C. 123

• Mục lục VĂN HÓA Á CHÂU từ số 1 đến 24 128

KHOA-HỌC VÀ NHÂN-BẢN

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

II

SAU khi qui định giới hạn của khoa học là một kỹ thuật không cho nó vượt ra ngoài phạm vi của nó bằng ảo vọng chủ nghĩa khoa-học, triết gia nhân vị Werkmeister bèn đề cập đến vấn đề then chốt tìm nhận định cái khuôn khổ giá trị — trong đó nhân loại lựa chọn mục đích của nó, nhận lấy sứ mệnh lịch sử và trách nhiệm tinh thần của nó. Nhưng theo ông thì quan niệm của chúng ta về chính con người là căn bản cho tất cả những vấn đề trên đây.

Nhưng một quan niệm vững chắc về con người phải được căn cứ vào sự hiểu biết sắc thiết về người, về vấn đề này thì kể từ Socrate bên Hy-lạp với khẩu hiệu « Tri ngã tự thân » hay là kể từ Khổng-tử bên Á Đông với lý tưởng « tri nhân tắc triết » cho tới nay, chúng ta thấy bên Tây cũng như bên Đông sự tiến bộ không lấy gì đáng kể. Tâm hồn con người vẫn còn là một bí mật, vấn đề sống chết của con người cũng vẫn còn là một dấu hỏi.

Tuy nhiên vấn đề làm thế nào cho người ta tự mình có thể làm chủ động được mình đã là vấn đề tối khẩn trương ngày nay trên thế giới đứng trước những tiến bộ lạ lùng của khoa học quyền năng, tư tưởng gia ưu thời mẫn thế không thể không trình bày một quan niệm về con người dù quan niệm ấy có còn khuyết điểm. Triết gia ngày nay cũng như khoa học gia không thể bất chú sự khôn ngoan của Khổng-tử xưa kia mà trốn tránh vấn đề ấy bằng cách ngôn « vị tri sinh yên tri sử » được, vì cái lẽ hiển nhiên trước mắt

là sự chết đã đe dọa sự sống của cả nhân loại một cách khủng khiếp sau hai trận chiến tranh vừa qua.

Vậy muốn có một quan niệm về con người trước khi tìm giải quyết vấn đề khoa học nhân bản, triết gia Werkmeister sẽ hỏi đến sự hiểu biết của các khoa nhân-văn học ngày nay, nào sinh lý học, tâm lý học, nhân chủng học và triết học.

Căn cứ vào những tài liệu tối tân của các khoa học trên, giáo sư phác họa con người hiện tại sinh hoạt trong thực tế chứ không phải con người trừu tượng công thức. Muốn thế giáo sư đã chọn trong hai con đường truyền thống triết học Tây phương mâu thuẫn nhau là con đường nhị-nguyên về bản tính nhân loại với con đường giải thích đời sống nhân loại trong cái khung cảnh của chính thiên nhiên. Con đường nhị nguyên tâm vật, hay tinh thần vật chất từ xưa đến nay vẫn đưa đến những khó khăn nan giải. Còn con đường thứ hai tuy cũng có nhiều trở ngại nhưng còn gần với trí thức khoa học bởi vì theo sát với kinh nghiệm phổ thông, không cần giả định trước.

Kinh nghiệm nhân loại, theo giáo sư Werkmeister thì căn bản là có hai mặt ở tại bản tính của nó, một mặt tiến hóa trong thế giới những đối tượng, những sự vật, và một mặt khác là sự kinh nghiệm về sự vật đối tượng ấy như là một sự hiểu biết về chúng, một sự có quan hệ với chúng, một chủ thể dự-tính và chủ động, những hoạt động của mình. Về mặt là sự vật đối tượng cùng là những quan hệ hỗ tương của chúng thì chúng ta hiểu biết chúng bằng cách thức ngoại quan là con đường hiểu biết đặc biệt của khoa học. Nhưng chúng ta cũng còn hiểu biết ta bằng con đường khác nữa là con đường nội quan tự giác thân mật của kinh nghiệm phản tỉnh. Chúng ta kinh nghiệm ta là ta như là trung tâm độc nhất và cá biệt của kinh nghiệm.

Như vậy đủ thấy cách thức hiện hữu của chúng ta là phức tạp. Đối với người ngoài thì ta thấy hiện hữu theo ý nghĩa khách quan và ngoại quan như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới. Nhưng đồng thời và mật thiết quan hệ với cách thức hiện hữu trên đây chúng ta còn thực hữu là một đầu chủ động của tất cả kinh nghiệm của ta nữa. Sự thực đời sống hiện thực của nhân loại, chừng nào thật xứng danh nhân loại thì kết cục chỉ thấy được ở tại chỗ tự giác, tự ý thức của nó. Hiểu biết bản tính nhân loại hay là nhân tính có nghĩa là hiểu biết nhân loại, hiểu biết con người trong cách thức phức tạp của đời sống tự-giác tự-tỉnh của nó vậy. Vì ở đây mới thực thấy con người thâm trầm, con người kín đáo mà các triết gia Đông, Tây thường bảo chỉ riêng mình nó biết được nó mà thôi tức là chỉ có nó tự-giác bằng nội quan để biết được thôi chứ không có thể đứng ngoài mà quan sát biết được.

Tri ngã giả, bất tri ngã giả

Người có biết ta chăng hay chớ ?

Chẳng biết ta, ta vẫn là ta

Linh khảm bảo hợp thái hòa

Nhưng chúng ta cũng có thể học hỏi nhiều về nhân tính ở các ngành khoa học bởi vì căn bản nhân loại chỉ là một phần tử của vũ-trụ chung quanh. Thân thể nó phản ứng một số lớn các phương diện vật hóa lý của vũ trụ. Chẳng nào nhân loại còn là một cơ thể sinh hoạt thì sự thực hữu của nó cũng như của các cơ thể sinh sống khác đều bị những hành động hỗ tương với hoàn cảnh qui định. Và trong cái quá trình diễn tiến ấy, nhân loại tham gia tích cực vào tất cả các hình thức của sự sống.

Cái đặc tính của nhân loại gọi là nhân tính riêng biệt độc đáo của nó chỉ biểu hiện ra trong đời sống sinh lý của nó được thời. Nhưng chính ngay ở trong ấy mà nhân loại tỏ ra đặc biệt và khác biệt với chúng sinh ở chỗ thành tựu về văn hóa của nó, nó đã vượt lên trên các động vật khác ở chỗ nó biết thích ứng với hoàn cảnh một cách chủ động chứ không thụ động. Do đấy mà có văn hóa, do đấy mà có tiến bộ. Ngay từ bước đầu sơ soạng « mờ mờ nhận ảnh như người đi đêm », nhân loại đã được cái gì thúc đẩy, hướng dẫn nó đi về văn minh và tiến bộ, dần dần từ chỗ thụ động tiến lên địa vị chủ động. Tuy cũng là một động vật trong hàng động vật thiên nhiên, nhân loại đã tỏ ra cái gì độc đáo, riêng biệt. Đây là một thực kiện đòi chúng ta phải công nhận và giải thích. Chúng ta phải giải thích tại sao hay vì đâu mà con người nhân loại là một vật tối linh trong vạn vật như các triết gia Đông phương hay tuyên bố và tin tưởng.

Căn cứ vào những tài liệu tối tân của các khoa học có liên quan đến người, giáo sư Werkmeister trình bày lịch trình tiến triển của nhân loại hiện nay đang giúp vào sự giải thích trên đây.

Về sinh lý học, con người là một cơ thể sống động, một quá trình triển khai chứ không phải một cá thể bất di bất dịch. Nó là một thể quân bình tiến hóa, một quá trình luôn luôn phải giữ quân bình trong những hành động hỗ tương giữa nó với hoàn cảnh sinh sống của nó. Và chính cái cơ thể hoạt động ấy đem lại cho nhân loại khung cảnh và mô thức sinh động trong đó hoạt động đặc biệt nhân sinh căn cứ.

Về tâm lý học nhìn từ bên trong vào những kinh nghiệm về chính ta, chúng ta cũng thấy một quá trình quân bình đối nội và ngoại. Cái thực tại bên trong của cái ngã tự giác là một trường hoạt động tâm lý, trong đó ta thấy có cái gì bao hàm một cách hiện thực như một thực thể tự động, trí giác và linh động, vừa thích ứng với hoàn cảnh sinh lý, vừa thích ứng với hoàn cảnh xã hội. Ta kinh nghiệm ta như là một thể tự thực hiện. Ta kinh nghiệm ta như là một thể tâm vật hồn nhất có ý thức.

Ngoài cái toàn nhất về sinh lý tâm lý, con người còn là một miền

tục tính của ba tác dụng trí, tình, ý do một con tâm phát xuất ra. Dem phân tách con người làm ba hoạt động trí-thức, tình-cảm và ý-chí riêng biệt, chúng ta chỉ có một con người triệu tượng sai lạc, một con người tử thi đặt trên bàn mổ.

Ở bình diện cơ thể, sự sinh thành tiến triển của nhân loại vươn ra sự sinh thành tiến triển của tâm lý. Đây là một quá trình bột nhiên không trở ngại của những khả năng triển khai mà con người bẩm thụ tự trong bào thai. Tuy những khả năng ấy về mặt sinh lý có bị hạn chế bởi giới hạn của sinh lý và di truyền nhưng về khả năng tâm lý thì khó mà biết được một cá nhân có thể tiến triển đến đâu là cùng. Vậy con người về tâm-lý sinh-lý là một cá thể khai triển giữa cái tự ngã nguyên thủy bẩm thụ cùng điều kiện sinh-lý với cái lý-tưởng trong đó tất cả khả năng muốn tìm thực hiện một cách có hòa điệu, quân bình. Con người như thế là một toàn thể hồn nhất về tác dụng. Nhưng nó cũng còn là một trung tâm của hành động. Những bột phát đầu tiên sâu thẳm, những dục cầu và khuynh hướng, những thúc đẩy nằm sâu trong trung tâm nguyên tử tâm lý của thực thể con người là những biểu lộ đầu tiên của cái từ ngã sơ thủy (proto-self) của nó. Chính cái thống nhất tính của đời sống nhân loại rất cốt yếu cho sự biểu biết bản tính nhân loại.

Nhưng con người không phải như con vật chỉ là một mớ những dục cầu, kích thích vô ý thức của bản năng mà không có một cái gì đặc biệt độc đáo ở đời sống nhân loại đâu. Nhờ có một yếu tố sơ thủy tự ngã tinh thần (psychoidal-proto-self) mà cơ thể nhân loại là cơ-thể ý-thức đem lại cho nhân loại cái khả năng chủ động trong cuộc thích ứng với hoàn cảnh sinh tồn, không chịu như cầm thú chỉ biết thụ động hoàn cảnh mà thôi. Bởi vậy mà con người là một thực thể sinh động hơn là một thực thể tĩnh, cái thực-thể sinh động ấy ý thức nó là vai trò hoạt động, đồng thời cũng là chủ động quyết định những liên hệ với hoàn cảnh để tìm tự thực hiện nó qua sự tự quyết định kia.

Tóm lại con người ý thức được những động cơ thúc đẩy nó hành động, do đấy mà nó thấy biểu lộ cái lưỡng tính đi đời, vừa đóng trò vừa xem trò, vừa biểu diễn, vừa khán giả, trên cái sân khấu thế gian này.

Ai hay hát, và ai hay nghe hát.

(Nguyễn-công-Trứ)

Cái ý thức ấy tiến triển mở mang, trở nên càng ngày càng rõ rệt, về cái Ngã của mình với cái Phi ngã là thế giới khách quan. Quá trình sinh động của con người là một quá trình quân bình giữa vai trò mình trình diễn với vai trò đứng ngắm, chứng kiến cái vở tuồng ảo hóa của cuộc đời. Trên quá trình ấy những động cơ thúc đẩy của con người biến đổi dần dần qua các cảnh ngộ nhân sinh.

Nhưng cái sức điều động trung tâm của sự phát triển con người ẩn sâu bên trong toàn thể quân bình hóa của cơ thể sinh sống, chúng ta có một động cơ thúc đẩy khác là căn bản của nhân tính. Đây là động cơ thúc đẩy cho sự tự thực hiện đầy đủ của những tiềm năng của người, ngõ hầu cái yếu tố tự ngã tinh thần ngu,ên thủy trở nên một toàn thể. Trong mỗi tiến triển bình thường của một cá nhân để trở nên một con người đầy đủ, một bản ngã, tuy có bị những nhu cầu sinh lý chi phối, cũng thấy hiện ra cái khuynh hướng mờ mờ nửa ý-thức, nửa tiềm-thức, hướng vào một ảnh tượng tự-ngã lý-tưởng, tượng trưng cho ý nghĩa và mục đích chính đáng của đời sống cá nhân. Chính cái lý tưởng ấy bất cứ tự đâu xuất ra, luôn luôn là một kiểu mẫu giá trị vượt lên trên những giá trị hiện tại của đời sống để hướng dẫn hành vi của chúng ta. Và nó càng hướng dẫn có hiệu quả bao nhiêu chừng nào ở nơi tiềm thức chúng ta nó thấm nhuần phổ cập khắp cả những thói quen và ý nghĩ của chúng ta bấy nhiêu. Chính nhờ cái kiểu mẫu, cái mô thức lý tưởng ngấm ngấm thúc đẩy con người trong cuộc đời lên xuống ký khu mà cá nhân trở nên ý thức về chức phận của mình trong vũ trụ vì ở đấy nó đảm nhận những trách nhiệm, và chính nó đã quyết định lấy một phần lớn nào cái kiểu mẫu người nó muốn, cái nhân cách nó muốn thành tựu.

Nhưng phần lớn quá trình tiến triển trên đây, nào tiến triển tâm lý, nào thích ứng dục cầu, nào thích ứng với hoàn cảnh xã hội v.v... phần lớn quá trình ấy nằm ngấm ngấm trong tiềm thức người ta. Ở bình diện ý thức, việc cá nhân hóa là một nhiệm vụ tâm lý phải đảm đương như là một cách sống có suy nghĩ để thực hiện một tự-ngã (le moi) dung hòa ảnh tượng tự ngã lý tưởng (ideal self pattern) với những tiềm năng của bản ngã phú bẩm, làm sao cho thích ứng với thực tế xã hội. Trong cái nhiệm vụ ấy là sự tìm tự biểu hiện và tiến triển một cách quân bình hòa điệu, chúng ta có thể không thành công, nguyện vọng sâu xa của chúng ta có thể bị thất vọng, nhưng với sự tự đặt mình dưới hình ảnh tự-ngã lý tưởng (ideal self pattern) chúng ta có những dục cầu khát vọng tự thực hiện cao cả, chúng ta, nuôi những nguyện vọng chân giá trị trong tâm hồn ta, và sự hiện thực chính đáng của ta như là một nhân cách, một phẩm tính !

Trong vũ trụ đã dành phần sự

Không công danh nát với cỏ cây

Nguyễn Công Trứ

Sự ủy thác cho một hình ảnh tự-ngã lý tưởng và sự theo đuổi cái lý tưởng ấy là cả một mực độ tự do của cá-nhân vậy. Giữa hành động thúc đẩy và tự do ý chí, giữa bốn phận và ý muốn thì chính cái hình ảnh lý-tưởng kia đóng vai trọng tài hướng dẫn và điều hòa. Ta tự-do không phải tự-do theo nghĩa hoàn toàn tiêu cực là không còn lệ thuộc vào cái gì hết, vào yếu tố qui định nào cả, mà là tự do tích cực đảm nhận trách nhiệm

hành động có ý thức về sự tương quan và luật pháp. Và chỉ có tự do hành động theo nghĩa tích cực ấy mà chúng ta hoàn thành một nhân-bản đầy đủ, một thiên tước trong nhân tước như Mạnh-tử đã quan niệm từ ngàn xưa, hay là một « linh khâm báo hợp thái hòa » như Nguyễn-công-Trứ thường đã hát. Chỉ có tự do chủ động như thế mà chúng ta mới thực hiện cuộc đời nhân bản chân chính, chúng ta mới sáng tạo những giá trị mới mà đạt tới một nhân bản toàn diện, một con người đầy đủ, quân bình.

Đời sống nhân loại vốn căn bản là đời sống văn hóa. Một người là cái gì có quan hệ với những người khác. « Nhân bất năng vô quần = 人不能无群. (Tuân-tử). Sự quan hệ ấy là quan hệ hỗ-tương và sinh động. Không phải chỉ là một sự sống bên cạnh nhau mà còn là sống với nhau, cảm sinh với nhau, đồng thanh đồng khí, một quan hệ hỗ tương của tình yêu nữa. Nhưng trong quá trình quan hệ ấy, khởi thủy vẫn còn cái gì đối đãi giữa cái mình với người, giữa nhân và ngã, vì cái « người kia » đã được cái « mình này » kinh nghiệm như là cái khác với nó, ở ngoài nó làm một đối tượng cho nó, cho nên quan hệ giữa cái « mình » và người » căn bản không phải là một thể cộng đồng mà là một sự đối lập, xung đột giữa cái ta yêu với cái ta ghét, cái ta hiếu 好 với cái ta 惡, đây là lịch trình tiến hóa của nhân loại từ lúc « nhân chi sơ » tức là từ lúc khởi điểm của lịch sử con người, cá nhân cũng như đoàn thể xã hội. Khuynh hướng « hiếu » trả lời cho nhu cầu kết hợp, khuynh hướng « ố » cần đến luật lệ cấm giới để điều hòa hành vi nhân loại.

Đứng ở quan điểm ấy mà xét, con người nhập-thể để thực hiện, sống trong xã hội nhân quần chứ không phải ẩn dật ngoài xã hội, thì những mệnh lệnh luân lý với giáo điều cấm đoán chỉ để làm nhẹ bớt sự xung đột bản nhiên. Luật pháp thực tiễn hay tục lệ chỉ là sự cố gắng của đoàn thể để can thiệp vào những xung đột đặc thù. Như vậy luật pháp căn cứ vào mệnh lệnh luân lý là một điều không phải khó hiểu, cũng như mệnh lệnh luân lý ngụ ý tưởng một xã hội lý tưởng như « thế giới của những cứu cánh » ở Kant hay « xã hội lý tưởng » của Royce và quan niệm Cơ đốc về một « cộng đồng thánh nhân ». Các đoàn thể của một xã hội tương tự bất cá-nhân phần tử phải tuân theo kỷ luật thích hợp với xã-hội lý tưởng. Và cá-nhân qua những kỷ luật ấy phát triển thành một hữu-thể luân-lý, một con người đạo lý, quân tử hay thánh hiền.

Sự thực cá nhân sinh trưởng trong một hoàn cảnh xã-hội trong ấy có một số mô-thức điển hình của hành vi và giá trị được đề cao. Những mô thức ấy có thể không thích hợp với lý tưởng của cá nhân, và trong sự phát triển của cá nhân, nó cần phải thích ứng với mô-thức kia. Nhưng cũng có cá nhân không thích ứng được với những mô-thức sẵn mà có thái độ phê phán, phản đối để đem lý tưởng của mình thay thế và . Đây là thái độ của

các nhà xuất thế, ẩn dật hay là sáng lập ra đạo lý trong lịch sử nhân loại. Vậy có thể có hai thái độ của một phần tử trong đoàn thể : Một là thái độ công nhận mô thức giá trị của đoàn thể, và như thế thì cách sống của đoàn thể cũng là cách sống của chính cá nhân ấy. Hai là tư tưởng và tiềm năng cá nhân xung đột với mô-thức giá-trị của đoàn thể. Sự xung động ấy thường đem lại khả năng tiến bộ đổi mới cho cả cá nhân lẫn đoàn thể, còn sự thụ động hoàn toàn cái mô thức văn hóa sẵn có của đoàn thể chỉ để bảo vệ sự vững bền của nó mà thôi. Chúng ta có thể đoán biết ở trường hợp nào thì xã hội cần đến thái độ bạo thủ và ở trường hợp nào nó cần đến thái độ phê phán. Và chúng ta cũng nhận thấy rằng ở một cá nhân thường hiện ra có cả hai thái độ, thái độ thụ động với thái độ xung động trong cuộc đời của nó. Là phần tử của một đoàn thể, một cá nhân có thể công nhận mô thức giá trị của đoàn thể ấy, và như thế nó càng thích ứng được với đoàn thể chừng nào thì cái mô thức của đoàn thể càng biến thành cách sống của chính nó. Sự xung động chỉ hiện ra khi nào nhu cầu cá nhân, tiềm năng của nó và quan điểm của nó trở nên mâu thuẫn với mô thức kiểu mẫu kia. Chính có sự xung động ấy mà cá nhân với đoàn thể mới có cơ tiến hóa vậy.

Một dấu hiệu của sự trưởng thành cá nhân trong những điều kiện như trên là sự biến hóa vô hình của ý thức cá nhân. Và sự biến hóa ấy chỉ là một sự biểu hiện xa xăm của dục cầu thành tựu đầy đủ của bản ngã. Ở bước đầu ý thức có thể chỉ là nơi tập trung những giá trị và mô thức hành vi được xã hội công nhận. Và cũng có khi khởi thủy ý thức chỉ phản chiếu sự sợ hãi hình phạt cho nên nó chỉ biểu lộ những thế lực bên ngoài của thần linh hay của người. Dần dần với sự trưởng thành của ý thức nhân loại, bổn phận của xã hội bắt buộc mất tính cách bức bách đi để trở nên những giá trị tự mình đảm nhận. Ý thức về tội lỗi vẫn còn ý nghĩa đau khổ nhưng bây giờ sự đau khổ ấy là đau khổ về thất bại vì mất giá trị của chính mình không đạt tới gần với lý tưởng, chứ không phải như trước kia đau khổ vì sợ hãi. Tôn giáo của sợ hãi nhường chỗ cho tôn-giáo của tình yêu, tín ngưỡng nghi thức nhường chỗ cho tín ngưỡng giác ngộ.

Nếu ý thức về tội lỗi là cái thước đo mực độ đời sống theo hình ảnh tự ngã lý tưởng của mình thì sự lựa chọn lý tưởng kia chính là dấu hiệu trưởng thành của con người về phẩm cách. Trong sự lựa chọn ấy, chúng ta thấy hạn độ của ta, bởi vì sự hiểu biết mình, tri nhân, càng thấu triệt thì sự phát triển tự ngã cũng càng cần thích ứng luôn luôn với mục đích và lý tưởng. Chính ở đây mà một đời sống ý thức phản tỉnh là một cuộc đời thật trưởng thành, một cuộc đời của tự ngã thành tựu.

Văn hóa nhân loại luôn luôn tiến triển. Xét quá khứ lịch sử của nhân loại không đủ cho ta biết con người. Những kinh nghiệm lũy tích của lịch sử tuy cần nhưng những mục tiêu phóng chiếu về tương lai cũng là do sự quyết định

của hoạt động nhân loại. Chính những mục tiêu ấy mới thật đặc biệt là cách thức hoạt động của nhân-loại đối với cá nhân cũng như đối với người chủ động của lịch sử nhân loại.

Ở giai đoạn lịch sử hiện tại muốn hiểu biết con người, ít ra chúng ta cũng phải trở về thời đại thượng cổ Neanderthal theo kết quả khảo cổ học đã đem lại. Sự thực với nhân loại, thì có một hạng động vật mới xuất hiện trên mặt địa cầu, một sinh vật biết tự đặt mình thành vấn đề cho chính nó. Sự tự-giác của nó, sự biết khéo giắt tư tưởng, suy luận, tưởng tượng đã cho nó khả năng « Ôn cổ tri tân » « tăng vãng tri lai », tất cả những năng khiếu ấy đã trưởng thành tuy chậm chạp. Nhưng chúng cũng đã phá mất thể quân bình nội tại của nó, bản năng thích ứng với thiên nhiên của nó. Đồng thời chúng cũng ngăn cản không cho nó trở về đời sống của một động vật tầm thường. Một mặt thì nhân loại đã trở nên ly khai với thiên nhiên, một mặt khác thì nó cũng chưa tìm thấy địa vị của nó trong một thế giới thật nhân bản. Không còn là một động vật tầm thường do bản năng hướng dẫn trong đời sống chủng loại, nhân loại ngày nay bênh bồng trên mặt biển quyền năng ảo hóa của khoa học. Nó chỉ còn mỗi hy vọng là sự tạo ra cho mình một thế giới mới, một thế giới nhân bản thật sự để cảm thấy hòa điệu an toàn trong cuộc sống còn, đang trở nên một phẩm-cách đầy đủ của con người mang ở tại bản thân mình cái hình ảnh lý tưởng của bản ngã.

Linh khâm báo hợp thái hòa.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC



CỎ ẤN-ĐỘ với ĐÔNG-NAM-Á

PHAN-KHOANG

AN-ĐỘ đời thượng-cổ rất tham vọng bành trướng ra các-đất đai khác. Chỉ sau này, vì sợ ô uế, muốn bảo tồn sự tinh-thuần giai-cấp nên họ không dám đi xa và tự cấm ngặt mọi cuộc xuất ngoại bằng đường biển. Chứ trước năm 1000, người Ấn, hoặc thuộc giống Aryen, hoặc thuộc giống Dravidien (1), đã mở mang việc thương mại bằng đường biển với các nước xa lạ để lập những căn cứ lâu dài, hoặc truyền bá văn-hóa.

Các công trình ấy ít nhắm về phương Tây, vì ở đây người Arabes đương mạnh thế và hơn hẳn người Ấn cả về thuật hàng-hải, cả về việc buôn bán. Phương Đông là một trường-sở rộng-rãi, không ai tranh giành, rất thuận tiện cho tinh-thần kinh doanh của các thương-nhân Ấn-độ. Và lại, người Ấn mang đến một văn-minh và tôn-giáo cao siêu thì rất dễ thu phục người bản xứ, đương ở một trình-độ thấp kém.

Sự du-nhập văn-minh Ấn-độ vào các nơi này đã thực hiện một cách chậm-rãi và hòa-bình. Sau các thương nhân, hạng nông-dân cũng lục-tục, từng đoàn, di đến các xứ phương Đông để khai thác đất đai.

(1) Dravidien là giống người đã đến Ấn-độ trước hết, giành với người bản thổ và chiếm cả bán-đảo. Aryen là giống người Ấn-Âu (Indo-Européens), nguyên ở Bắc-Âu hoặc Trung-Á, rồi chia ra 2 ngành, một ngành di cư vào Âu-châu, tức là thủy-tổ người Âu châu ngày nay, một ngành di cư vào Ấn-độ phỏng vào khoảng thế-kỷ XIII trước Tây-lịch,

Hạng nông dân thường do các lãnh-tự quý phái đem theo, lại có những giáo-sĩ, binh-sĩ đi cùng nữa. Các lãnh-tự ấy là những kẻ có óc kinh doanh và tinh-thần mạo hiểm, muốn gây dựng những tiểu-quốc và hùng cứ một nơi. Và họ đã thành tựu dễ-dàng. Do đó mà nhiều miền rộng lớn của bán đảo Ấn-độ — China (Indochine) và bán-đảo Mã-lai (Nam-dương) đã thuộc phạm-vi của văn-minh Ấn-độ, có nơi gần như là thực dân-địa của Ấn vậy.

Người Ấn-độ bắt đầu vượt qua đảo Ceylan (Tích-lan) có lẽ trong những thế-kỷ cuối cùng trước Tây-lịch. Ghe thuyền của họ đi từ những hải cảng ở bờ biển phía đông Ấn-độ để sang Đông, trong thời-gian việc thương-mại với La-mã đương thịnh vượng. Bấy giờ ở Viễn-đông, bên cạnh người Mã-lai và rất ít người Hy-lạp, người Á-rập, người Tàu, người Ấn-độ cũng dự một phần trong việc thương mại và thường đi đến bán-đảo Ấn-Chi (Indochine) và Chà-và (Java). Việc thương-mại với ngoại quốc bắt đầu mở mang từ vương-triều Pallavas (ở Nam Ấn, cường thịnh từ thế-kỷ IV đến thế-kỷ VIII) và cực thịnh dưới vương-triều Cholas (ở Nam Ấn, cường thịnh từ thế-kỷ IX đến thế-kỷ XIII), là vương-triều làm chủ trên biển. Họ đã biết dùng những ghe buồm lớn có 2 cột buồm. Trên những đồng tiền của nước Andhra (ở trên bờ biển đông Ấn-độ) tìm được, người ta thấy khắc hình những ghe buồm kiểu ấy. Thương-mại thịnh vượng, việc truyền bá văn-minh cũng theo đó mà phát đạt, và những căn-cứ thực-dân-địa thiết lập càng thêm nhiều. Ở Java (Chà-và), ảnh-hưởng Ấn-độ rất rõ rệt: lối chữ viết cũ có nhiều dấu tích Ấn, nghệ thuật nguyên-thủy rất giống với nghệ thuật xứ Pallava, thần Siva được thờ phụng khắp nơi, sự trộn lộn Ấn-độ-giáo, Phật-giáo với phù-chú-giáo (tantrisme) của Bengale. Và lại, người ta biết chắc rằng phỏng từ năm 1000, đảo Sumatra là một nước chư-hầu của vương-triều Cholas.

Đến thế-kỷ VI, VII, từ những hải-cảng của nước Goudjerat và bán-đảo Kathiavar, ở bờ biển phía tây Ấn-độ, nhiều thương-nhân, nông-dân cũng đáp ghe thuyền sang Đông. Trên những hình chạm nổi trong đền Boroboudour ở Java, người ta thấy hình một chiếc ghe lớn, kiểu riêng của nước Goudjerat. Sử sách Ấn-độ có chép rằng năm 603, Hoàng-tử xứ Goudjerat đem 5000 người sang Java, và sau đó, có 2000 người đi tiếp theo để tăng thêm nữa.

Ngày nay, người ta không thể biết rõ cách bành trướng của ảnh-hưởng Ấn-độ ở phương Đông, nhưng chỉ thấy những kết quả cụ thể còn tồn tại cũng đủ biết rằng Ấn-độ đã thực hiện một công-trình lớn lao.

Miền-diện từ thế-kỷ I là một nước theo Phật-giáo, và hai phái Đại-

thừa, Tiểu-thừa, đều thịnh vượng ngang nhau. — Đến sau, Tiểu-thừa của Ceylan một mình được tôn thờ và nắm độc quyền tôn-giáo. Từ thế-kỷ IX đến thế-kỷ XIII, Pagan, trên sông Iraouaddhi, là kinh-đô của nước Miên. Thế-kỷ XI, Pagan có đến 5000 chùa chiền, nhiều pho tượng to lớn, nhiều trang-trí đẹp đẽ, làm vẻ-vang cho Phật-giáo ở Bắc Ấn. Thành-thị Pagan bị quân Mông-cổ phá hủy năm 1287.

Nhưng ảnh-hưởng Ấn-độ tác dụng sâu xa hơn ở hai xứ trong bán-đảo Ấn — Chi là Chiêm-thành và Cao-miên, Chiêm-thành mà thổ-dân là giống người Mã lai — Polynésie; và Cao-miên, thổ dân là giống người Khmer, đã phục thuộc Ấn-độ trong nhiều thế-kỷ.

Chiêm-thành tức là đất-dải các tỉnh miền nam Trung-Việt ngày nay, từ thế-kỷ IX trở đi, đã biến thành một tiểu-bang Ấn-Độ trong hai thế-kỷ. Các vị tiểu-vương ấy tự cho mình thuộc giòng dõi thần Siva, đều mang tên Ấn-Độ tên của kinh-đô Indrapoura cũng là một tên Ấn-Độ, và chữ Phạn (Sanserit) được dùng làm văn-tự chánh thức của Chánh-phủ. Các giới thượng-lưu thờ thần Siva, Linga và Cakti, nhưng đạo Phật về phái Đại-thừa cũng có nhiều tín-đồ. Từ thế kỷ VII đến thế-kỷ X, nghệ-sĩ Ấn-Độ đã sáng tác nhiều công trình nghệ-thuật mà di tích hiện còn cho ta thấy rằng nghệ thuật ấy, về kiến trúc, về điêu-khắc, rất giống với nghệ thuật miền Mahabalipour của Ấn-độ. Từ thế-kỷ XI, nội-bộ Chiêm thành suy yếu, ảnh-hưởng Việt-nam bắt đầu tràn sang, rồi Chiêm-thành phải nhập thuộc phạm-vi văn minh Trung-quốc. Trong thế-kỷ XIV, bị Việt-nam và Cao-miên hai bên ép, Chiêm-thành phải mất nền tự chủ.

Nước Cao-miên quan-trọng và rộng-rỡ hơn.

Từ năm 230, nhiều nhà quý-tộc Ấn đã cai-trị dân Khmer, dân này bấy giờ đã pha trộn máu Ấn-độ rồi. Năm 802, vua Djagavarman II Paramecvara dựng lên đế-quốc Khmer thống nhất. Một vương-triều khác, dưới đời vua Yaçovarman (889-908) xây dựng Angkor Thom để làm kinh-đô cho đến thế-kỷ XIII. Từ năm 1200 trở đi thì đế-quốc này bao trùm cả xứ Ai-lao và một phần đất nước Xiêm, Các môn phái chánh của Ấn-độ-giáo và Phật-giáo Đại-thừa đều được thờ phụng ngang nhau. Chữ Phạn là văn-tự của học-thuật và tôn giáo, và những chức-vị cao trọng của quốc-gia đều giao phó cho các giáo-sĩ Bà-la-môn. Ngày nay người ta còn gặp những hậu-duệ của các người Bà-la-môn ấy : ấy là nhóm người Bakous, tuy theo Phật-giáo nhưng vẫn giữ nhiều tập-tục của tổ-tiên.

Nhưng trước hết, chính những công-trình kiến-trúc của Cao-mên mới cho ta thấy tính-cách thực-dân-địa Ấn-độ của họ.

Kỹ-thuật của đế-quốc Pallava hình như đã được dùng làm kiểu mẫu cho kỹ-thuật nguyên thủy của Cao-miên, nghĩa là kỹ-thuật Cao-miên từ thế-kỷ VI đến thế-kỷ VIII. Tuy vậy, kỹ-thuật Cao-miên vẫn tự phát triển theo phương-tiện và đường lối riêng của nó, cho đến rồi có nhiều nét riêng biệt trái hẳn với của Ấn-độ. Sau nửa thế-kỷ hỗn-độn về chính-trị, thời-kỳ « nghệ-thuật cổ điển » mở đầu, nó kéo dài từ thế-kỷ IX đến thế-kỷ XIV. Các quốc-vương xây dựng trên khắp nước những công-trình kiến-trúc, nhiều đến số nghìn, nhiều nhất là ở kinh-dò và các vùng phụ cận.

Angkor Thom choán một diện-tích 19km vuông, chung quanh có thành bao bọc. Chính giữa là đền thờ Bayon, ngày nay chỉ còn một phần, nhưng vẫn có thể làm mê ảo tinh-thần người du-khách từ xa trông thấy các hình đầu người không-lỡ ở trên các cửa của ngôi tháp tứ giác, và bốn cái mặt người đều nhếch mép một nụ cười huyền bí. Trong những thánh-điện ở đô-thành, Pimanaka, Bapuon là những kiến-trúc có danh tiếng. Bapuon đã đổ nát, nhưng với di-tích còn lại, người ta cũng có thể tưởng tượng đền-tháp ấy xưa kia trang nghiêm biết chừng nào !

Nhưng công-trình kiến-trúc hùng tráng hơn cả của nghệ-thuật Khmer là đền Angkor Vat, ở ngoài thành thị, đã được kiến-trúc, tăng bổ nhiều lần, lần sau cùng vào thế-kỷ XII. Đền này thờ Ấn-độ-giáo, và hình như để thờ riêng thần Vishnou. Ở trong nhiều lớp thành-quách, 5 cái tháp sắp lại hình ngũ điểm, 4 tháp 4 góc, tháp chính lớn hơn, ở giữa, oai vệ, thống ngự tất cả quang cảnh. Đền những hình chạm nổi trang điểm các tường, thành mới thật là kỳ diệu. Trên một bề dài 800 thước, diễn ra các cảnh-trí của sự tích thiên-trường-ca Ramayana (trường-ca này để tán tụng vị anh-hùng Rama, một hóa-thân của thần Vishnou) và sự tích thiên-trường-ca Mahabharata (trường-ca này tán tụng Krichna, một hóa-thân khác của Vishnou), và các cảnh thiên-đường, địa-ngục trong Ấn-độ-giáo, những cuộc lễ rước các vị đế-vương, những trận thủy-chiến, lục-chiến.

Bi-văn khắc ở các đền đài thì vừa viết bằng thơ, vừa viết bằng văn xuôi. Thơ dùng chữ Phạn, văn xuôi dùng chữ Cao-miên. Điều ấy chứng tỏ văn-chương Ấn-độ đã thấm nhập Cao-miên rất sâu, nhưng bản-chất của Cao-miên vẫn không biến đổi, tiếng nói vẫn y nguyên. Đọc các bia ấy, người ta được biết chế-độ và tôn-giáo Cao-miên xưa kia đều bắt chước Ấn-độ, nhưng phong-tục bản-xứ vẫn được giữ như cũ.

Qua thế-kỷ XIII, nước Xiêm càng thịnh, khiến Cao-miên càng suy đồi, phải chịu ảnh-hưởng của cường-địch và theo Phật-giáo Tiểu-thừa. Trong mấy thế-kỷ thối-thoái, Xiêm cũng truyền cho Cao-miên nhiều yếu-tố quý báu của văn-minh Ấn-độ.

Bán-đảo Mã-lai (Nam-dương) chịu ảnh-hưởng Ấn-độ sâu đậm hơn Chiêm-thành và Cao-miên nữa. Nhiều xứ của bán-đảo này đã gần như là thực dân-địa của Ấn-độ, và trở thành trung-tâm-điểm của một hoạt động sáng tác về nghệ thuật rất rực-rở. Về tôn-giáo, các xứ ấy cũng bày ra cảnh-tượng y như ở Ấn-độ.

Văn-hóa Ấn-độ du nhập bán đảo Mã-lai có lẽ từ đầu Tây-lịch. Trong những thế-kỷ đầu, thương-nhân, nông dân Ấn đáp thuyền sang các hải đảo ấy càng ngày càng nhiều. Các cuộc di cư này đông-đúc, mạnh liệt hơn các cuộc di cư sang Chiêm-thành và Cao-mên nữa. Theo một bi-ký xưa nhất người ta được biết ở Mã-lai — bi-ký này ra đời năm 809 — thì ngôn-ngữ văn-chương Mã-lai là một thứ ngôn-ngữ thuộc giống Mã lai — Polynésie trong có pha trộn rất nhiều chữ Phạn. Trong cách quan-niệm và trình bày tư-tưởng của dân-chúng, Mã-lai cũng giữ được nhiều yếu-tố Ấn-độ hơn Chiêm-thành, Cao-miên — Người Mã-lai giới thượng-lưu, về hình-dáng cử chỉ, cũng có rất nhiều nét giống người Ấn-độ. Bấy nhiêu lý-do khiến người ta có thể nghĩ tưởng rằng máu người quý-phái Mã-lai có pha trộn nhiều máu Ấn-độ.

Đảo Sumatra là nơi các đoàn người di cư đông-đúc đến trước hết. Một vương-quốc Ấn-độ thành lập ở Crividjaya, tức Palembang ngày nay, do các vị vua triều Calandra trị vì. Từ năm 750 đến 860, triều đại này thần phục được bán-đảo Malacca và một phần đảo Java. Vương-quốc này đến thế-kỷ XIII bị đế quốc Cholas ở Ấn-độ đô hộ trong một thời-gian ngắn, nên trở lại có chút uy-quyền trên Nam-Ấn và đảo Ceylan. Trở nên trung-tâm điểm của Phật-giáo Đại-thừa, vương-quốc Crividjaya thường được các bậc thông thái và cao tăng người Ấn-độ, người Trung-quốc đến viếng thăm.

Nhưng trong quần-đảo Mã-lai, đảo Java thịnh vượng, về vang, nên đóng vai Bá-chủ được lâu dài. Cao-tăng Trung-hoa là Pháp-Hiến, năm 412, có đến đây và nhận thấy đạo Bà-la-môn chiếm địa-vị ưu thắng, còn Phật-giáo thì ít tín-dồ hơn. Sau này, Phật-giáo thịnh lên và cùng Ấn-độ-giáo sống chung trong hòa-bình, chứ không phải như ở Chiêm-thành, Cao-mên, nó được độc tôn sau khi bài xích các tôn-giáo khác. Các quốc-vương và chư-hầu trong đảo Java tuy theo Ấn-độ-giáo nhưng không ác nghịch với Phật-giáo. Nhờ sự bảo trợ của, văn-chương, âm-nhạc, lối nhảy múa đều phát đạt, và trên lãnh-thổ họ, đã xây dựng nhiều đền đài tráng lệ của nghệ-thuật Ấn-độ — Chà-và.

Đền đài tôn nghiêm danh tiếng bậc nhất là Boroboudour, ở trung-tâm đảo Java, kiến trúc vào khoảng từ năm 750 đến 850. Trên một ngọn đồi không cao nhưng dốc, chung quanh là núi, rừng, sông, nước, tạo thành một quang-cảnh thiên-nhiên mỹ lệ để tô điểm cho công trình nhân tạo, đền Boroboudour choán một diện-tích hình chữ nhật, chu-vi 650m, gồm nhiều tầng, với những hành-lang, những bao lơn, những tiếm-tháp triệc-đoạn, trên cùng là một ngọn tháp, mà cách phối trí vừa thay đổi, vừa điều hòa, thật là ý vị.

và toàn thể duyên-dáng, cao nhả biết chừng nào. Những hình trạm trở trên các tường đá thì rất tinh vi, nghệ thuật tạc tượng ở đây đã đến trình-độ tuyệt cao. Đền thờ Phật, có những vị thần Bà-la-môn hầu hạ. Đi qua các hành-lang ở những sân dưới, trông thấy các cảnh hóa thân của Phật, cùng các cảnh đời sống trần thế sau cùng của Ngài chạm trên hai nghìn tấm bằng đá trên tường. người du-khách có cảm-giác mình đọc sự-tích Phật trong một quyển sách tranh ảnh mà các trang sách đều bằng đá.

Đến thế-kỷ X, miền Đông đảo Java trở nên quan trọng hơn các tiểu-bang ở miền Trung, và sự di dịch quyền uy ấy cũng phản chiếu trong sáng tác nghệ thuật. Trong lúc ấy, người Arabes chiếm địa-vị ưu thắng trong việc buôn bán ở trung-bộ Á-châu, nên Hồi-giáo càng dễ tấn bộ, Họ bèn giành của người Ấn-độ việc thương mại ở Ceylan, ở Malacca, ở Quảng Đông. Đến thế-kỷ XIV, Hồi-giáo lần lần lan rộng ở Java, nhưng dưới một hình-thức của biểu lộ dấu tích Ấn-độ. Đến năm 1520 thì đế-quốc Ấn-độ — Chà-và sụp đổ, và Ấn-độ-giáo phải lánh sang đảo Bali (cách đảo Java bởi một eo biển) mà tồn tại đến ngày nay.

Ở đảo Bornéo, người ta cũng có phát kiến những bi-ký chữ Phạn và tượng ảnh các vị thần Ấn-độ-giáo. Nó chứng tỏ vào năm 400, trên đảo đã có những tiểu-bang Ấn-độ thờ phụng thần Shiva.

Nếu đem so sánh hai nơi trung tâm của nghệ-thuật là miền Angkor ở Cao-miền và miền trung đảo Java, người ta phải nhìn nhận rằng Angkor quan trọng hơn, có nhiều đền đài kiến trúc hơn, nhưng về kỹ-thuật chạm nổi và tạc tượng thì tài của Java thật không ai sánh kịp. Angkor và Java hơn tất cả những gì đã sáng tác trong phạm-vi này ở chánh-quốc là Ấn-độ. Ấn-độ không có một đền đài nào cao nhả như Angkor Vat, như Boroboudour; hai công-trình kiến-trúc này đáng liệt vào số đền đài tôn-giáo tráng lệ nhất của thế-giới.

Người ta thường so sánh Cổ Ấn-độ với Cổ Hy-lạp, hai dân-tộc cũng thuộc giống Ấn-Âu (Indo-Européens), một ở Châu Âu và một ở Châu Á. Điều mà cổ Hy-lạp đã cống hiến cho Tây-phương, cổ Ấn-độ cũng thực hiện cho Đông-Nam-Á một phần nào. Cũng như cổ Hy-lạp, cổ Ấn-độ có nhiều nhà tư-tưởng, thi-sĩ, nghệ-sĩ, lại giàu tinh thần tôn giáo. Hy-lạp giáp biển, và nhờ đường biển để đem văn-minh ấy truyền bá ở các đất đai trên bờ biển Địa-trung, Ấn-độ là một bán-đảo, cũng nhờ đường biển để đem văn-minh mình truyền bá ở nhiều hải-đảo và đất đai giáp biển ở Đông-Nam-Á. Và hai bên đều chinh phục bằng đường lối văn-hóa, nhất là lấy giây tôn-giáo để ràng buộc các thuộc-quốc, nên ảnh-hưởng gây ra được sâu xa và tương đối lâu bền.

PHAN-KHOANG biên khảo

NON NƯỚC VIỆT-NAM

NGUYỄN-THIỆU-LÀU

MIỀN TRUNG GIANG

TRÊN đòng bằng sông Cửu-long, thuộc địa phận nước ta, có một miền địa lý quan trọng, ấy là miền ở giữa con sông Tiền và con sông Hậu mà nhà địa lý có thể đặt tên cho là miền **Trung Giang**.

MIỀN này là một phần tỉnh **An giang**, tức là ba quận An Phú, Tân châu, Chợ mới. Còn là toàn diện tích ba tỉnh **Vĩnh long, Kiến hòa, Vĩnh bình**.

Rừng gần sáu ngàn cây số vuông, dân ngót hai triệu người. Tính mật độ dân số theo diện tích rừng thời độ bốn trăm bảy mươi người trên một cây số vuông đã khai khẩn và số vườn có trái cây.

Các con số này là 3 con số xác thực, do cơ quan chính quyền mới thu thập được.

Chỉ so sánh hai con số dân và rừng ta cũng đủ biết rằng miền Trung giang là một miền rừng nhiều, người ít, nghĩa là mức sống của dân chúng cao. Trung giang là một miền giàu nhất ở Nam Việt và lẽ tất nhiên là ở toàn cõi Việt Nam.

Bây giờ chúng ta đi thăm Trung giang để tìm hiểu miền phì nhiêu của đất nước Việt nam này.

Các bản đồ tỷ lệ một phần một trăm ngàn (1/100.000) rất rõ ràng. Đường bộ, xe đồ như mắc cửi, đường thủy tập nập ghe, thuyền. Đi thăm miền Trung giang là một cuộc du lịch rất dễ dàng và là cuộc khảo cứu nữa.

Ta trước hết nói về địa lý thiên nhiên.

Con sông Cửu long tới Nam vang chia ra làm hai nhánh chảy tõe ra về nước ta. Nhánh Bắc gọi là con *sông Tiền*, nhánh Nam gọi là con *sông Hậu*. Ở Nam vang, có một con sông từ *Biền hồ* chảy tới: con sông này cùng Biền hồ rất ích lợi cho ta về phương diện điều hòa mực nước con sông Tiền và con sông Hậu.

Tới địa phận nước ta hai sông chỉ cách nhau độ ngót mười cây số, rồi chảy song song với nhau nhưng cứ xa dần nhau. Chảy quá một trăm cây số, con sông Tiền tới *Mỹ thuận*, con sông hậu tới *Cần thơ*, hai sông đã cách xa nhau ba mươi cây số. Con sông Hậu còn chảy thẳng băng độ một trăm năm mươi cây số mới ra biển. Ra gần tới biển sông chia làm hai nhánh ôm một bãi bùn lầy đầy cây chàu. *Cửa sông Hậu rộng đến hai mươi nhăm cây số !*

Trên trời xanh, dưới nước đỏ ngầu, nằm lênh đênh trên thuyền, không nhìn thấy bờ. Khi nước biển dâng lên nước sông đỏ mạnh về, nếu lại có gió to, dù thuyền lớn đến đâu cũng trông tránh và người chưa quen đi biển lấy làm sợ...

Trái với con sông Hậu chỉ một mạch chảy ra biển thời con sông Tiền, tới *Mỹ thuận* gần lỵ sở *Sa dec* bắt đầu tõe ra làm hai ngành. Ngành dưới chảy thẳng, ngành trên dần dần tõe ra thành bốn ngành, thật *chẳng khác gì từ cò tay, qua bàn tay, tõe ra năm ngón tay*. Ngành phía cực Bắc tức là ngành chảy qua lỵ sở *Mỹ tho*. Con sông Tiền có năm cửa. Từ Bắc tới Nam là *Cửa Tiểu*, *Cửa Đại*, *Cửa Ba lai*, *Cửa Hàm luông* và *Cửa Cỏ chiền*.

Tính từ Cửa Tiểu đến cửa con sông Hậu thời theo đường thẳng, hai cửa cách nhau một trăm mười lăm cây số.

Từ Mỹ thuận ra tới biển, sông Tiền lập một tam giác châu.

Trông trên bản đồ thật là rõ ràng : một tam giác châu điển hình.

Tam giác châu này nằm trong đồng bằng phù sa của sông Cửu long, một đồng bằng bồi lên trên mặt biển rất nông.

Bờ biển không có thể định rõ được ở nhiều nơi vì chỉ là bùn. Nước biển đỏ ngầu vì phù sa sông Cửu long nhiều chất đất đỏ ở Cao nguyên Trung Việt đem về.

Nhìn trên bản đồ ta thấy rõ mặt đất như thế nào ?

Toàn là đồng bằng phù sa. Không có một trái núi, một ngọn đồi nào. **Mặt đất bằng phẳng.** *Ruộng* cao độ hai thước met trên mặt biển. *Giồng* cao hơn ruộng chỉ độ một thước met !

MIỀN TRUNG GIANG

Tỷ lệ 0 50 100 cs.



Thế nào là một cái giồng ? Giồng là những sông đất cát pha.

Chỉ ở miền gần biển mới có giồng. Ở Bắc, thuộc Thái bình, Nam định, ở Thanh hóa, từ tỉnh lỵ xuống tới bãi biển Sầm sơn, đường cái băng qua các dãy giồng. Ở Nghệ an, hạt Phủ diễn có nhiều giồng chất là các xác sò, cho nên thổ dân gọi là bạng sò.

Ở Trung Việt, ít giồng. Vì núi sát biển, các sông ngắn, ít phù sa. Trái lại sông biển bồi cát nhiều, gió biển đánh tung cát, lập thành các đụn cát trắng xóa, không trồng trọt gì được. Ở trên đồng bằng sông Cửu long, thứ nhất là ở miền Trung giang mà ta đã định giới hạn ở trên, ta có nhiều giồng ! Ở miền Hậu giang giồng ít.

Sự thành lập các giồng như sau này.

Trước đây, hàng triệu thế kỷ, trong khi mà miền Cao nguyên Trung Việt và dãy núi Đệu Khẩu ở Cao miên đã là những núi cao chót vót thời đồng bằng Cao miên và đồng bằng Nam Việt hãy còn chìm dưới đáy biển. Đồng bằng sông Mê nam cũng chưa được thành lập.

Con sông Cửu long, từ thác Khôn nó chảy xuống, đem phù sa đỏ ngầu và nước ngọt hòa với nước biển... và cát của sông biển đưa vào.

Phù sa dần dần đọng lại, nhưng đáy biển cũng dần dần dâng cao lên, vì vậy mới có đồng bằng Cao miên mà sử gọi là nước *Lục chân lạp* và đồng bằng Nam việt mà sử gọi là *Thủy chân lạp*.

Vì từ Nam vang phù sa đổ dồn về nước ta, theo con sông Tiền và sông Hậu thành ở Cao miên có một cái hồ rất lớn, không có phù sa bồi, ấy là *Biển hồ*, một mầu của biển bị chẹt ở trong đất liền.

Miền *Đồng tháp mười* sở dĩ mặt đất thấp nhiều vùng cao chưa đầy một thước cũng là vì con sông Tiền chảy về phía Nam, không đem phù sa vào đấy.

Phù sa của con sông Hậu đổ thẳng ra biển, bị luồng nước biển hướng Đông bắc-Tây nam đánh tạt vào. Vì vậy mới có miền Hậu giang với mầu Cà mầu hình như cái đầu vịt.

Miền Trung giang là miền phì nhiêu nhất ở Nam Việt vì ruộng đã tốt, giồng lại nhiều.

Mỗi một cái giồng là một bờ-biển cũ.

Giồng là một sông đất cát pha, hình vòng cung, cong ra phía biển khum về phía đất liền có nhiều nơi đứt quãng nhưng đại khái chạy từ bờ nhánh sông này sang bờ nhánh sông khác. Giồng nó có chỗ sát với giồng kia, có chỗ xa nhau độ dặm bảy cây số. Giồng cao độ ba thước mét.

Giữa hai giếng là ruộng cao độ hai thước. Nếu không xem kỹ bản đồ thời ngồi trên xe nhìn phong cảnh ta chỉ thấy mặt đất phẳng lì.

Khi nước triều xuống các rạch, các mương trở ra, phơi bùn khi nước triều lên đội nước sông Cửu long lên quá một thước tùy theo tuần trăng, thời các rạch lại đầy nước, một thứ nước chua chua mặn mặn trong mùa hanh, nhưng ngọt trong mùa mưa,

Các làng ở trên giếng hay chạy theo hai bên bờ rạch.

Dân quê đào mương lớn, mương con, ngang ngang, giọt giọt như đường bòn cở, sẻ đất giếng ra làm những mảnh vườn trồng cây ăn trái. Ngày ngày có nước của sông Cửu Long, khi nước triều lên, len lõi qua các rạch, qua các mương lớn rồi vào từng khoảnh vườn một. Trong mùa hanh mà ở ngoài đồng cỏ bị cháy khô thời, ở trong vườn cây vẫn xanh tươi vì rễ được nước mương ngấm vào. Một hay hai năm, dân quê vét mương, lấy bùn đắp vào gốc cây. Các thứ cây trồng nhiều nhất là dừa, cau, chuối, nhưng các thứ cây khác cũng không thiếu gì, nào là đu đủ, măng cầu, sa-pô-chi-ê, vú sữa, nào là thơm, là mít, là sầu riêng. Cam, quýt, bưởi ít và không ngon bằng ở miền Biên hòa, Thủ dầu một.

Các làng ở bên bờ rạch cứ theo nhau mà ngồi ngoài ; đường giao thông chính là rạch. Nhà nào cũng có một cái thuyền tam bản để chở thóc, chở trái cây đi bán ở chợ gần đấy. Các cây dừa cao chót vót mọc ở hai bên bờ rạch, rủ bóng xuống nước khiến rạch bao giờ cũng mát.

Một hình ảnh đặc biệt cho miền Trung giang và cả cho nhiều hạt miền Hậu giang, ấy là một người đàn bà, cái quần thâm, cái áo bà ba trắng, cái khăn vuông màu, nhẹ nhàng cho thuyền tam bản trở đầy nông phẩm đứng đỉnh ở trên rạch, dưới bóng hai hàng cây dừa hai bên. Thật là cảnh thái bình, sung túc.

Ở đồng bằng sông Nhị hà không có cảnh đẹp như thế này.

Người đã khai thác thiên nhiên, đã phá các rừng cây bần, cây vẹt, cây tràm, cây đước. Giếng đã biến thành những vườn trái cây. Ruộng lúa bát ngát mênh mông. Các rạch được vét, các mương được đào. Đời sống con người được đảm bảo. Người đã thắng thiên nhiên nhưng không xa thiên nhiên. Các mái nhà lợp lá dừa, ở giữa các vườn cây ăn trái, các thuyền tam bản nhẹ trên sông, thực người hòa hợp với thiên nhiên.

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

Nhà thơ ái-quốc

NGUYỄN-KHOA

I.— Nguyễn-đình-Chiều không phải chỉ riêng là bậc thầy ngày xưa của đám môn-sinh vùng Sài-gòn, Mỹ-tho, Bến-tre. Cụ là bậc thầy dạy đạo đức thánh-hiền cho người xưa và người nay.

Với người đời, cụ đồ không giảng dạy các bài luân-lý khô-khan. Nhưng chính cụ đã gián-tiếp dạy đạo-hiểu, trung, tiết, nghĩa, khi lưu lại tác-phẩm *• Lục Ván-Tiên •* và nhiều thơ nôm.

Cuộc đời đen-tối của tiên-sinh là tấm gương cương-thường chói rạng. Lúc tiên-sinh còn trẻ, bỏ thi, về hộ-tang mẹ, quay lưng với cơ-hội lập công danh để cư-tang đái-hiếu. Cử chỉ này thật đẹp. Đến nỗi đau buồn vì mất mẹ, khóc đến đổi bệnh, mù mắt ; trong sách *• Nhị-thập tứ-hiếu •*, chắc gì có tấm lòng hiếu-đễ hơn tấm lòng yêu mẹ của nhà thơ miền Nam chúng ta.

Nhưng thông-cảm cuộc đời của Nguyễn-đình-Chiều, quý-trọng gia-tài văn-học của người lưu-truyền lại, ta còn thương mến, xót-xa, và kính phục nhà chí-sĩ ái-quốc Nguyễn-đình-Chiều.

*Anh-hùng thà thác chầu Tả,
Một giấc sa-trường phận rũi may.
Viên đạn nghịch-thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch-khải nắm trong tay.*

(điếu Phan-công-Tòng)

BỐI CẢNH LỊCH-SỬ :

II.— 1842, Pháp bán thị-oai tại cửa Hàn.

1845, Pháp lại bán thị-oai tại cửa Hàn.

1847, hải-quân Pháp phá tan hạm-đội ta.

1851, Tự-Đức xuống chiếu ra lệnh cho Phan-Thanh-Giản và Nguyễn-Tri-Phương vào trấn giữ miền Nam. Dân Nam được hân-hạnh có hai nhà lãnh-đạo gồm đủ tài-đức. Trong năm này, có mấy giáo-sĩ Pháp bị giết như : Bonard, Charbonnier Matheron và giám-mục I-pha-nho Diaz.

Nhiều giáo-sĩ khác trốn vào núi được con chiên che chở.

1856, Pháp đem chiến-thuyền Catinat vào cửa Đà-nẵng, đưa thơ trách triều-đình Việt-Nam. Thấy khó mở hội-ngập. Pháp nổi súng, mượn tiếng đại-bác thay lời trách-cử. Đồn lũy Đà-nẵng vỡ tan.

Bốn tháng sau, Pháp đưa điều-kiện : tự-do thông-thương, đặt lãnh-sự ở Huế, buôn-bán ở Đà-nẵng, giáo-sĩ tự-do giảng đạo. Triều-đình Huế từ-chối.

Lúc bấy giờ, bên Pháp lập lại nền đế chế, Nã phá luân đệ-tam (Napoléon III) lên ngôi. Số phận của tiểu-quốc ven biển Thái-bình được định-đoạt ở bên kia bờ Đại-tây-dương.

Trang sử vong-quốc bắt đầu !

Năm Tự-Đức thứ 11, nhằm năm mậu-ngọ, tháng 7, 1858, đề-đốc Rigault de Genouilly chỉ huy hạm-đội liên-hiệp Pháp — Y-pha-nho, chở 3.000 quân vào cửa Đà-nẵng bắn phá các đồn lũy, hạ thành An-hải và Tôn-hải Đào Trí và tổng-đốc Trần Hoàng phụng mệnh triều-ngự. Binh triều chưa đến nơi, các hải-thành đã mất. Hữu-quân Lê đình Lý, thụ chức tổng-thống (quân cơ) kéo 2.000 binh, xáp-chiến với Pháp một trận, thua to. Lý trúng đạn chết tại trận.

Thấy bên ta thua mấy trận, triều-đình Huế lập-tức phong Kinh-lược-sứ Nguyễn Tri-Phương làm tổng-thống, Chu Phúc-Minh làm đề-đốc, cùng với Đào Trí ra binh (không rõ quân là bao) kéo đi chống giữ các nơi. Nguyễn-Tri-Phương lập đồn Liên-tri, đắp lũy dài từ Hải-châu đến Phúc-ninh. Theo « Histoire de la Cochinchine » của ông Cultrus : đề-đốc Rigault de Genouilly định đánh Đà - nẵng rồi tiến thẳng để chiếm Huế. Thấy bên ta phòng - vệ cẩn mật nên hơi nản lòng, lại không thấy giáo-dân nổi lên như lời hứa của các giáo-sĩ nên Genouilly trách cứ giám-mục Pellerin khiến giám-mục tức giận bỏ đi Pénang.

Đóng ở Đà-nẵng, thiếu ăn, thiếu chỗ ở, lại thêm có bệnh dịch-tả, đề-đốc Genouilly quay mũi tàu về Nam là đất dễ lấy và trù-phú.

Tâm-sự Nguyễn-đình-Chiều.

1859, Pháp đánh Gia-định, phá nát thành-trị, lấy được khí-giới, tiền của.

*Bến-nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng-nai tranh ngói nhuộm màu mây.*

(Chạy giặc)

Chạy giặc, Nguyễn đình Chiểu chạy giặc :

*Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền nan, dạ xót xa.
Người để muốn chi vương đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta.*

(Từ biệt cố-nhân)

Tháng 10, năm Kỷ-dậu (1859) đề-đốc Page thay đề-đốc Genouilly chủ việc giảng-hòa : giáo-sĩ tự-do giảng đạo đặt lãnh-sự, buôn bán ở các cửa bể, đặt sứ-thần ở Huế Triều-đình ta không cò chủ-trương ngoại-giao, nên đề mất dịp lại lập lại hòa-hảo giữa hai nước.

« Non nước tan tành lệ bởi đâu ?

1861, nhằm ngày tháng giêng năm Tân-dậu, đô-đốc Charner đem 70 chiến-thuyền, 3.500 bộ-binh về Gia-định. Độ 20 hôm sau, trận đánh bùng nổ. Các đồn Chi-hòa, Cây-mai, Thuận-kiều lần lượt thất-thủ. Nguyễn Tri-Phường bị thương.

*Sức giặc Lang-sa,
Nhiều phương quì-quái.
Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt,
Súng nổ quá bấp rang.
Kéo lên bờ Ma-ni, Ma-tà,
Đạn bắn như mưa vãi.
Dù những đại-đồn thuở trước,
Cũng khó toan đề trướng ngàn cầu.
Hưởng chi cô-lũy ngày nay,
Đầu dám chắc treo mảnh một dài.*

(Văn-tế Trương Định)

Súng đạn đã thắng gươm giáo. Văn-minh cơ-khi làm sụp đổ cả thành-trị bảo-thủ. Dù không có dịp đi xa để nhận thấy văn-minh xứ người, để có mưu-đồ canh-tân quốc-gia như Nguyễn Tường-Tộ, Nguyễn đình Chiểu vẫn nghe thấy bằng tai : khoa-học tiến bộ của địch, thế suy-nhược của ta.

Cuối tháng 2 năm Tân-dậu (1861) thiếu-tướng Bourdais đánh Định-tướng. Quan hộ-đốc Nguyễn công Nhân bỏ thành mà chạy. Hai ngày sau, Gò-công, Cần-giục, bị công-phá.

Ba tỉnh miền Đông đã mất ?

*Một phương tà tránh đường gai góc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da.*

(Từ-biệt cố-nhân)

Thêm một lần nữa, Nguyễn đình Chiểu chạy giặc, về Ba-tri.

Lúc bấy giờ tri-huyện Toại, phó quản-cơ Trương-Định, Thiên-hộ Dương đã chiêu mộ nghĩa quân, đánh phá Pháp quân từ vùng Gia-định đến Mỹ-tho. Hai hôm sau khi Cần-giוע, Tân-an, Gò-công thất-thủ, nghĩa binh nhất-tề ứng-khởi một lượt, đánh mạnh vào lực-lượng đối-phương.

*Nguyễn đình Chiểu mù-lòa đã « thấy » sông Cần giוע, cỏ cây mấy dặm
sầu giăng ; chợ Trường-bình, già trẻ, hai hàng lỵ nhỏ.*

Đây ta hãy xem nỗi lòng của nhà ái-quốc đã đau-đớn vì nhà tan nước mất, lại càng đau-đớn hơn vì bao nhiêu anh-hùng liệt-sĩ đã bỏ mình trong trận nhất-tề ứng-khởi nói trên. Dưới ánh trăng rằm kháng-chiến...

*Chùa Tân-thạnh năm canh rung động lạnh,
tắm lòng son gửi lại bóng trăng rằm ;
Đồn Lang-sa một phút trả đặng hồn,
chút phận bạc trôi theo dòng nước đổ.*

Nhà thơ ái-quốc diễn-tả cực-kỳ rõ-ràng, cực-kỳ cảm-động : phá đồn giặc, trả quốc-thù, xác trôi theo dòng nước ; tắm lòng yêu nước đẹp như trăng rằm.

Hằng năm, đến ngày rằm tháng 11 (năm tân-dậu), chắc chắn Nguyễn đình Chiểu thấy diễn qua trong tri một đoàn nghĩa quân đi. Tiên-sinh đã khóc như rằm xưa :

Ôi ?

*Một trận khói tan ;
Ngàn năm tiết rõ
Binh tướng-nó hãy đóng sông Bến-Nghé,
làm bốn phía mây đen.
Ông cha còn ở đất Đồng-nai,
ai cứu đặng một phương con đồ.
Thác mà trả nước non rồi nợ,
danh thơm đồn, sáu tỉnh chúng đều khen.
Thác mà ưng đình miếu để thờ,
tiếng ngay trái muốn đời ai cũng mộ.
Còn đánh giặc, mắt cũng đánh giặc,
lĩnh-hồn theo giúp cơ-binh,
muôn kiếp nguyện được trả thù kia.*

Lệ của nhà ái-quốc đã thấm ướt bài « Văn-tế vong-hồn dân mộ nghĩa » :

*Nước mắt anh-hùng lau chẳng ráo,
thương vì hai chữ thiên dân.
Cây hương nghĩa-sĩ thấp thêm thom,
Cắm bởi một câu vương thổ.*

(Theo quốc-âm thi tập của Paulus Của)

III. — Biên-hòa thất-thủ vào tháng 11, kể đến đồn Bà-rịa bị chiếm. Triều-bình nhường ba tỉnh miền Đông-

Qua năm sau (tháng 3, năm nhâm-tuất 1862), thiếu-tướng Bonard đem 1.000 quân và 11 chiếc tàu đánh Vĩnh-long.

Thấy tình-thế nguy-ngập, triều-đình sai Phan Thanh-Giản và Lâm duy Tiếp vào Gia-định giảng-hòa. Hòa ước năm nhâm-tuất (1862) nhường cho pháp ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định. Định-tướng ; Việt-nam muốn giao-thiệp với các nước hoặc muốn cắt đất giao cho ai, phải hỏi chính-phủ Pháp, giáo-sĩ tự-do giảng đạo ; Pháp, Y-Pha-Nho được tự-do mua bán v.v...

Lúc bấy giờ Nguyễn đình Chiểu cảm-khái, nảo-nề, khác gì bạn người là Phan văn Trị.

*Tan nhà cảm nỗi cơn ly - hận,
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.*

(Phan văn Trị)

*Cây cỏ ngùi-ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi ? có hay không ?
Mây giảng ái-bác trông tin nhận,
Ngày xẻ non nam bật bóng hồng.
Bờ cõi xưa còn chia đất khác,
Nắng sương nay để đội trời chung.
Bao giờ thái-h-ế ơn soi-thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.*

Hòa-ước đã ký-kết, Trương Định vẫn đánh Pháp và viết thư cho Phan Thanh Giản, đại-ý bất-tuân cả triều-đình :

« Dân ba tỉnh (đã mất) cử tôi làm đầu để đánh khôi-phục đất nước. Tôi buộc lòng phải làm theo ý muốn của họ. Nếu các quan muốn bảo-tồn cái tình thế ngày nay thì tôi sẽ nghịch-chỉ Nam-triều và tôi sẽ đánh tới hoài không kể chi cả ».

Ngày 6-2-1863, đề đốc Jaurès chỉ-huy trên mười chiến thuyền công-phá Gò-công, định bắt Trương Định. Binh của Trương tan rã, nhưng chiến-sĩ nào ngã lòng. Trương Định cho dán yết-thị tại Mỹ-tho : ai giết đây, nạp đầu được thưởng.

Với Trương-quân, tiên-sinh đã có tình tri-kỷ. Khi Trương chiêu mộ ba quân rồi lui về một nơi chờ thời-cơ có đến yêu-cầu Nguyễn đình Chiểu gia-nhập nghĩa-quân. Cụ đồ cáo từ vì tàn-tật. Sau này viên tướng háo-chiến lắm phen tìm đến cụ đồ cầu mưu lược.

Chính Nguyễn đình Chiểu đã từng khuyên Trương lui về đất hiểm, tuân lệnh vua, ngưng chiến :

... Chợt thấy cánh bướm lai sứ, cuộc giảng-hòa những tưởng rằng xong; đã đành tám giấy tỵ phong, phận thần-tử há đâu dám cãi.

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên-tử chiến; theo bụng dân phải chận tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại.

(Văn-tế Trương-Định)

Trương Định chết ? Pháp mừng vì yên được một nỗi lo nhưng có bao nhiêu Trương Định khác nổi lên !

Trương Định chết. Nguyễn đình Chiểu viết bài Văn-tế náo-nùng dài 32 câu và làm 12 bài liên-hoàn bát-cú :

*Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Máy trận Gò-công nước tiếng đồn.
Dấu đẹn hơi rộm, tàn Bạch-quì,
Hơi gương thêm rạng thể hàng môn.
Ngọn cờ ưng-nghĩa trời chưa bẻ,
Cái án bình-tây đất vội chôn.
Nỡ khiến anh-hùng rơi giọt lụy,
Lâm-dám ba chữ điêu linh-hồn.*

(Điều Trương-Định)

Trong lúc ấy, Tôn Thọ-Tường ra lời truyền-thị chống kháng-chiến :

*...Thiếu chi kẻ anh-hùng lỗi-lạc,
Cũng phục-tùng mà hộ quốc tì dân.
Còn như người minh-triết bảo thân,
Thì thôi độm mà an sanh lạc nghiệp.
Có chăng phùng đạo kiếp
Bày ra việc mộ quyền tiền,
Ấy là mưu trốn nợ
Kiếm chỗ vắng mà bắt lính đòi lương tở-mờ.
Khoe tài trong rừng bụi,
Khen cho hay múa gậy vườn hoang;
Lừa hồ-cơ mà phất cờ đóng trống nhện nhàng.
Muốn địch với quan binh,
Vì chẳng khác bắc cầu qua bể*

(Tôn Thọ-Tường)

Bi-phần vì việc kể trên, trong bài *Văn-tế Trương-Định*, Nguyễn đình Chiểu có câu :

*Sự thế hơi bên Hồ, bên Hớn,
bao giờ về một mối thơ xa ?
Phong-cương còn nửa Tống, nửa Liêu,
đầu nỡ hại một tay tướng-soái ?
Nào phải kẻ táng-sử đầu giặc,
nào để nhục miếu đường ;
Nào phải kẻ kiêu chiến đánh Phiên
mà gáy thù biên tái.*

Đến bài thơ *Ngựa Tiều-Sương*, ta thấy rõ sự phẫn-uất của Nguyễn đình Chiểu, phẫn-uất mà hờn mà tủi, càng tủi hờn càng đau-đớn :

*Chẳng cho chủ khác ngồi lưng cổ,
Thà chịu vua ta nắm khớp cương.
Ngựa nghĩa còn cưu nhà nước cũ,
Làm người sao nỡ phụ quê hương.*

Năm Đinh-mão (ngày 20-6-1867) phó đô-đốc Lagrandière chỉ-huy đoàn chiến thuyền đến Vĩnh-long. Lagrandière đưa điều-kiện buộc phải nhường luôn ba tỉnh miền Tây. Phan-Thanh-Giản khẳng khái trả lời :

« Tôi có quyền giữ đất, chứ không có quyền giao đất... ».

Vĩnh-long thất-thủ vào sáng 20-6.

Châu-đốc mất vào nửa đêm 21 rạng ngày 22/6.

Hà-tiên về tay Pháp vào 9 giờ sáng ngày 24/6.

Năm ngày mất ba tỉnh. Nam-kỳ đã thuộc Pháp.

Trương Định, Thiên-hộ-Dương chết. Võ Trường-Toản còn nằm xuong. Nguyễn-văn-Điền và Nguyễn-Trung-Trực chịu tử-hình, trước pháp trường bảo nhau *« Tôi với anh mới thật là sinh-tử chi giao »*. Phan-Thanh-Giản tuyệt-thực trọn 17 ngày mà không chết nên uống thuốc độc.

Khóc Nguyễn-Trung-Trực, có Huỳnh-Mãn-Đạt :

*— Anh-hùng cường cảnh phương danh thọ,
Tu sát để đầu vị tử nhân
(Anh-hùng cường cố danh còn mãi,
Thẹn chết bao nhiêu lũ cúi đầu).*

Khóc Phan-Thanh Giản, có Nguyễn-đình-Chiểu v ...

*Non nước tan tành hệ bởi đầu,
Dầu-dầu mấy bạc côi Ngao-hầu
Ba triều công-cán vùi hàng số,
Sáu tỉnh cương-thường một gánh sầu.*

*Trạm bắc ngày chờ tin điệp vắng,
Thành nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu.
Minh-sanh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ nay mặc gió thu.*

Vì yêu nước, Nguyễn-đình-Chiều ghét cay ghét đắng đàn dê của Tô Vũ và thương yêu chim Việt, ngựa Hồ.

*Phải dạng lưới gươm ngư-đi Hứa chữ,
Be-he đâu dám giẫm vườn ta.*

(Con dê)

*Gẫm chuyện Ngựa Hồ, chim Việt cũ,
Lòng đầy tưởng đó mắt như còn.*

(Điểu Phan công Tòng)

Nguyễn đình Chiểu gián-tiếp vì lòng trung của mình với lòng trung của Quan-Vân-Trường.

*Tám lòng ngay chưa thấu trời cao,
Nam ai khôn giữa một lưới đao.
Núi đất ba lời gợn nghĩa Hán;
Sóng vàng hai trận trả ơn Tào*

(Quan-Vân-Trường)

Khí-tiết của Nguyễn đình Chiểu

VI.— Nước mất rồi !

Anh-hùng mặt-lộ về đâu ?

Có theo gương Bá Di, Thúc Tề lên núi hái rau để khỏi ăn thóc nhà Châu, có theo được Nghiêm Châu thả thuyền một lá, có như Trúc Lâm uống rượu tiêu sầu mặc người đời chê khen.

— Di Tề chẳng khứng giúp Châu
Ăn rau non Thú, phải ăn trọn mình.
— Thà như hai họ Nghiêm Châu,
Chẳng tham lộc Hán, buông câu mặc tình
— Trúc Lâm bày bạn đều say,
Nước loạn bầu rượu còn ai chê mình.

(Ngư Tiều vãn-đáp)

Đây ta hãy nghe Nhượng-Tổng : « Tôi bởi-hỏi và kinh cần. Tôi kinh cần trước cái tâm-sự của những nhà nho ấy, cái tâm-sự anh-hùng mặt-lộ. Không biết ở thời nào những người anh-hùng mặt-lộ hay trốn vào cửa Phật. Anh-hùng mặt-lộ bán vi-tăng. Nhưng ở đây người anh-hùng mặt-lộ không nỡ trốn đời. Sống giữa cảnh ngộ khát

khe gáy ra bởi người và bởi trời, người anh-hùng của chúng ta vẫn dám sống và không phút nào lìa đạo. Nghĩa là với cuộc đời bế đàu, với đôi mắt mù lòa, cụ Đồ Chiểu vẫn thấy mình là người vui với đạo, vẫn cố tìm cách đem chút hơi sức tàn mà giúp ích cho đời. Và một hơi thở hãy còn trái tim nóng ấy vẫn chưa chịu nguội. . . Vất hẳn cái giá-trị về văn-chương, về y-thuật ra ngoài, chúng ta, con cháu chúng ta, đọc truyện này hãy chia lấy một chút tinh-thần cứng-cáp trẻ-trung của người viết truyện. Mà như thế, tác-giả cho chúng ta nhiều lắm.

Văn-Tiên là anh-hùng tạo thời-thế.

Nguyễn đình Chiểu là người không đề thời-thế khuất anh-hùng.

Cái đẹp của người anh-lai năng thành đỡ vạc chắc gì hơn cái đẹp của bậc-trung-trình, cam an-bản lạc-đạo, ngảnh mặt trước cơ-hội sang giàu bất-nghĩa.

Giữa mùa binh-lửa, với một nửa cuộc đời tan-nát, với đôi mắt mù-lòa, Nguyễn đình Chiểu đã giữ tâm cho yên, giữ chí cho vững, bền lòng đào-tạo đám môn-sinh. Biết đâu khi ngồi trên bộ ngựa gỗ, vuốt chòm râu pha sương, nhìn học-trò qua màn mây, cụ đồ tồn kinh đã chẳng đem cả sở-trường, sở-học của mình mà trao lại oho học-trò. Biết đâu khi nhàn rồi, ngồi uống chén trà, nhà chí-sĩ đã chẳng đem tâm sự mình, đem ý-chí mình, gửi cho học-trò tin cậy nhất và thầm mong học-trò sẽ nối chí thầy, trả thù nhà, nợ nước.

Lúc đầu, trước những chuyện phản dân, hại nước lòng nhà ái-quốc sôi căm-hờn, uất-bận :

— *Sự đời thù khuất đôi trông mắt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.
— Dầu đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
Dầu đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.
Dần đui mà đặng tròn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.
Sáng chi theo thói tha cầu.*

(Ngư Tiều Văn-Đáp)

Về sau cái thương đau như lắng xuống, Nguyễn đình Chiểu thanh-thản, phóng-khoáng y như bậc hiền-triết :

— *Sân dòng chèo quế một cây
Thuyền nan một chiếc đỡ ngày hôm mai.
Theo sông khúc vắn khúc dài,
Năm ba sợi nhợ, một vài cần tre.*

— *Thả trôi gành hạc, bãi ngao,
Thú vui non-nước, mặc dầu nghinh-ngang.*

(Dương Từ Hà Mậu)

— *Nước trong rêu ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chỉ sờn lòng đáy.
Rày doi, mai vịnh vui vầy,
Ngày kia húng gió, đêm này chơi trăng,
Một mình thông-thả làm ăn,
Khỏe vãi chài kéo, mệt quăng câu dầm.*

(Lục Vân-Tiên)

Những ngày tàn của Nguyễn đình Chiểu

Nguyễn đình Chiểu trong những năm tàn, « lòng đạo xin tròn một tấm gương ».

1883. Mất tiên-sinh đã mù, tai lại điếc.

Năm ấy, viên chủ-tỉnh Bến-tre là Michel Ponchon vốn ái-mộ tiên-sinh nên thân-hành đến tận nhà thăm viếng, cùng đi có ông Lê quang Hiền thông ngôn sau này lên đốc phủ-sứ.

Tiên-sinh thác bệnh, không ra tiếp, viên quan cai-trị cao cấp định vào tận giường bệnh.

Chính Michel Ponchon đã tường thuật cuộc hội-kiến như sau đây, theo bản dịch của Khuông-Việt đã đăng báo Nam-Kỳ.

« *Cụ đồ Chiểu nằm trên giường bệnh đang cơn bệnh nặng. Người ta đã lên tới mà cho cụ hay trước sự tới đến nên cụ muốn chỗi dậy tiếp tôi... Cụ ra phòng khách có hai người nhà điu đờ. Cụ đồ là một ông già cao lớn khá đẹp đẽ, gương mặt trầm-tĩnh, xanh-xao, đầy vẻ tao-nhã. Lời nói của Cụ rất thanh-tao trôi chảy mà tôi nghe cụ được rõ-ràng và đầy-đủ. Về phần tôi thì khác hẳn, cụ không nghe tôi được vì cụ hoàn-toàn điếc, chỉ có đôi ba người quen gần cụ là có thể nói cho cụ nghe hiểu... Tôi tặng cụ quyển Lục Vân-Tiên chữ nôm thực đẹp. Cụ muốn cảm ơn tôi theo lễ tục người Việt-nam Tôi xin cụ đổi lại với tôi như bậc lão-thành thông-thái tiếp một người bạn ngoại-quốc rất hâm mộ cụ... Cụ là một tinh-thần thanh-cao và rất mực khiêm-tốn. Cụ nói với tôi rằng cụ... lấy làm vinh-hạnh được người đời chú-trọng đến văn-phẩm của cụ... Cụ khước-từ tất cả các món tương lễ bằng tiền bạc... Tôi rất lấy làm vui thích được nghe bậc lão-thành ấy bày tỏ một cách hết sức tự-nhiên những tâm-tình tốt-đẹp hiếm có ở trong lòng chúng ta... »*

Cử-chỉ của Michel Ponchon thật đẹp, khi-tiết nhà ái-quốc trung-trình càng sáng đẹp hơn.

Một lần nữa, viên tỉnh-trưởng Bến-tre đến nói với Nguyễn đình Chiểu rằng đất của tiên-sinh ở Sài-gòn xưa như thế nào, xin cho biết để giao-trả.

Và đây câu trả lời khẳng-khái, đau-thương :

* — Đất của vua phát bỏ,, thì đất của tôi có sá gì *. Ponchon bàn việc nhà nước cấp-duỡng, cụ khẳng chối từ,

Vài người Pháp khác ở Sài-gòn viết báo giới-thiệu tác-giả truyện Lục Vân-Tiên, cô-động quyền tiền an-ủi bậc thi-nhân ái-quốc của miền Nam.

Những người ái-quốc tranh-đấu lần lượt rủ nhau chết.

Văn-cảnh của chí-sĩ Nguyễn đình Chiểu thật tịch-liệu.

Ngồi trong Nam, hồn tiên-sinh hay về cố-đô, chấp-chờn trên ngọn triều biển-cổ.

Tháng giêng năm nhâm-ti (2-1888), vua Hàm-Nghi, bị bọn phản thần khám phá tông-tích, sắp bị nã tróc.

Nghe tin chẳng lành, nhà chí-sĩ lão-thành không ngớt khóc lóc thở than, cơm cháo chẳng bén mùi, rồi chết dần mòn. Ngày 24, tháng 5, năm mậu-ti (3-7-1888) một ngôi sao văn chương miền Nam đã tắt. Một tấm lòng yêu nước đã chẳng còn nhưng còn lại một tấm gương đạo-đức.

NGUYỄN-KHOA



CỔ-TÍCH TÂY-HỒ Ở TRUNG-HOA

(Nguyên văn chữ Hán của Sở-Cường)

Nam-Phong tạp chí số 45, tháng 3 năm 1924.

NÔNG-SƠN dịch thuật

NGÀY 13, vùng đồng vừa rặng, nước hồ và ánh mặt trời chiếu lên cửa kính, tôi mới trở dậy, rửa mặt và chải đầu ; nghe có tiếng gõ cửa, mở ra xem là ai, thì thấy Bạch-Lan-quân cùng phu-nhân đi với 2 nữ-sĩ Huệ-Chân và Vĩnh-Thường đến chơi, Chủ và khách nhìn nhau mỉm cười, vui vẻ truyện hàn-huyên. Nữ-sĩ Vĩnh-Thường tuổi mới cập-kê, mà cách cử chỉ vẫn nhả ra vẻ đại-gia, thật đáng bậc tinh anh trong giới nữ-học.

Chàng đồng hồ báo 8 giờ sáng. Chúng tôi đi thuyền đến công-viên Cỗ-sơn thì lên bờ, vào công-viên đi xem qua loa, rồi đến xem đồ-thư-quán Triết-giang (ở phía tây công-viên), bên quán có đền thờ Chu-văn-Công (Chu-Hy) ; trong từ có Sùng-Đạo-Dường, trên treo bức hoành có chữ « Chính-học-xiển giáo chữ vua Thanh-Thánh-Tổ viết, và đôi câu đối : « Đức thịnh giáo tồn, quảng thiên-cổ thánh hiền truyền tâm chi yếu. Nhân chiếu hóa phổ, thủy vạn-niên tử tôn kính thủ chi cơ, và câu : « Do không, mệnh nhi lai, nhị thiên niên vệ đạo truyền kinh, độc chấn tân văn thống tự. Đương quang, Tuyên chi thế, ngũ thập nhất cách phi trần thiện, doãn nghị thử địa chung thường. Tiến vào

nữa, có Tây-Lãnh-ấn-xã, Tây-Hồ-Công-trình-cục và chùa Quảng Hóa ; bên chùa có suối nước Lục-Nhất là Tô-Thức đặt tên, để kỷ-niệm Âu-Dương-Tu, nay đã hoang phế ; đi qua vườn Tiểu-khúc và gia-tử họ Thịnh, đến cầu Tây-Lãnh, là nơi cùng tận đê Bạch-sa ; còn có nền cũ biệt-thự của Giả-Tự-Đạo đời Tống. Đứng trên cầu mà trông, một rẫy cò-sơn, cây cối và đều dài xen lẫn nhau trông thật đẹp mắt. Bên cầu có ngôi mộ nàng Tô-Tiểu-Tiểu, là danh-ký ở Tiên-Đường, người đời Nam-Tề, khi chết chôn ở nơi này, có kẻ hiểu sự xây đắp mộ ấy, năm đất ở Tây-Lãnh để danh nghìn đời. Các vị đến làm quan nơi ấy có sửa sang lại vài lần, để điểm xuyết cho thắng cảnh Tây-hồ. Trước mộ có bia đề : « Tiên Đường, Tô-Tiểu-Tiểu chi mộ ». Trên mộ có cái đình, treo bức hoành đề : « Mộ-Tài-Đình » và đôi câu đối : « Kim phần lục triều, hương xa hà tại. Tài hoa nhất đại, thanh chủng do tồn ». Câu : Hồ sơn thử địa tàng mai ngọc, Hoa nguyệt kỳ nhân khả chú kim. Câu : Đào hoa lưu thủy liễu nhiên khứ, Du bích hương xa bất tái phùng. Câu : Hoa tu liễu nhơn hờn vô lại. Lạc như du ty diệc hữu tình. Và câu : « Đãng hỏa châu liêm, tần hữu giai-nhân cư Bắc-lý. Xinh ca họa phống độc giao thanh chủng trước Tây-Linh ».

Chúng tôi xem mãi ngậm ngùi quanh quẩn không nỡ bỏ mà đi ngay. Còn nhớ Bạch-Phó có câu : « Tiên-Đường Tô-Tiểu thị hương thân », Viên-Tử-Tài thì khắc cái ấn nhỏ có chữ « Tô-Tiểu thị Hương-thân » mới biết tấm lòng hâm mộ danh-hoa, xưa và nay cùng một lòng. Nhân tiện chụp lấy tấm hình làm kỷ niệm rồi đi.

Phía tây ngôi mộ này có ngôi Thu-mộ là nơi táng nữ-sĩ Thu-Cận. Mộ xây cao 8 thước kiểu tháp tây, đề chữ « Giám-Hồ nữ-hiệp-chi-mộ » trước trước mộ có Phong-vũ-Đình, lấy ý nghĩa rằng : Gió thu, mưa thu buồn giết người ; do nữ-sĩ Ngô-Chi-Anh xây bên, bên cạnh là Thu-xã, có câu đối : Thu-cúc hữu giai-sắc. Xã hội tích tư-nhân câu. Vận sự thoại lục triều, dục hoán Tô-Khanh ngữ Việt-hận. Trầm oan mai thất tự, ưng giao Quý-Phúc qui Thu-phần. Và câu : Cộng-hòa ngũ tài cánh tiền-công, anh-danh trực kháng La-La, Âu Á đông tây, biệt-nữ song liệt. Phong vũ nhất đình hoàn tuệ-nghiệp, phần thổ trùng y Vũ-mục, hồ sơn kim cổ thu-xã thiên-thu.

Một người con gái yếu đuối, làm cho người phải kính trọng ngưỡng mộ như thế, thật đáng bậc tiết liệt ; các vị nữ-sĩ cũng đi đây, cũng đều tán tụng, bảo nhau dâng hương hoa kính viếng. Người chết có linh, chắc cũng được vui lòng.

Chúng tôi lại đi thuyền ra chơi hồ ngoài, đến Hồ-Tâm-đình ; đình này bốn bề đều là nước, có bức hoành chữ « Tinh-quan vạn loại là chữ vua Thanh Thánh-Tổ viết và những đôi câu đối : « Ba dũng hồ quan viên, sơn thối thủy sắc thâm » « Tân thủy ảnh rao song bạm bích ; cự ử sơn quang ánh tứ vi thanh », Xuân thủy lục phù châu nhất quả, Tịch-dương hồng Tháp địa

tam cung, nhưng chỉ còn vài gian nhà nát, bỏ đó không người sửa sang cột vế, xà chạm trổ mà bụi bậm bám đầy ; bên trong có một lão-tăng ngồi quay mặt vào tường, gập gù, thấy có khách đến, liền đứng lên mời vào nhà nhỏ ở phía sau ngồi nghỉ, pha trà, nấu bột ngó sen mời khách (Bột ngó sen trắng là sản-vật có tiếng ở Tây-Hồ). Đến lúc sắp đứng lên đi, tôi tặng lão-tăng số tiền nhỏ để tạ lại hậu-ý ân cần với chúng tôi. Đi ra, trông về phía đông bắc có bãi đất nổi hình tròn, trúc mọc thành rừng, trên bãi không nhà cửa gì gọi là « Nguyễn Công-Đôn », nghe nói đời Thanh có Nguyễn-Nguyên khi làm Tuần-Phủ Triết-giang, đào hồ đánh đồng đất đầy lên nơi ấy, cho nên gọi tên như thế.

Phía nam Hồ-Tâm-dinh là ao Phóng-sinh, ao này ở bên hồ ; có Ngự-bi-dinh của vua Thanh Thánh-Tổ, cầu đá khuất khúc, hai bên cầu bao lan can sơn đỏ, bắc ngang trên ao cá, lại tiến vào, có 3 nếp nhà, liền tiếp với cầu, trông xuống mặt ao, tả hữu hai bên có hành-lang dài, có cửa trông ra bốn phía ; đi sâu vào là tầng lầu, tức là Thoái-Tĩnh-am của Bành-Ngọc-Lân đời Thanh ; khi xưa Bành đi tuần-duyet Trường-giang, lúc nhàn rồi đến câu cá ở đó ; nay đổi ra làm Tiên-Hiền-Từ của tỉnh Triết-giang, trong từ có câu đối : « Cổ nghĩa sĩ thệ bất dừ cứu cộng thiên, nãi hữu kim nhật ; hương tiên-sinh một nhi khả tế ư xã, kỳ tại tư nhân ». Lại trở ra, có cái đình nữa, có 9 khúc cầu cá, đi qua kiều-dinh và Tam-giác-dinh, đến sau đầm, ở bờ hồ có biển đề : Tiểu-Doanh-châu, rất nhiều câu đối ; như là câu : « Minh nguyệt tự lai khứ ; không đầm vô cổ kim. Ký cổ-hương diệp hữu tiên-dâm, khan nhất dạng hồ quang, thiêm đắc Thạch-kiều trường cứu khúc. Chí thử địa nghi yêu minh-nguyệt, vấn thủy-gia thu tứ, xuy tàn ngọc-địch đáo tam canh. Mòn ngoại hồ quang thập lý bích ; tọa trung sơn sắc tứ vi thanh.

Lại đi lên xem Tô-đê. Trong năm Nguyên-Hựu đời Tống, Tô-Thức xin đào Tây-hồ, lấy cỏ độn xuống dưới làm con đê dài, vì thế người ta gọi là Tô-Công-đê ; phía nam từ núi Nam-Bình, phía bắc đến trước miếu Nhạc-Vương, dài suốt vài dặm, hai bên đường để trồng cây liễu. Giống liễu ưa nước, khỏi nước mịt mờ cảnh rủ xuống bờ ao, khi thuyền đi ở trong hồ, bóng chiếu lộn xuống nước, sắc hoa, bóng mây, trông rất đẹp mắt, thật là một thắng-cảnh. Thân đê có 6 cầu là : Ánh-Ba, Tỏa-Lan, Vọng-Sơn, Áp-đê, Đông-Phổ, Khóa-Hồng. Gần cầu Ánh-Ba lại có cầu Định Hương và Hoa-Cảng-Quần-ngư-dinh, trong đó có nhiều viên lâm có tiếng. Gần Tỏa-Lan-kiều có Tiểu-vạn-Liễu đường người gọi là Liêm-trang, là nơi ở của Liêm-Tuyền huyện Vô-Tích, đời Thanh, cùng vợ là nữ sĩ Ngô Chi-anh đến ẩn cư ở đó. Phía bắc có Hồng-Thước-Sơn-Trang, người ta gọi là Cao-trang, đường, dài, lán, tạ, cách kết cấu không tục. Phía nam Vọng Sơn-kiều, có Tô-đê xuân-Hiếu-dinh, đối diện có Thủy-Trúc-Cư. Gọi là Lưu-Trang do Lưu-Học-Tuân, người Hương-Sơn đời Thanh, dựng lên, đình vũ phong phú đẹp đẽ, nhấc trông cũng biết là viên lâm của một nhà giàu, các vị đặt quan, quý-

nhân thường mượn nơi này để đặt tiệc đãi khách Đối diện Ấp-Đê-Kiều có Đoan-Hữu-Biệt-Thự, phía bắc có nhà học Tầm-tang, do Lâm-khai, tri-phủ Hàng-Châu, đời Thanh, dựng lên, giáo-dục về thực nghiệp ở Hàng-châu bắt đầu có từ đây.

Lại đi lên phía bắc là Đạo-Thôn, biệt-thự của Lưu-Canh-Thân, người tỉnh Hoàn, đời Thanh; bên hữu đường đi là Từ-Công-Tư, thờ Từ-Tích-Lân; bên có miếu Hoa-Thần, thờ vị thần Hồ-Sơn, các ngày tốt trời về mùa xuân và mùa thu, trai gái thi nhau đến tập họp ở đấy, là một nơi để chơi vui. Góc tây có suối nước trong, ở trong rừng trúc chảy ra, có một cảnh trí Lan-đỉnh khúc-thủy; trong đó có vườn cây cỏ xanh tốt, và có dựng lên một ngôi nhà cao, vua Thanh Thánh-Tổ tay đề chữ tên là : « Trúc-tổ-Viên » và câu đối rằng : « Hoa chi nhập-bộ do hàm nhuận. Tuyền thủy xâm giai xạ hữu thanh ». Bên hữu là khe nước chảy, khuất khúc chảy quanh, bờ khe nước có dựng một cái đình, phía tây đình là. Lâm-Hoa-Phông và Thủy-nguyệt-Đình, phía sau có lầu gọi là Tu-Cảnh, sau cùng là Quan-Bộc-Hiền, Tuyền-Hương-Thất, đều do Lý-Vệ đời Thanh dựng lên. Phía đông-bắc là Ngạc-Vương-miếu cũng gọi là Trung-liệt-miếu, thờ Nhạc-Phi đời Tống, trong có di-tượng Nhạc-Phi, bốn bên tường vách khắc nhiều tự-tích Nhạc-Phi viết khi xưa, và tờ chiếu viết tay của vua Tống-Cao-Tôn bức hoành-biển có chữ « Vi-liệt-thuần-trung » là chữ vua Thanh Thánh-Tổ viết, có câu đối rằng : « Vương nghiệp cánh thiên an, thần tức bắc chính tướng sĩ. Tinh-trung độc báo quốc, thương tâm nam độ quân thần » và câu : « Đại-liệt chấn kiên khôn, tam tự hàm oan, vị để Hoàng-long đồng thống âm. Cô trung huyền nhật nguyệt, thiên thu chính khí, chỉ tòng thanh-sử ngưỡng uy danh ». Bên miếu có mộ Nhạc-Phi và mộ Nhạc-Vân là con ông, người ta gọi là Nhạc-phần (phần mộ nhà họ Nhạc), có bia đề : « Tống Nhạc Ngạc-Vương mộ » ; phía Nam có cái bia rất lớn, khắc ngang 4 chữ « Tận trung báo quốc », do Trương-Cảnh là Tuần-Phủ Ngự-sử đời Minh dựng lên; các cây ở mộ đều hướng về phía Nam, chính giữa có một cây bách gọi là Tinh trung Bách, rất xương kính, đã gần hóa ra đá. Dưới đền để lộ thiên có tượng bằng sắt Tần-Cối và vợ là Vương-Thị, ở cổ đeo giây xích sắt quỳ gối quay mặt vào mộ Nhạc-Phi, có song sắt vây chung quanh làm cái cũi. Có câu : « Thanh-sơn hữu hạnh mai trung-cốt. Bạch thiết vô cô chú nhĩn-đầu ». là câu đề vào cái cũi sắt của Tùng-Giang nữ sĩ đời Thanh-Các du khách đến đây, đều đi tiểu-tiện vào trước mặt, rồi lại lấy đá đập vào đầu vợ chồng Tần-Cối, kêu lên tiếng cách cách, ai ai cũng lấy làm thống khoái. Khi ấy vừa gặp ngày Trung thu, trai gái bốn phương đến du ngoạn rất đông, xúm đông ở chỗ tượng Tần-Cối làm đủ trò ác-hí để hả dạ. Bình sinh tôi đọc đến sử nhà Tống, mỗi lúc thấy việc gian ác của Tần-Cối, là lấy giao cát tên nó đi, nay thấy tượng sắt Tần-Cối, bắt giặc cổ sức đánh đau, đánh mạnh, ai cũng phải ôm bụng mà cười. Ngoài Nhạc-mộ có câu đối : « Tống-thất trung-

thần lưu trữ chúng. Nhạc-gia mẫu-giáo trọng như sơn ». Và câu : « Trung-hiếu tề danh, ngôa-hạng hạnh mai hiền phụ tử. Gian tà đồng ác, thiết-nhân oan chú xū phu thê ». Tham bái nơi này xong, liền đến viếng mộ Trịnh-trinh-Nữ, có bức hoành-biển đề : « Hiệp-nữ-di-thiên » và câu đối : « Thiên-cổ trinh-phong quang nhật-nguyệt. Nhất phầu hoàng-thổ tráng hồ sơn. và câu : Tâm tử thập niên tiền, Tương-thủy ba quang hàm huyết lệ. Từ thành tuyết-mệnh hậu, cô-sơn nguyệt ảnh điêu trinh hồn ». Người nơi đó thuật truyện rằng : Trinh-nữ này tên là Thục-Thường, người ở Tương-Hương, tỉnh Hồ-Nam, cha nàng theo việc quân ngũ, có chiến công nhiều, được làm chức Phó-Tương, nàng học tập thư sử, giỏi từ hàn, hứa gả về Dụ-X..., chưa được bao lâu thì người ấy chết, nàng được tin gào khóc, thề quyết ở nhà thờ cha mẹ đến hết đời. Các nơi xa gần nghe đồn nàng có tài, có sắc, nhiều đám đến cầu hôn, người cha có ý muốn kén rể, nàng biết tin đo, làm hơn 10 bài thơ tuyệt-mệnh rồi tự vẫn chết, người cha hối lắm ; vì có sinh thời nàng thích đi chơi Tây-hồ, nên đem táng nàng ở đó.

Ngày thứ ba (tức ngày 14), lại từ Tiền-Đường theo đường bộ đi kiệu đến chơi Bắc-Sơn-Lộ ; đi qua Đình Vân-Thảo-Xá là biệt thự của Vương-Văn-Thiếu, đời Thanh, người ta gọi là Vương-Trang. Phía trước có tháp cổ cao ngất, có chùa Chiêu-Khánh trông mặt ra hồ, là chùa của Ngô-Việt-Vương dựng lên, vua Thanh Cao-Tôn tay đề bức hoành-biển : « Thâm-nhập định tuệ », và câu : « Tử-trúc lâm trung quan tự tại. Bạch-liên tọa thượng hiện như lai. Chùa có nhiều cảnh đẹp, cách kiến trúc cũng hoa mỹ, là ngôi chùa có danh tiếng trong Hàng-châu. Hơi thiên lên phía bắc có Tây-Hồ lữ-quán, sạch sẽ lạ thường ; lại qua Lãng-sự-quán Nhật-Bản đến Mai-lệ công-viên. Vườn này ở liền Hồ Bắc-lý, do Lưu-Minh, đời Thanh, lập ra, để làm kỷ niệm cho vợ y là Mai-lệ nữ-sĩ. Từ đây lại đi quanh quần đến núi Bảo-Thạch, theo từng bậc bước lên, liền thấy tháp Bảo-Thục là tháp của Ngô-Việt-Vương Tiền-Thục dựng lên, cao vót lên trời, dưới có chùa thờ Phật, gọi là Sùng-Thọ-Viện, tầng-phòng làm giữa theo núi, vách đá đứng thẳng ; tiếng tụng kinh vang một góc rừng. Bên tháp có một phiến đá gọi là Thọ-Tĩnh-Thạch, cạnh đấy có Lai-Phượng-đình, cũng gọi là Tây-Xã-đình, Lý-Vệ đời Thanh dựng lên ; khí thu trong trẻo, cây trụ trời cao, núi đá chót vót phong cảnh tuyệt đẹp. Lại đi về phía tây đến Cát-Lĩnh, đá núi nhấp nhô, cây xanh bóng mát, tương truyền rằng Cát-Hồng đời Tấn luyện thuốc tiên ở đó, nay hãy còn nền móng cũ Luyện-dan-đài. Trên núi có miếu Cát-Tiên, có câu đối rằng : « Điểm tuyết danh sơn, hứa câu lậu đan sa trứ sắc. Đăng lâm tuyết đỉnh, khán phù tang hức nhật lai triều. Trên đỉnh núi có Sở-Dương-Đài, độ vài mẫu đất bằng phẳng, mỗi khi mặt trời mới mọc trên mặt nước trông rất đẹp mắt, nên có cảnh « Đông-hải-triều-đôn » (mặt trời mọc buổi sáng trên biển đông). Chân núi có Cờ-vân-Thảo-xá của Lưu-Thê-Thanh, đời Thanh, và Tân-Tân-lữ-quán, đều làm theo kiểu tây-phương ; đi về tây có tòa nhà biệt-

ngiệp của Dương-sĩ-Tương Tổng-đốc Trục-Lệ, đời Thanh, gọi là Dương-Trang, đất không rộng lắm, nhưng cách kết cấu tinh xảo ; ở bên là biệt-nghiệp của Tôn-Trục-Trai, nay đổi ra làm Huệ-Trung-lữ-quán. Lại đi nữa đến Tiên-Cô-Sơn ; phía bắc núi ấy có chùa Thanh-Liên, dựng lên từ niên-hiệu Thiên-Phúc đời Nam-Tề, trong đó có suối nước Ngọc-Tuyền, phát nguyên từ Tây-sơn, chảy ngầm vài ngàn dặm, đến đây mới nổi lên, nước trong, vị ngọt, xếp đá làm ao, vuông rộng hơn 3 trượng, trong suốt đến đáy, đáy ao đầy rêu xanh, trong ao nuôi cá ngũ sắc, lưng đen, đuôi đỏ, ngoi lên, lặn xuống, có thể đếm được cả vẩy và râu cá. Trên suối đó, dựng một ngôi đình, có bức hoành-biên đề chữ « Tây-tâm-đình », có hành-lang chung quanh, có cửa sổ, du-khách tựa cửa mà ngồi xem cá ; cá không sợ người, các vị tăng đặt ghế ở bờ ao, pha trà đãi khách. Loài cá ấy rất thích ăn bánh, vị tăng để sẵn từng khối mỳ, để cho khách lấy ném xuống cho cá, cá tranh nhau dớp lấy, trông rất ngoạn mục cho nên có cảnh « Ngọc-tuyền-quan-ngư » là một thắng cảnh ở Tây-Hồ.

Lại đi nữa, đến núi Linh-Ẩn (có tên là Võ-Lâm-sơn), sơn môn trông vào vách núi, đục to 4 chữ « Chỉ xích Tây-thiên », do cửa ấy mà vào, có đường lớn khang trang, cây cối thưa thớt, thanh bần lòng trần, tường mình vào tiên-cảnh. Vào trong có chùa Vân-Lâm, cũng gọi là chùa Linh-Ẩn, thầy tăng Tuệ-Lý dựng lên từ niên-hiệu Hàm-Hòa thứ 1 đời Tấn ; trải qua mấy triều-đại khi sửa khi không, đến năm gần đây có vị chủ-tăng khuyến mộ được món tiền to, mua gỗ lớn ở Mỹ-châu, làm lại điện các rất cao, cột lớn người ôm, trong thờ vài pho tượng phật rất lớn, có câu đối : « Long-giản phong hồi, vạn bác tùng đào liên hải khí. Thửu-phong vân liêm, thiên nhâm quế nguyệt ánh hồ quang ».

Bên tả chùa có La-Hán-Thất, thờ 500 tượng La-Hán, tượng cao bằng người, ngồi la liệt ở trong nhà. Trước chùa có ngọn núi gọi là Phi-Lai-phong, ở xen vào giữa hai núi Linh-Ẩn và Thiên-Trúc, cao độ vài mươi trượng, mà xanh tươi, đứng thẳng. Đông nam ngọn núi ấy là động Long-Hoàng, cửa động có hốc đá sâu là Lý-Công-Nham, tục truyền rằng vị tăng đời Tấn là Tuệ-Lý đã từng nằm ở đó. Hốc đá ấy có động Xạ-Húc, ở ngoài trông vào có thể chứa được vài trăm người, vào trong mà xem thì có thể dựng được vài trăm gian nhà ; lại có động Ngọc-nhũ, ánh sáng mặt trời thông lên đỉnh núi, tục gọi là nhất-tuyền-thiên, du ngoạn đến đây, có vị tăng dẫn đi mà chỉ thị, rồi xin tiền của khách. Ở gần trước có Hắc-Lôi-đình và Lãnh-Tuyền-đình ; đi theo ngọn núi Phi-Lai-phong đến một giải Lãnh-Tuyền-đình, nước khe trong suốt, vách đá xanh ngắt, thật là giai-thắng.

Lại từ La-Hán-thành ở bên tả chùa Vân-Lâm mà đi về tây, đá núi khuất khúc, cỏ và trúc mọc chen nhau, cây cối giàay đặc, nắng buổi sáng chiếu vào kẽ cây lá, như đi ở trong hang sâu. Núi cao trăm thước, suối chảy khúc

chiết vài mươi đoạn, các sơn-tăng lấy ống trúc dẫn nước đi quanh co vào đến nhà bếp của chùa, tiếng nước chảy tong tành nghe như tiếng đàn, gọi là Thao-Quang-Tuyền, đường nước chảy gọi là Thao-Quang-Kinh, vịn cảnh vách lá đi ước 3, 4 dặm, đến Thao-Quang-Am, là cái am do Ngô-Việt-Vương dựng lên, nhà làm lên tảng đá cheo leo, hình thế như ở không-trung. Sau am có vài rẫy tiểu-hiền, lấy núi làm cửa sổ, khe suối làm ngõ, sáng sủa, yên lặng không chút bụi trần, có câu đối rằng : « Tùng thanh, trúc thanh, chung khánh thanh, thanh thanh tự tại. Sơn sắc, thủy sắc, yên hà sắc, sắc sắc giai không.

Đỉnh núi có Phương - trượng lâu đá, chính đối với sông Tiền-Đường, chỗ cùng tận sông là biển, sóng cao mù mịt như liên tiếp với trời, có thắng - cảnh « Lâu quan thương - hải nhật, sơn đối Triết Giang đào (câu thơ đề Linh-ấn Sơn của Tống-chi-Văn, đại ý là : ở trên lầu xem mặt trời trên biển, núi cao đối với sóng to Triết-giang) cho nên có thắng cảnh « Thao-quang-Quan-hải.

Từ chùa Linh-ấn đi về phía tây vài mươi dặm, hai trái núi giáp nhau, đá núi trùng điệp, đều gọi là Thiên-Trúc-Sơn, cách ngọn núi Phi-Lai ước một dặm, có chùa Hạ-Thiên-Trúc, gần bên chùa có Nguyệt-Quế-Phong và Nhật-Nguyệt-Nham, núi này có Phiên-kinh-dài của Tạ-Linh-Vận, đời Tấn. Từ chùa Hạ-Thiên-Trúc đi độ hơn một dặm, đến chùa Trung-Thiên-Trúc. Chùa ở ngọn núi Hứa-Do-Phong thời xưa Hứa Do ẩn cư ở đó, nên đặt tên ấy. Từ chùa Trung-Thiên-Trúc, đi ước 2 dặm đến chùa Thượng-Thiên-Trúc, trong chùa có bức hoành-biểu do tay vua Thanh Thánh-Tổ viết :

« Pháp-vũ-từ-vân », cả 3 chùa Thiên-Trúc đều hương khói đông đúc, mà chùa Thượng-Thiên-Trúc thì nhà cửa rộng rãi, đẹp đẽ hơn cả các chùa kia. Bên chùa có nhiều Lữ-quán và tiệm buôn, trong dân làng già trẻ giắt giú, đến dâng hương cúng lễ, cầu khẩn cho được mùa, cũng có nhiều khách thập-phương từ xa đi đến, tục gọi là « Hương-khách ». Khi ấy vừa gặp tiết thu, trai gái kéo đến thật đông, thuyền qua Tây-Hồ đến chùa Thiên-Trúc, xe ngựa như nước, áo quần như nêm, lũ lượt không hết, có thể là mặt đường trên núi không chỗ lên chân. Chúng tôi cũng đến trước Phật-dài xin rút thẻ để bói xem, được câu : « Thất mà tung hoành Thương hải ngoại. Phiến phàm phiêu diểu bích vân gian ». Cô Vịnh-Thường cũng rút thẻ, được câu rằng : « Khuyển quân mạc vấn nhơn tiền sự ; đại đao xuân lai giá cổ nhân ». Mọi người đều cười : khi ấy bóng chiều, đường xa, khó mà về được, các nữ-sĩ thì gót sen lệt bệt, phải thương lượng với tự-tăng, tạm nghỉ ở tinh-xá cạnh chùa.

Ngày hôm sau, trở về lữ-quán, lại do Dũng-kim-Môn đi đến chơi Nam-son-lộ. Trong đoạn đường đi có đền Tiền-Vương (cũng gọi là Biểu-trung-quán) thờ Vũ-Túc-Vương họ Tiền đời Ngô-Việt ; ở trong khắc bài văn bị

Biểu-Trung-Quán do Tô-Thức viết. Có bức hoành-biển vua Thanh-Thánh-Tổ viết chữ « Bảo-chương-giang-sơn » và câu đối : « Hân hải trúc kim-đê, kinh-lăng trường diêm, lũy thế cộng khâm minh đức viễn. Xạ chiều khu thiết-nỗ, Ô-hào uyển tại, dư-phong do tường đại-vương hùng ». Lại đi về tây nữa đến ngọn núi Tuệ - Nhật — phong ở núi Nam - Bình ; giữa rừng trên ngọn núi ấy có chùa Tĩnh-Từ, do Ngô-Việt-Vương dựng lên, lầu các tráng lệ, ngang với chùa Vân Lâm, chữ của vua Thanh Thánh-Tổ viết câu đối : « Vân-gian thụ sắc thiên hoa mãn. Trúc lý tuyên thanh bách đạo phi ». Bên chùa có Vạn-Công-trì, khi đào ao này dùng đến hàng vạn người, cho nên đặt tên như thế, nhưng xem ra thì chỉ là cái ao sen nhỏ thôi ; trên bờ ao có ngôi đình, bia đề là : « Nam-Bình văn-chung lại có cái giếng Thần-Vân-tĩnh người ta truyền lại rằng khi bấy giờ làm chùa thiếu gỗ, thầy tăng là Tể-Điền cầu Phật, một hôm có gỗ ở trong giếng trôi ra, lần lượt lấy mãi không hết, đủ dùng để làm chùa, đến khi làm xong ngôi chùa mới thôi ; nay hãy còn cây gỗ thừa lại ở miệng giếng, tự-tăng xây tường vòng quanh chỗ ấy, gọi là : Cổ-Mộc-Tĩnh ; các du-khách đến đây bỏ vài xu đồng vào, tự-tăng mở cửa soi nền cho xem, thì trong đó quả có một cây gỗ ; nhưng chường vào vật lý, vẫn biết là nói càn.

Phía bắc chùa có ngọn Lôi-Phong, nhà họ Lôi lập am ở đó, nên có tên này, Vương-phi Ngô-Việt là Hoàng-Thị dựng tháp ở trên núi này, để chứa đựng tóc quân tròn ốc của Phật, nên cũng gọi là « Hoàng-Phi-Tháp » ; mỗi khi mặt trời ngả về tây, bóng tháp ngất trời, trông thật thanh và đẹp, mới có tiếng thảng cảnh « Lôi phong tịch chiến ».

Lại đi đến gần cầu thứ nhất (Ánh-ba-Kiều) ở khúc Tô-đê, xem mộ và đền thờ Trương-Xương-Thủy tiên-sinh là di-thần nhà Minh. Tiên-sinh tên là Hoàng-Ngôn, là chí-sĩ hồi cuối Minh, khi chết táng ở đó, đền thờ có câu đối : « Nhật nguyệt song huyền Vu-thị mộ. Kiền khôn bán bích Nhạc-gia-từ » và câu : « Thập cửu niên đại-chí mạc thân, khả dữ minh Tâm duy cồ-sử. Thiên bác tải cò-trung bắt dẫn, y nhiên đàm tiếu cộng Dương-La.

Rồi liền từ nơi này đi đến cầu Ánh-Ba, tìm thuyền đi trông trăng đêm trung-thu, mà trở về.

NÔNG-SƠN dịch thuật

ĐÍNH CHÍNH

ĐÔI ĐIỂM SAI LẦM VỀ HÀN-MẶC-TỬ

QUÁCH-TẤN

Trong Văn-Hóa Á-Châu số 20 và 21, ông Đường-Bá-Bôn có viết về « Cuộc đời và thi-nghiệp Hàn-Mặc-Tử ». Tôi nhận thấy trong bài của Đường-quân có đôi điểm sai-lầm, nên xin đính-chính lại, hầu mong giúp cho bạn đọc biết rõ thêm về nhà thơ đã khuất.

Q. T.

Tiết I

THÂN-SINH Hàn-Mặc-Tử tên là Nguyễn-Văn-Toản (chớ không phải Nguyễn-ngọc-Toàn), (số 20 trang 34).

Tổ-tiên của Tử vốn họ Phạm và quê ở Thanh-Hóa.

Nguyên ông cố Tử liên-can về quốc-sự, gia-đình bị truy-nã, người con trai là cụ Phạm-Bồi phải trốn vào Thừa-Thiên, cải ra họ Nguyễn theo mẫu-tánh. Vào Thừa-Thiên cụ Phạm-Bồi đến nương-náu tại xứ ò-ò, làng Thanh-Tân (chớ không phải Thanh-Thủy) huyện Phong-Điền.

Cụ Phạm-Bồi tuy Hán-Học thông, võ-ngệ giỏi, nhưng suốt đời cam phận áo vải chớ không xuất sỹ.

Ông Nguyễn-văn-Toản là con trưởng-Nam của cụ.

Vì vậy Đường-quân bảo thân sinh Tử là con một « xuất đội dưới triều Đồng-Khánh » là không đúng, (số 20 trang 34).

— Ông Nguyễn-văn-Toản sanh hạ được 6 người con, 4 trai, hai gái, mà Hàn-Mặc-Tử là con thứ tư, (chớ không phải con út), (số 20 trang 34). Người anh cả là Nguyễn-bá-Nhân hiệu Mộng-Châu, đã qua đời. Hai người chị là Nguyễn-thị Như-Nghĩa, Nguyễn-thị Như-Lễ, và hai người em trai là Nguyễn-bá-Tín, Nguyễn-bá-Hiếu, hiện còn tại thế.

— Hàn-Mặc-Tử đã học thơ cùng anh Mộng-Châu, và Tử nổi tiếng vào khoảng 1930-31 nhờ lời giới-thiệu của Phan-Sào-Nam tiên-sinh.

Mới bước vào làng thơ, Tử lấy hiệu là Minh-Duyệt-Thị, rồi đổi làm Phong-Trần, lại đổi ra Lệ-Thanh, lại đổi nữa là Hàn-Mặc-Tử, sau cùng mới lấy hiệu Hàn-Mặc-Tử.

Lúc nhỏ Tử theo học nhiều trường, mà lâu nhất là trường Quảng-Ngãi Sau khi thân-sinh Tử qua đời (1926), bà thân Tử về ở Qui-Nhơn cùng anh Mộng-Châu và cho Tử ra học trường dòng Pellerin Huế. Năm 1930, Tử thôi học và về ở Qui-Nhơn cùng mẹ và anh. Sau đó xin vào làm việc sở Đạc-Điền Qui-Nhơn.

Khi làm ở sở Đạc-Điền, Tử có yêu một thiếu-nữ tên Cúc con một ông bạn đồng-sự và cùng ở một con đường. Nhưng biết rằng không thể đi đến hôn-nhân, Tử bèn tìm cách dứt tình : Tử xin thôi làm sở Đạc-Điền và cùng Thúc-Tề vào Saigon làm báo. (Nguyên-nhân việc ra làm báo của Tử là thế, chứ không vì kinh-tế khủng-hoảng như lời Đường-quân (số 20 trang 35).

— Tử vào Saigon khoảng đầu năm 1935.

Tử vốn là một nhà thơ Đường-luật. Nhưng từ khi vào Saigon, Tử bước sang địa-hạt thơ Mới.

Ở Saigon được một năm thì Tử trở về Qui-Nhơn, và cho xuất bản tập « Gái Quê » là tập thơ-mới đầu-tiên của Tử (1936).

Tháng năm 1936 anh Mộng-Châu qua đời.

Và cách bốn năm tháng sau Tử mang bệnh.

Khi biết mình mắc chứng nan y, Tử liền sang Gò-Bồi, cách Qui-Nhơn chừng 15 cây số, để uống thuốc chớ không hề có ý định vào nhà thương Qui-Hòa, như lời Đường-quân (Văn-Hóa Á-Châu số 20 trang 38). Người bạn Nha-trang của Tử là ô. Trường-Xuyên (chớ không phải Trường-Xuân — V.H.Á.C. trang 37) đưa lương-y ra hốt thuốc cho Tử, sau khi Tử ở Gò-Bồi về Qui-Nhơn vào khoảng cuối năm 1937. Và từ khi bệnh phát cho đến năm 1940, Tử luôn luôn uống thuốc Bắc và thuốc Nam, chớ không chịu uống thuốc Tây, mặc dù người anh rề, chồng chị Như-Lễ, là

một viên y-tá làm việc tại nhà thương Qui-Nhơn, đã hết lời khuyên bảo. Sau cùng, vì không thể được, Tử mới vào nhà thương Qui-Hòa.

— Tử tuy mắc chứng nan y, song chỉ có đôi chân và đôi tay mang dấu-vết tật-bệnh mà thôi. Còn mặt mũi và mình-mẩy vẫn không sưng-lở cũng không sượng-sần, như phầu đông người mắc bệnh hủi. Nơi má phía tay trái có bị nám và nước da Tử trông trắng nhợt. Người không quen biết, ngồi đối diện, chỉ ngờ Tử bị ốm mới khỏi, chớ không nhận được rằng Tử bị bệnh ngặt-ngheo.

Trước mấy hôm tôi vào Qui-Hòa, tôi có gặp Tử tại nhà thương Qui-Nhơn. Lúc ấy Tử vẫn đi đứng như thường, và nét mặt rất bình-tĩnh.

Đường-quân nói rằng lúc vào nhà thương Qui Hòa, « hình-hài thi-sỹ đã tiêu-tụy, quần-quai những vết thương của bệnh hủi », là sai. (Số 20 trang 39).

Còn sau khi vào nhà thương Qui-Hòa cho đến lúc Tử mất, hình-dáng Tử như sao, tôi không được biết. Nhưng tôi không tin rằng đến nỗi « đầu tóc bù-rối triết lại từng vế trong ấy nhô nhúc chỉ là chi »... Vì nhà thương Qui-Hòa tuy là một nhà thương làm-phúc, song các bà phước rất tận tâm, không khi nào để cho một bệnh-nhân lâm vào cảnh tòi-làn đến thế. Đối với những bệnh-nhân thường còn không đến nỗi phó-thác cho « tự nhiên » hướng hồ đối với Tử là người qui bà khen là « ngoan đạo » và qui bà biết là một nhà thơ. Thêm nữa là gia-đình Tử cứ hai ba ngày là cho người mang đồ ăn vào cho Tử, và người chị của Tử là chị Như-Lễ thường vào thăm luôn, lẽ đâu lại để Tử lâm vào cảnh tòi-tệ đến thế.

Sau khi Tử mất, anh Xê có gởi thư cho tôi — theo lời Tử dặn — trong thư có tả những ngày cuối cùng của Tử và kể lại những lời trời của Tử, song không thấy nói đến những cảnh tả trong bức thư của Đường-quân đã trích dẫn (trang 39).

Để cho chắc-chắn, tôi sẽ hỏi lại chị Như Lễ về diêm này.

Tiết II

Trong số những người đàn bà đi qua cuộc đời thơ của Hàn-Mặc-Tử, thì cô Lê-thị-Mai tức Mai-Đình là người Hàn-Mặc-Tử ít nói đến nhất, lại được các sách các báo nói đến rất nhiều. Cuộc tình-duyên giữa Tử và Mai-Đình đã được thêu rồng vẽ rắn quá đẹp. Trái lại có một người đã gây một ảnh-hưởng lớn trong thời thơ Tử, mà lâu nay các nhà viết về Tử không hề nhắc tới. Đó là cô Cúc.

Cô Cúc là người yêu đầu tiên của Tử. (Chớ không phải Mộng-Cầm như Đường-quân đã tưởng lầm — Số 20 trang 41). Mối tình giữa Tử và

cô Cúc tuy mới chớm nở, nhưng là mối tình đầu, nên « nghìn thu chưa dễ đã ai quên ». Mối tình ấy bàng-bạc trong tập « Gái-Quê » và phảng-phất trong nhiều bài thơ kế tiếp.

Tập « Gái Quê ». trong bản thảo Tử đề tặng Cúc, nhưng nghĩ không tiện, nên khi in, Tử xóa mấy hàng đề tặng.

Còn Mộng-Cầm thì Tử gặp sau khi vào Saigon làm báo.

Và Mộng-Cầm cũng như Cô Cúc hiện còn sức khỏe và hiện ở tại miền Nam tự-do. Nhưng vì tôn-trọng ý muốn của « đương-sự », tôi không thể nói gì thêm.

Tử là một nhà thơ « hay yêu ». Gặp những người « đáng yêu » hay « dễ yêu » là Tử cứ việc yêu. Họ có yêu lại càng tốt, không « đoái tưởng » cũng không hề gì. Tử nghĩ rằng yêu như thế không hại chi đến « sự chủ » mà có lợi cho văn-chương. Ví dụ yêu Thương-Thương chẳng hạn... Và ngoài Thương-Thương, còn hai người nữa « bị Tử yêu » mà không biết, là chị Ngọc-Sương một nữ-sỹ quán Thu-Xà, và 1 ni-cô thôn Hưng-Trị (Bình-Định). Đó là những mối tình thoáng qua, nhưng vẫn để dấu trong thi-nghiệp của Tử :

— *Tay đề chữ ngọc trên tàu lá,*
Sương ở cung Thiềm nhỏ chẳng thôi...
 — *Cho tôi qua đèn Ngự,*
Cho tôi lòng ni-cô...

Vì có đôi bạn muốn viết lại thân-thể và sự-nghiệp văn-chương Hàn-Mặc-Tử, nên nhân tiện, tôi mách lẻo qua-loa. Nếu quý bạn muốn biết thêm, xin hỏi nơi « khổ chủ ».

TIẾT III

Còn về văn-chương của Hàn-Mặc-Tử, thì tôi chỉ xin sắp lại thứ-tự những bài thơ Đường-quân đã trích dẫn, theo thời-kỳ sản-xuất của chúng mà thôi. Vốn « văn chương vô bằng-cứ », nên tôi không bàn đến nội dung.

Những thơ văn Tử làm lúc mới nhập-môn làng thơ, hiện không còn bài nào. Những bài trong tập thơ cũ « Lê-Thanh thi tập » đều là những bài làm từ 1929, 1930 đổ về sau. Bài Tử họa vận bài « Nhấn nhận » của anh Mộng-Châu cũng như bài « Thức khuya » (Số 20 tr. 34, 41) là những sản phẩm ra đời vào khoảng 1929, 30, 31. Còn bài « Buồn thu » và « Nhớ Trường Xuyên » (Số 20. trang 41), cùng, « Vịnh Cây đàn nguyệt » (V. H. Á. C. Số 21, trang 65) đều làm trong lúc Tử đã mang bệnh, Những bài Đường-luật được Phan-Sào-Nam tiên-sinh tán thưởng là những bài « Thức Khuya » « Chùa Hoang » và « Gái ở Chùa », chứ không phải bài « Đàn nguyệt » (như lời Đường-quân nói Số 21 tr 65).

Từ khi bước vào làng thơ mới, Tử đã lần-lượt sáng-tác :

Gái Quê (1935-36).

Đau Thương (sau đổi là Thơ Điên)

Xuân Như Ý

Thượng-Thanh-Khi

Cầm Châu Duyên, Duyên-Kỳ-Ngộ, Quần-Tiên-Hội (1937-1940

Bài Bến-lên, trong có câu :

Trăng nằm sóng-soãi trên cành liễu

Đợi gió đông về để lù-lời

(Số 21 tr. 48) ở trong tập Gái-Quê, nghĩa là ra đời lúc Tử chưa mang bệnh. Còn bài Đà-Lạt trăng mờ (Số 21 trang 47) lại ở trong tập Thơ Điên, nghĩa là làm trong lúc Tử đã mắc bệnh, chớ không phải lần « hành hương đầu tiên đến Đà-Lạt » như lời Đường-quân nói (trang 47).

Tử lên Đà-Lạt lần đầu tiên, năm 1933. Lúc ấy Tử chưa tập làm thơ mới. Bài Đà-Lạt trăng mờ là hình-ảnh những đêm trăng ở Đà-Lạt đã in sâu trong tâm-khảm Tử từ năm 1933. Những đêm ấy Tử cùng tôi đã ngồi trên bờ hồ Đà-Lạt, dưới lớp sương khuya đầy ánh trăng, và rồi cả hai bị cảm cho một trận nên thân ! Khi làm bài Đà-Lạt... gởi vào cho tôi, Tử có nhắc đến « trận đau thú vị » ấy. Do đó mà tôi nhớ rõ được thời-kỳ Tử sáng tác.

Trong lúc Tử bắt đầu biết mình mắc chứng nan y cho đến cuối năm 1937, lòng Tử hết sức đau-khổ, đau-khổ đến phát điên. Những cơn loạn thường nổi dậy khi nhiều khi ít. Nhưng cũng có đôi khi tâm hồn Tử bình-tĩnh một cách lạ-thường : Những bài thơ như Đà-Lạt trăng mờ, Tối tân hôn... là những bằng chứng cụ-thể.

Biết rõ được thời-kỳ sản-xuất của thơ Tử, tôi tưởng cũng cần cho các bạn muốn đi sâu vào tâm-hồn của thi nhân. Cho nên ta không nệ dài dòng.

Còn Bài « Thánh-nữ Đồng-trình MARIA », Tử làm vào khoảng cuối năm 1937, chớ không phải lúc Tử đã vào nhà thương Qui-Hòa (như lời Đường-quân — Số 21 trang 58).

Nguyên, sau khi nghe tin Tử mắc bệnh, ô. Trường-Xuyên ở Nhatrang tìm thầy đưa ra Qui-Nhơn chữa cho Tử. Ông thầy ấy tên là Đoàn-Phong. Ông Đoàn-Phong hốt cho Tử mới mười thang thì bệnh Tử thuyên giảm một cách bất ngờ. Các ngón tay Tử đã co lại rồi mà bỗng ngay ra được và cầm bút viết được như thường. Tử mừng quá ôm ông Đoàn-Phong mà khóc òa.

Trước khi ông Đoàn-Phong đến hốt thuốc, Tử nằm mộng thấy đức Mẹ Maria lấy nước thánh rảy khắp châu thân, Tử cảm thấy mát đến ớn.

lạnh. Cho nên khi cầm viết viết được, nhớ lại giấc chiêm-bao, Tử liền soạn bài Thánh-nữ Maria để tỏ lòng biết ơn Đức Mẹ.

Bảo rằng « Tử thấy mình phải ghi lại hình tượng cao quý của các Mẹ các Chị nên có bài Thánh-Nữ Đồng-Trình Maria » (Số 21 trang 58), không biết Đường-quân đã lấy tài-liệu ở sách báo nào, chớ chẳng lẽ lại phỏng-đoán ?



Những khuyết điểm Đường-quân đã vấp phải là do Đường-quân quá dễ-dãi, đã bằng lòng với những tài-liệu sẵn có, chớ không chịu khó nghiên-cứu lại, không chịu khó đi đến nơi Hàn-Mặc-Tử đã sống, tìm hỏi những người quen thân của Tử, trước khi viết.

Đã biết rằng những điểm tôi đính-chính trên đây kẻ ra cũng không có gì là quan-trọng. Nhưng nghĩ rằng « Những cái nhỏ-nhen nhiều khi rất cần thiết » và « một lỗi nhỏ có khi làm vỡ cả bờ đê », nên tôi không ngại mang tiếng « hiếu sự » mà lạo-thảo mấy hàng này. Nếu có điều sơ-xuất, ngửa mong quý vị độc-giả tha thứ cho.

QUÁCH TẤN

Đón đọc và cổ động cho:

QUÊ HƯƠNG

Tạp chí Chính-trị, Xã-hội, Kinh-tế

Giá 12 đồng

THI - CA VIỆT - NAM

trong giai-đoạn nền-móng (1930-1945)

Nhận định của LÝ-DANH-CHƯƠNG

I. — HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

NGÀY 5-2-1943, trong một bức thư trả lời Kỳ Ngoại Hầu Cường Đế, cụ Huỳnh Thúc Kháng cho biết những nét sinh hoạt xã hội chính như sau :

« Hiện trong nước, bọn tiến thời chỉ còn sót lại lẻ tẻ như sao buổi mai, không kể bọn thay mặt đổi lòng, tức có kẻ sau trận đau rồi còn ghi nhớ sự đau vẫn giữ tấm lòng như xưa, song vì hoàn cảnh ác liệt, sinh kế khốn bức, nên nếu tạm được yên trước mắt là giữ lấy cái thái độ quan vọng. Tự trung cũng có đôi người chí khí còn quật cường như xưa mà tên họ đã ghi vào sổ đen, mang cái dấu vết hiềm nghi, thành ra cái quái vật đáng ghê tởm trong xã hội, không ai dám lại gần. Bởi thế hạng khá còn sót này, sanh khí đời dường chỉ lua cái nóng tình thần trống không, không có thực lực gì.

Đến như bọn tì trong trường học « nô lệ » đúc ra, lớp cao chiếm được cái địa vị « quan lớn bổng nhiều », thời thời dựa hơi lỗ mũi kẻ khác, sợ được sợ mất nếu làm cách gì mà giữ được cái hà bao thì không việc gì mà không làm.

Thứ nữa bọn viết thuê nói mướn, mãi biện kế toán trong trường quan

lại hay nhà buồn, kiếm được cái ghế có bát com, đã lên mặt tự đắc, ăn uống sung sướng, áo quần bánh bao, ngoài bộ mặt « văn minh » ra không có tư tưởng gì.

Thức nữa phần đông bọn tuổi trẻ biết gần, những thuyết « tự do, bình đẳng », « duy vật » đã trước thối vào làm « chủ nhân ông » trong óc, thời thời say đắm cái bà vật chất; tiếm nhiệm lấy cái độc tiểu thuyết lãng mạn, xem luận lý như rơm rác, chế đạo đức là hủ mục; thậm nữa truyện phong tình phụng làm sách tổ truyền, tuồng trăng gió chuông làm quốc túy, sẩy chân sìa bước, nổi gót nhau sa vào vực trụy lạc.

Trong đám thanh niên, vẫn có một đôi phần tử ưu tú, bị cái phản động lực sau cuộc Âu Chiến (1914-1918) xô đẩy, người thì nhận là tín đồ Mã Khắc Tư kẻ thì xưng là học trò Lê Ninh, mỗi người đều vỗ ngực phò là anh hùng, đồng chí khắp ngoài bốn biển, một lăm với phong trào bên ngoài, hai bị lăm khèn dục ở trong nước (có người Pháp thò tay vào cho bùng ra), theo mù chạy quấy bị tội tù đầy giết, gấn nhốt vào một lưới mà quét sạch (1930-1936), có kẻ lọt ra ngoài lưới tội tù, đã trải qua sự ngã nhiều phen, như giấc mộng mới tỉnh dần dần quay đầu lại mà mù mờ ngơ ngác, chưa nhận ra đường nào mà đi.

Tình trạng dĩ vãng, đại khái như đã nói trên.

Đến hiện tại lại càng sa, càng thấp hèn hơn nữa: vọt, ban khoe giỏi, xe đạp khoe tài đã là sự nghiệp anh hùng tốt bậc, mà ngoài ra không phải bàn nữa.

(theo tài liệu của ANH MINH)

Cụ Huỳnh, sau nhiều thất bại trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vẻ bi quan và khe khắt, song qua bức thư ấy, ta thấy rõ một không khí say sưa cách mạng (trên mọi phương diện chính trị, xã hội, văn hóa...) của thanh niên Việt, cũng như sự thẳng tay đàn áp các lực lượng chống đối của nhà cầm quyền Pháp.

Sự trạng ấy tất phải bắt nguồn từ một ý thức tự cường, nhưng đã được nuôi dưỡng bằng cơn sốt của thời cuộc quốc tế trong giai đoạn. Mở đầu bằng cơn thảm bại (quân sự) của Việt Nam Quốc Dân Đảng (cuộc khởi nghĩa bị đàn áp tan vào ngày 9-2-1930) và kết thúc khi quân Nhật đầu hàng Đồng Minh, giai đoạn văn học Việt-Nam đã mang nặng trên mình nhiều ảnh hưởng của các biến cố chính trị quan trọng như sự tranh chấp quyền hành giữa các đảng phái Pháp (tại chính quốc), chủ trương gây hấn của Nhật Bản (tại Á Châu), Đức Quốc Xã (tại Âu Châu). Một trong những biến cố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới xã hội nghệ thuật Việt Nam 1930-45 là sự thành công của đảng *SFIO* tại Pháp với việc lên nắm chính quyền của *Léon Blum*. Những luật lệ ràng buộc báo chí, kiểm chế tự do ngôn luận được cởi mở

(bãi bỏ ty Kiểm Duyệt báo chí đầu năm 1935). Văn nghệ sĩ đã nắm lấy thời cơ đồng thời với sự lui vào dĩ vãng của ý thức nghệ thuật cũ. Văn đề duy tân mà Bảo Đại đề ra từ 1932, không thực hiện được với một ông Ngự Tiền Văn Phòng Phạm Quỳnh và ông Bí Thư Nguyễn Độ. Nhưng ở những người có tâm huyết ý thức duy tân không mất. Hàng ngày hàng giờ tin tức về những thực hiện cải cách xã hội tại các nước tân tiến không ngớt đưa về đồn dập. Một dân tộc quá bận thờ thần, quá bận bắt bẻ soi mói tới, những người lảng rềnh, hoặc còn lo lảng tới nhưng tập tục hủ lậu (theo Nhất-Linh, Ngày Nay số 74, ngày 29-8-37)... không thể có đủ điều kiện để theo người trên đường tiến hóa; nhất là đà tiến hóa của những dân tộc trong khoa học. Cảnh bùn lầy nước đọng ở thôn quê, phù hoa giả dối ở đô thị là những thứ cần phải triệt bỏ cấp thời.

Công cuộc cách mạng còn đặt ra ngay cả với bản thân của làng văn — nơi quy tụ những phần tử có tâm huyết. Thơ Việt hiện đại đã tiến vào con đường tất nhiên của nó : chối bỏ các khuôn sáo cũ. Trong «Thân Thế và Sự Nghiệp Nhất-Linh» Lê Hữu Mục cũng nhìn thấy sự kiện đó : « Về phương diện thi ca, năm 1934 cũng là năm đánh dấu sự thất bại của thơ cũ, rõ rệt nhất là sau ngày đình bản của tạp chí Nam Phong, đồng thời mang thơ mới lên một địa vị vinh-quang trên thi đàn. ».

Tóm lại, đối với xã hội nghệ thuật Việt Nam 1930-45, hoàn cảnh lịch sử tác động mạnh mẽ gồm mấy nét chính :

— Ý thức tự cường bùng dậy sau chính biến Yên Bái.

— Ảnh hưởng thời cuộc quốc tế với những cải tiến mở mang rộng lớn về kinh tế, chính trị, quân sự của các cường quốc.

— Cuộc phản tỉnh đối với hệ thống tư tưởng Khổng Mạnh.

— Nhu cầu của một xã hội bị tàn phá (vì ách nô lệ, vì đói kém 1929)

— Có thời cơ : Mặt Trận Bình Dân nắm chính quyền tại Pháp (đầu giai đoạn), cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa Pháp-Nhật tại Đông Dương (cuối giai đoạn).

II. — VẤN ĐỀ THẤU NHẬP VĂN HÓA QUỐC TẾ :

Song song với những biến động lịch sử ấy còn một tác động lực nữa : vấn đề thấu nhập văn hóa quốc tế. Chúng ta biết rằng, giai đoạn 1900 - 1930 là giai đoạn của ảnh hưởng *Voltaire, Rousseau, Montesquieu*... qua các tư tưởng gia tân tiến đương thời như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu (Trung Hoa)... Giai đoạn này cũng còn là giai đoạn của ảnh hưởng *Shakespeare, Alexandre Dumas, Racine, Corneille*... của ảnh hưởng Tuyết Hồng Lê Sĩ, Hồng Lôu Mộng... nên xã hội nghệ thuật đã có mặt những Đông Hồ,

Song An Hoàng Ngọc Phách, Trương Phổ... (lãng mạn phòng the) bên những Phan-Bội-Châu, Nguyễn-Thượng-Hiền, Trần-Tuấn-Khải...

Giai đoạn 1930-45, sự thâm nhập văn hóa quốc tế của giới trí thức Việt-Nam không còn phải qua cái cầu Trung Hoa nữa, đồng thời cũng mở rộng hơn sang nhiều địa hạt — ngoài địa hạt Lý Tưởng của giai đoạn trước.

Giai đoạn này là giai đoạn của ảnh hưởng *André Gide*, của *Somerset Maugham*, của *Dostoievski*, của *Léon Tolstoi*, của *Oscar Wilde*, của *Rimbaud*, của *Verlaine*, của *Arvers*, của *Marcel Proust*... và của Trần Độc Tú, của Lỗ Tấn, của Tào Ngưu... của *R. Tagore*... những nhà tân văn hóa của Phương Đông.

Ý thức nghệ thuật mới chuyển mình âm ỷ suốt một phần ba thế kỷ 20 đã vùng dậy mạnh mẽ. Một quan niệm thi ca đã được xác định.

Với đám người phản tỉnh của giai đoạn trước, thơ chỉ mang nghĩa là một lợi khí tranh đấu, ngoài cái giá trị xa xỉ. Những Phan-Bội-Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh thúc Kháng, Ngô Đức Kế... đại diện xứng đáng cho quan niệm đó. Qua các tác phẩm của những người này, ta thấy rõ thứ tư tưởng công thức của những *Corneille*, *Racine*... Nếu đặt khác thời gian và đối với các tác giả khác thì có thể coi đó là những ý tứ sáo tuyền.

Giai đoạn 1930-45 không khí đấu tranh chính trị không hẳn là đã mất, trái lại còn bùng bùng như lửa gặp gió. Song trong thời gian này lửa không chỉ nhóm ở một vùng nào mà ở trên tất cả. Chủ trương «Tân Văn Hóa» của Hồ Thích, Trần Độc Tú và Thái Nguyên Bồi gồm hai điểm :

- Đã phá các ý thức truyền thống.
- Đề cao nguyên tắc dân chủ và khoa học.

... Cho thấy văn nghệ mới đã bước sang địa hạt xã hội. Kế đó, những Á. Q, những Lôi Vũ... tràn sang Việt Nam, góp sức với ảnh hưởng của các văn Tây Phương (lấy con người làm đối tượng) đã hình thành quan niệm nghệ thuật (nói chung) hoặc thi ca (nói riêng) là phản ánh xã hội; sinh trưởng từ thực tại xã hội để hướng dẫn xã hội. Mỗi nghệ sĩ không còn là một mẫu người than mây khóc gió hoặc bỏ hào thúc đẩy đấu tranh chính trị mà đều đã nhận lấy cái phần căn bản : nhiệm vụ quan sát và khám phá.

Từ 1930 về sau, quan điểm thực nghiệm của Hồ Thích phải nhường bước cho quan điểm duy vật của Trần Độc Tú trong cuộc hướng dẫn Tân văn Hóa Trung Hoa cùng ảnh-hưởng mạnh mẽ vào xã hội nghệ thuật Việt Nam để phổ biến một quan niệm hiện thực mới trong văn nghệ : quan niệm hiện thực xã hội (của phe duy vật đệ tam).

Cũng có thể nói được rằng, giai đoạn 1930-45 là giai đoạn văn nghệ sĩ (nói chung), thi gia (nói riêng), Việt Nam đã trưởng theo gần kịp trào lưu

tư tưởng nhân loại trên phương diện ý thức. Những cái nhìn thẳng thắn và trăn trối vào sự thực của các văn thi gia Nga, những khúc mắc u ẩn, những băn khoăn khắc khoải về con người của các văn thi gia Pháp, về xã hội của văn thi gia Trung Hoa. . . đều có trong tác phẩm của các văn thi gia Việt Nam. Tôi cho đây cũng là bước bắt đầu của một nền văn nghệ hiện thực nhân bản mà thơ Việt hiện đại với những Xuân Diệu, Vũ Hoàng Chương, Thế Lữ, Chế Lan Viên, Lưu Trọng Lư, Phạm Huy Thông, Huy Cận. . . đã thành hình trong tính chất đó.

Vấn đề thâm nhập văn hóa quốc tế, cộng với tác động lực hoàn cảnh lịch sử kể trên, thêm vào sự trưởng thành ý thức của nghệ sĩ (điều kiện chủ quan phát sinh do hoàn cảnh khách quan) đã có đủ lý lẽ và sức lực để quyết định một hướng mới cho thi ca.

III.— CÁC NGÀNH SINH-HOẠT

Trên địa hạt thi ca hay bất cứ một bộ môn nghệ thuật nào, nói đến sinh-hoạt tức là nói đến sáng tác. Nhưng, sáng tác không chưa phải là tất cả sinh-hoạt. Một nghệ sĩ muốn sao cũng không tránh được một ý thức sáng tác hay rộng ra là một ý thức nghệ thuật — bộc lộ thành lý luận hoặc tự nhiên chi phối tâm hồn. Ở Việt Nam phải người thứ hai rất đông đảo, chiếm một đa số tuyệt đối. Nhưng cũng không thể vì thế mà phủ nhận một ý lực hướng dẫn, tức là ngành sinh hoạt chỉ đạo.

Để xét thực trạng của một giai đoạn, do đó, tôi dựa theo hai ngành :

— Sinh hoạt chỉ đạo : NGÀNH LÝ LUẬN

— Sinh hoạt thể hiện : NGÀNH SÁNG TÁC.

Năm 1929, ông Trịnh Đình Rư lên tiếng xác định sự chấm dứt quyền hạn của thơ Đường và cổ võ cho thơ mới trên báo Phụ Nữ Tân Văn. Kể đó, Phan Khôi hình thành thể cách thơ mới với thi bản « Tình Già » (PNTV ngày 10-3-32).

*Hai mươi bốn năm xưa
 Một đêm vừa gió lại vừa mưa
 Dưới ngọn đèn mờ trong gian nhà nhỏ
 Hai cái đầu xanh cùng nhau than thở :
 — Ôi ! Đâu ta, tình thương nhau thì vẫn nặng
 Mà lấy nhau hân là không nặng.
 Để đến nỗi tình trước phụ sau
 Chỉ cho bằng sớm liệm mà bước nhau
 Hay ! Mới bạc làm sao cho
 Bước nhau làm sao cho nữa*

Thương được chừng nào hay chừng nấy.
 Chẳng qua ông trời bắt đôi ta phải vậy
 Ta là nhân ngãi đâu phải vợ chồng.
 Mà tính việc thủy chung ?
 Hai mươi bốn năm sau
 Tình cờ đất khách gặp nhau
 Đôi cái đầu đều bạc
 Nếu chẳng quen lung đồ nhìn ra được
 Ôn chuyện cũ mà thôi
 Liếc đưa nhau đi rồi
 Con mắt còn có đuổi.

Trong «Việt Nam Văn Học Sử Yếu», ông Dương Quảng Hàm cho đó là mầm mống của lối thơ mới và phản ứng của giới thanh niên trí thức đương thời đã được Vũ Ngọc Phan ghi lại :

« Bài thơ này sơ dĩ được truyền tụng trong đám thanh niên trí thức mà gây nên phong trào thơ mới là vì ý, không phải vì âm điệu.

Người ta thấy, một khi thơ thoát được những bó buộc và cân đối thì có thể diễn được ý nhiều hơn. Điều đặc biệt trong bài thơ là tính tình ăn với màu sắc, rồi tính tình và màu sắc cùng chung đúc cả trong một cảnh thiết tha và âm đảm. Ngọn đèn mờ, hai cái đầu xanh, đôi cái bạc đó là những màu sắc thích hợp với tính tình của đôi nhân ngãi hai mươi bốn năm xưa và hai mươi bốn năm sau, rồi những lời than thở của hai người đều tỏ ra một mối tình khăng khít, chả có hai mươi bốn năm sau, nếu chẳng lung đồ nhìn ra nhau.

Mối tình già mà diễn ra được như thế thật vô cùng cảm động.

(NVĐH — cuốn II)

Trong « Lược Sử Văn Nghệ Việt Nam », Thế Phong theo tài liệu của Mộc Khuê (Ba Mươi Năm Văn Học, 1944 Tân Việt) cho rằng Phan Khôi ảnh hưởng Trường Thi Thư của Hồ Thích. Tôi đã phân định rõ những tác động lực thúc đẩy hoàn thành *thơ mới*, trong các tiết nói về hoàn cảnh lịch sử và vấn đề thâm nhập văn hóa quốc tế. Vấn đề ảnh hưởng ấy không có gì là lạ, và ảnh hưởng ấy đã giúp họ Phan hình thành một quan niệm thi ca.

« Sự thực là như cái cảnh trước con mắt và cái việc đã xảy ra mới là sự thực. Cái sự thực ấy thì không bao giờ thì nhân được làm sai đi.

Khí hậu ở Nam Kỳ nói cho thật ra, chẳng có thể phân làm bốn mùa được. Mùa Xuân thì nắng thiếu điều phỏng da, vậy mà ôn hòa gì ? Mùa thu cũng chẳng thấy cái vẻ gì là tiêu sắc. Nam Kỳ không có Xuân, Hạ, Thu. Đông, mà chỉ có hai mùa là mùa nắng và mùa mưa. Vậy mà thi nhân tả mùa

Xuân của Saigon những là trăm bông đua nở, tả cái Thu của Saigon những là lá rụng vương sa, có phải vô lý không ?

Ấy là sai với sự thực. Nhà làm thơ mà khôn ra gặp cái Xuân, cái Thu của Saigon nó phân thường như vậy, lẽ đáng nhẽ chỗ phân thường ấy mà tả, mới thấy cái nghệ thuật của mình chớ ; có sao lại cứ rập theo sách cũ, cứ hễ Xuân thì có hoa nở, Thu thì lá rụng, làm cho trái với cảnh đi là sao ? Nước Nam ta chẳng đời nào thấy tuyết, vậy mà trong thơ nôm thường thấy có những chữ tuyết ngậm, tuyết phủ thì thật là láo quá.

Họ không sợ làm như vậy rồi con cháu đời sau nó đọc đến, nó tưởng đời chúng ta đây có tuyết, mà đến đời chúng nó không có ! »

(Chương dẫn thi thoại)

Ta đã thấy rõ tính chất hiện thực (đại đồng điểm của thơ mới) qua người đề xướng. Nhưng lý luận ấy không thỏa mãn lớp người bảo thủ, lớp người tự tôn tuyệt đối trong thể hệ trước còn sót lại như Huỳnh Thúc Kháng, Tân Đà đã quả quyết lối *thơ mới* (biểu hiện bằng Tình Giã) không có gì mới lạ, và Huỳnh Thúc Kháng không ngớt đá kích trên báo Tiếng Dân. Từ 1933, sau khi nhóm Phong Hóa đăng lại thi bản Tình Giã vào số Xuân 1933 cho tới năm 1941, khi thời cuộc quốc tế (Đông Nam Á) đi đến chỗ căng thẳng, những cuộc tranh luận về *thơ mới* cứ từng đợt khi xô khi nhẹ diễn ra, nhất là trong vòng ba năm đầu từ 1933 tới 1936, trong khi Thế Lữ cặm cụi sáng tác thì Lưu Trọng Lư diễn thuyết (tại Học Hội Quy Nhơn 1934), viết bài trên Phong Hóa (số Xuân 1933), Đỗ Đình Vượng diễn thuyết (tại hội Trí Tri Hà Nội 1935) Nguyễn thị Kiệm diễn thuyết (tại hội Khuyến Học Saigon 1933)... cổ vũ cho phong trào *thơ mới* và đưa ra những đặc tính của *thơ mới* mà *thơ mới* sẽ đem lại được.

Phe phản đối *thơ mới* cũng hoạt động ráo riết : diễn thuyết, viết bài in sách hoặc tranh luận trực tiếp với những người cổ vũ cho *thơ mới*, theo phái này, « *thơ mới* dài giòng luộm thuộm, nghĩa lý « *vơ vơ* », thanh âm « *ngân ngân* » và các nhà *thơ mới* vì không vận dụng nổi luật *thơ Đường* nên mới đặt ra lối *thơ kỳ quái* ấy » (Việt Nam Văn Học Giảng Bình, Phạm văn Diêu). Nhưng nhà *thơ* có uy tín nhất giai đoạn là Tân Đà, sau khi công kích Tình Giã lại lặng lẽ cộng tác với báo Ngày Nay, cơ quan văn nghệ có công đầu trong việc xây dựng *thơ mới*. Các nhà *thơ*, nhà văn thuộc lớp bảo thủ có lẽ coi sự im lặng của Tân Đà là một dấu hiệu chiến thắng của *thơ mới*, nên bắt đầu ngớt cồng kích. Báo « Văn Học Tạp Chí » trước đã chê các nhà *thơ mới* không biết cân câu đặt chữ (1933), đã đăng bài phản đối bản diễn thuyết của Lưu Trọng Lư tại Quy Nhơn do Hoàng Duy Từ viết (1934), sau một thời gian im lặng lại lên tiếng và lên tiếng đả ca tụng *thơ mới* (do ông Lê Trảng Kiều viết).

Tới đây, một hiện tượng mới nữa xảy ra : lối *thơ Bạch Nga* của Nguyễn

Vỹ. Lối thơ này thoát thai từ thơ Pháp kết hợp thành bài bởi những câu thật dài (12 tiếng) hoặc thật ngắn (2 tiếng). Nhưng lối thơ Bạch Nga đã đi vào dĩ vãng thật mau chóng trong khi *thơ mới* tiến vọt lên đài vinh quang với những công trình nghệ thuật xứng danh.

Từ 1940 trở lại tới cuối giai đoạn, thơ cũ đã hoàn toàn mất địa vị, những thơ mới cũng đã biến thành một đối tượng phải vật vã với những người chủ trương lập thuyết cho thi ca : nhóm Xuân Thu Nhã Tập. Nhóm này gồm Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Xuân Sanh, Phạm Văn Hạnh, chủ trương Thơ phải là tiếng nói dặt biệt của tâm hồn, không dễ dãi, tầm thường quá đỗi như các nhà thơ mới vẫn nghĩ. Họ cũng được một số khá đông hưởng ứng, vì chủ trương của họ có cơ sở lý luận, có hành động chứng minh rõ rệt, nhưng dù vậy, Thế-Lữ vẫn như một ngôi sao sáng giữa một đêm không trăng, cùng đông đội dùng sáng tác đánh át mọi lý luận nào khác về thơ.



Ngành sinh hoạt thể hiện tức là ngành sáng tác, ta sẽ xét đến qua hai mặt : Lượng và Phẩm. Kể từ 1930 tới 1945, giai đoạn văn học này, chỉ bằng nửa thời gian của giai đoạn trước (1900-30), nhưng số tác phẩm xuất bản lại nhiều hơn gấp bội, cũng như số người tham gia nghệ thuật. Qua các sách đã xuất bản ta thấy những Vũ Hoàng Chương, Thế Lữ, Bằng Bá Lân, Phạm Huy Thông, Nguyễn Bính, Chế Lan Viên, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Nhược-Pháp, Huy Cận, Lan Sơn, Phạm Văn Hạnh... và qua báo chí (Phụ Nữ Tân Văn, Phong Hóa, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Tao Đàn, Loa, Công Luận Văn Chương, Trong Phòng Khuyết, Tin Văn, Tinh Hoa...) số thi sĩ (có tài) cũng không kém đông đảo : Vũ Đình Liên, Đoàn Văn Cừ, Trần Huyền Trân, Nam Cao, Huyền Kiêu, Đình Hùng, J.Lei-Ba...

Về Phẩm, ta sẽ xét đến trong tiết phân chia các khuynh hướng thơ của giai đoạn này.



IV.— CÁC KHUYNH HƯỚNG :

A) Ước lệ hóa thi ca (Xuân Thu Nhã Tập) : Đây là một khuynh hướng đặc biệt, một khuynh hướng lạc lõng giữa giòng thơ Việt hiện đại : khuynh hướng thoát thai từ những thi phái Tây Phương (bí hi'm). Nhóm chủ trương gồm Đoàn Phú Tứ Nguyễn Xuân Sanh, Phạm Văn Hạnh, và những người hưởng ứng tham gia có Diệu Anh, Đình Gia Trinh, Nguyễn Lương Ngọc. Xuất hiện năm 1942 (bằng hai tác phẩm Giọt Sương Hoa, Xuân Thu Nhã Tập), nhưng 3 năm còn lại cũng có thể coi được là 3 năm không hoạt động. Nhóm này chỉ bắt đầu lộ mặt rồi lại lui vào bóng

tôi, tuy có để lại được một dư luận tương đối. Đặt cho bên những nhà thơ đồng thời, tôi thấy, họ có một khuynh hướng khác lạ hẳn, lạc lõng. Tôi nói đến khuynh hướng này trước hết, vì tính chất lạc lõng của nó.

Trong « *Lược sử Văn Nghệ Việt Nam* », ông Thế Phong nói về khuynh hướng của Xuân Thu Nhã Tập như sau : « *Nhóm này cũng bắt chước lối Dadaisme của Pháp, muốn đưa ra một con đường mới. Tuy chưa thực hiện được song cũng gọi là những nhà thơ trí thức muốn tiến. Biết bao nhiêu là khuynh hướng, lettrisme, existentialisme, surréalisme... nhưng có gây nổi phong trào gì đâu ? Thơ, đặc tính của thơ, phải cảm rồi mới hiểu nổi, nói như một văn hào Trung Hoa không hẳn là thiếu lý do, chữ thơ mà lại duy lý (rationalisme) thì không phải là thơ mà như vậy, thà viết lý luận cho xong. Thiết tưởng ý nghĩ này không phải là không xác thực, vì nếu không vậy quả là những bài tiểu luận triết học tôn giáo, chính trị, bí hiểm thì quả thật chất thơ sẽ diễn tả hay bướm bằng nhạc điệu đến chừng nào chẳng nữa cũng chẳng làm ai cảm động được bao giờ ».*

Nhận định này công nhận tính chất duy lý trên phương diện nội dung của thơ. Theo tôi, một người viết triết học (bằng lý luận) và một người làm thơ (có nội dung triết học) bao giờ cũng phải có một lối trình bày sáng sủa. Do đó thơ triết học không phải là lối thơ bí hiểm và cũng do đó, nhận định về cái khó và cái ẩn của các tác giả Xuân Thu Nhã Tập như ông Thế Phong chưa được chân xác lắm. Lối thơ bí hiểm phát sinh, thực ra chỉ do những thi gia có cao vọng tạo cho thi ca một thứ ngôn ngữ riêng, ngôn ngữ thi ca, — *Je me méfie de tous les mots car la moindre méditation rend absurde ce que l'on dit* — PAUL VALÉRY. Họ muốn đặt cho thi ca những quy luật như ý nghĩa tượng trưng hơi màu sắc của hội họa. Ông Diệu Anh trong báo Thanh Nghị khi cổ võ cho Xuân Thu Nhã Tập đã chứng minh nhận định đó của tôi, và ngay cả trong bài tiểu luận về thơ của Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Xuân Sanh, Phạm Văn Hanh cũng chỉ tổ khuynh hướng của cao vọng đó.

... Người ta kêu ông Nguyễn Xuân Sanh lập dị và người ta công kích không nghĩ ngại gì cái lối thơ tối tăm bí hiểm của ông. Thực ra thì trong những kết án nghệ thuật của ông Xuân Sanh có nhiều công kích vô ý. Chỉ vì lẽ lý trí không trông rõ ngay tức khắc mỗi giở đờng của tư tưởng trong thơ mà vội chê thơ ấy là không có giá trị thì kẻ cũng quá sơ sài. Tất cả cái lý thuyết trong bài tiểu luận về thơ THƠ là để bênh vực cái lý tồn tại của một nghệ thuật thơ không vụ sự sáng sủa, không cần làm hại luân lý của lý trí (logique intellectuelle). Nếu ta không cho cái lý thuyết ấy là dở thì thơ của ông Xuân Sanh, áp dụng cái lý thuyết ấy, vị tất đã là dở. Nếu chúng ta xét thơ ông Xuân Sanh theo cái quan niệm thơ văn được lưu hành thì là thất sách. Phải xét thơ ấy theo quan niệm đặc biệt trong bài tiểu luận THƠ hoặc nếu ta muốn chê trách cái lối tối tăm của thơ ấy, ta phải thẩm xét lại cái lý thuyết nguyên do và sự thực hành lý thuyết ấy bởi các tác giả...

Quỳnh hoa chiều động nhạc trầm mi

BUỒN XƯA
Nguyễn Xuân Sanh

Hoa quỳnh (hình ảnh), chiều (gây cảm giác), chiều ư đi vắng và buồn nhạc trầm mi (tiếng nhạc, hương trầm mi mất giai nhân). Câu thơ làm rung cảm các giác quan ta, làm rung cảm cả tâm hồn. Hoa quỳnh, buổi chiều, nhạc êm, hương ngát, mi say đắm. Sau khi bị những chữ, những âm thanh chiếm đoạt và làm ta rung động, ta có thể tìm hiểu câu thơ nhạc, trầm, mi, như động trên hoa quỳnh buổi chiều...

*Quỳnh hoa chiều động nhạc trầm mi
Hồn xanh ngát chờ dấu xiêm y*

Buổi chiều trong hoa quỳnh, vắng nghe nhạc, người thấy hương trầm, trông thấy mi kỹ nữ, của cả một đời xưa. Hồn ta say sưa vì đẹp đi vắng «hồn màu xanh tươi, ngát hương» chờ mang dấu xiêm y của các mỹ nhân thời xưa múa khúc nghệ thường.

Nếu hai câu thơ ấy, ta dùng để định giá trị nghệ thuật của ông Nguyễn Xuân Sanh thì chỉ có lợi cho thi sĩ. Hai câu thơ ấy có nhạc điệu và có thực giá trị. Lợi khi là âm thanh, màu sắc. Ta có thể tìm hiểu nghĩa xuôi của thơ nhưng không cần ngay lúc đầu. Có thể nói rằng nghĩa xuôi của câu thơ có thể làm giảm cái độ giàu mạnh của cảm xúc đầu tiên. Trước khi hiểu nghĩa xuôi bao nhiêu cảm giác xây nên trên hình ảnh «hoa quỳnh» bao nhiêu xúc động rộng rãi vào «hình chiều xôn xao vì nhạc trầm mi» khi hiểu nghĩa xuôi tâm hồn ta chú ý vào nghĩa ấy, cảm xúc có lẽ thu hẹp lại (buổi chiều chỉ là buổi chiều trong hoa quỳnh).

(Bài đọc XTNT trong báo Thanh Nghị của Diệu Anh)

Tính chất ước lệ hóa thi ca còn lộ ra qua hành động giải thích thơ Nguyễn Xuân Sanh của Đình Gia Trinh.

Nếu gọi khuynh hướng của nhóm này là duy lý, thì không phải là thứ duy lý hiểu theo nghĩa khô và khúc mắc của nội dung mà duy lý trên điểm qui ước riêng về các ngôn ngữ thi ca. Theo tôi, những thi sĩ của khuynh hướng này là những thi sĩ chú trọng đến tính chất Cầm đối với tâm hồn nhiều nhất — chỉ phiền một điều là muốn cầm phải giải thích, nghĩa là những quy ước về ngôn ngữ thi ca của họ không phải là quy ước chung. Các tác phẩm mang khuynh hướng này gồm Giọt Sương Hoa của Phạm Văn Hạnh, các thi bản của Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Xuân Sanh trong Xuân Thu Nhã Tập.

B) Hiện thực : Trên báo Nhân Loại số 13, ông Tam Ích trình bày một nhận xét về giai đoạn 1930-45 : *Thế hệ này lơ mờ dùng một thứ kính lăng mạn kính thi sơn, kính tượng trưng, kính siêu thực... để ngắm thơ cũ...* Ông muốn nói về ảnh hưởng thi ca Tây Phương đối với các khuynh hướng

thơ Việt đương thời chăng ? Theo tôi hiểu, ông chỉ muốn nói văn thi gia của giai đoạn nền móng đã có một ý thức mới một quan niệm mới về thơ và ông Tam Ích diễn đạt không đúng ý của ông. Vì nếu nơi đem các thứ kính nọ ra để ngắm thơ cũ thì có nghĩa là phân tích thơ cũ theo các khuôn ý thức mới. Nhưng văn thi gia của thế hệ trước không hề làm việc ấy. Nhưng, hiểu theo nghĩa trên phải chăng giai đoạn 1930-45 đã *lờ mờ* có những khuynh hướng thi ca trên ?

Theo tôi, khuynh hướng có thể lực nhất trong giai đoạn 1930-45 là *khuynh hướng hiện thực*. Tôi thường băn khoăn rất nhiều về nghĩa chữ của các người cầm bút hiện nay. Dường như ai nấy đều chỉ hiểu nhầm với riêng mình cái nghĩa gói ghém trong một danh từ định tính. Có người coi hiện thực là thế này, đồng thời lại có kẻ coi hiện thực là thế khác — như quan niệm về dân chủ, tự do dưới mắt nhà cầm quyền và dưới mắt người bị trị, hoặc theo lối giải thích có lập trường của những phe đối chọi. Người ta đã ban nghĩa cho danh từ chứ không tra nó cái nghĩa của nó. Do đó, khi định tính cho một khuynh hướng thi ca tôi thấy không thể để cho tiếng định tính mang một tính chất quá tự do đối với người đọc.

Trước hết, hiện thực trong nghệ thuật không phải là hiện thực của một chủ nghĩa xã hội thiên về những thực tại khách quan hữu hình. Hiện thực trong nghệ thuật cũng không phải là hiện thực của chiếc máy ảnh — luôn luôn ở *trạng thái tĩnh* (giả dụ chiếc máy ảnh có thể ghi được cả những thực thể siêu hình).

Phan Khôi khi đề xướng thơ mới đã có biết quan niệm về hiện thực của thơ theo quan niệm trên và đã cố gắng phân biệt các hiện thực về ý với cái hiện thực về cảnh.

Một số người khác, vượt quan niệm ấy để ra những *thực tại của thi nhân (r  el po  tique)*. Quan niệm sau này mặc nhiên xếp thi nhân vào một loại *người khác người*. Yếu tố thực tại khách quan dù hữu hình hoặc siêu hình theo con mắt và ý niệm của thế nhân, chưa hẳn đã là những thực tại của thi nhân. Với một tâm hồn đặc biệt, một cảm quan bén nhạy, thi nhân là người khám phá sự thực. Tôi không nghĩ rằng đây là một quan niệm phù phiếm, nhưng như thế tránh sao khỏi một   m   m quá l  , khi định tính thi ca hiện thực. V   lại, đứng trên căn cứ này, tôi e sẽ không còn được mấy người mang danh nghĩa thi nhân. Ở đây, sự kiện này cũng không cũng không có tính chất lọc (*filtr  *) mà bởi sự thấu hẹp phạm vi do một quan-niệm thiếu thăng bằng. Tuy nhiên tôi vẫn đồng ý nhà thơ còn phải là người khám phá sự thực và có quyền tiên đoán cũng như xếp đặt một xã hội lý tưởng tương lai, tiên đoán một cuộc sống sắp tới hay đang tới — như các họa sĩ lập thể từng mô tả con người. Đó là quyền tự do tư tưởng mà bất cứ người nào cũng phải có và phải bảo vệ.

Theo tôi, những cái gì *thái quá thì bất cập*. Dứt khoát cho rằng tính chất hiện thực là tính chất của một tấm ảnh, hoặc mở rộng đến cái độ vô định là phản ảnh những thực tại chỉ có trong ý niệm là hai quan niệm thái quá. Tôi vẫn hằng nghĩ, nghệ thuật chỉ là một hình thức cao, sâu và rộng của sự học (trên phương diện nội dung), nên tôi không chối bỏ các quan niệm trên mà chỉ làm một cuộc tổng hợp để đi đến một tính chất dung hòa.

Tôi cho rằng, nghệ thuật vốn có nguồn gốc là tâm hồn con người và phải trưởng thành trong thực tế xã hội của thời đại, nhưng nó chỉ phản ảnh thời đại sau một cuộc lọc lợi kỹ lưỡng. Do đó, tính chất hiện thực phải nằm ở một cao độ trên mực thu góp — như các cây bút Cộng Sản đang quan-niệm và đòi hỏi. Cuộc lọc lợi trên cũng là một cuộc lọc lợi đặc biệt không chỉ dựa vào tiêu chuẩn lợi hại cho một đường lối chính trị để chỉ hướng về những thực tại đẹp hay thực tại xấu. Thi nhân là người hướng dẫn thời-đại, nhưng trước hết phải là một sử gia (có người còn quan niệm thi nhân có thể là kẻ đi sau thời đại — Hoàng Trúc Ly : *Tìm hiểu một tâm hồn* trên Sinh-Lực số 2, 1956). Những thi bản được gọi là đẹp không phải là những thi bản mang lại cho một chính quyền hay một đảng phái những kết quả tốt đẹp, mà chính là những thi bản đã nêu lên được nhiều hình tượng tiêu biểu cho cuộc sống toàn diện của người (tất nhiên eòn phải có nhiều điều kiện khác về kỹ thuật). Vấn đề tác động vào cảm quan của con người có nhiều điểm rất dị kỳ. Có lẽ là do một thẩm mỹ quan đặc biệt chi phối và con người đã thấy được vẻ đẹp của những cái gì trung thực (trên cao độ tiêu biểu). Sự truyền cảm chỉ là một động tác tất nhiên khi một tâm hồn gặp một tâm hồn, cũng bắt chợt được cái ánh lửa lóe sáng trong tim trước một vẻ đẹp nào đó.

Đó là quan niệm của tôi về tính chất hiện thực trong nghệ thuật. Nó không như tính cách tả chân của phái *réalisme*, cũng không phải là tính cách dự tưởng của phái thám hiểm hay viễn kiến. Đối với phái tượng trưng, nó càng khác xa hơn nữa, bởi những cái gì đã gọi là symbole thì đều mang tính cách công thức và ước lệ. Người ta chỉ cần hiểu rằng, văn nghệ hiện thực bắt nguồn từ thực tại (khách và chủ quan), lọc lợi để cung hiến những phản ảnh cuộc sống toàn diện của con người.

Trở về với giai đoạn 1930-45, thơ Việt hiện đại đã cho tay thấy gì ?

Ông Vũ Ngọc Phan viết về Xuân Diệu nhận định rằng Xuân Diệu là nhà thơ của lứa tuổi thanh xuân. Về Vũ Hoàng Chương, ông cũng đưa ra một phán quyết tương tự : nhà thơ mang tâm trạng của những người lặn lội vì công danh sự nghiệp và lơ đãng yêu đương. Những tác giả đó tất nhiên đã phản ảnh lại cuộc sống toàn diện của một lớp người nào đó trong xã hội.

Căn cứ vào điểm dị biệt giữa các lớp người mà thi nhân là tiêu biểu tôi phân khuynh hướng hiện thực thi ca Việt trong giai đoạn 1930-45 ra làm 2 lớp :

— lớp hiện thực tình cảm cá nhân

— lớp hiện thực tình cảm dân tộc.

1) Lớp hiện thực tình cảm cá nhân: Qua những thi phẩm đã xuất bản, những người đại diện cho lớp này gồm Trần Huyền Trân, Tế Hanh, Lưu Trọng Lư, Vũ Hoàng Chương, Xuân Diệu, Vũ Đình Liên, Nguyễn Bính, Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ, Bằng Bá Lân, Hàn Mặc Tử, Quách Tấn, Thâm Tâm, T.T.Kh...

Cuộc phân tích đầu (căn cứ trên điểm thực tại) cho phép tôi được loại bỏ những Lan Sơn, Bằng Bá Lân và Quách Tấn. Ba người này, theo tôi, không đem lại cho làng nghệ thuật một cái *souffle* nào cả. Những người còn lại, tôi chia làm 2 nhóm :

a) Nhóm bộc lộ tình cảm thanh xuân (yêu hoặc chán đời) : gồm Xuân Diệu, Vũ Hoàng Chương, Hàn Mặc Tử, Thâm Tâm, T.T.Kh, Nguyễn Bính,... và cũng có thể gọi được là những nhà thơ trữ tình cá nhân. Nội dung tác phẩm rút từ đề tài cuộc sống bản thân, được diễn đạt trung thực với một kỹ thuật cao, qua những cách đặt câu dùng chữ mới, lạ giản dị nhưng bạo dạn, những người này đã làm xong nhiệm vụ một cách oanh liệt trên thi đàn Việt từ 1930-45.

b) Nhóm bộc lộ tình cảm hoài vọng dĩ vãng : gồm Lưu Trọng Lư, Vũ Đình Liên, Đoàn Văn Cừ, Tế Hanh, Anh Thơ... Nếu so sánh với văn học Pháp thế kỷ 19, thì phái này với Tế Hanh, Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ có một vài điểm tương tự với phái *lyrisme parnassien* của *Lecomte de Lisle* và *Sully Prud'homme* (ngoại trừ tính cách 'trọng trung'). Trong văn học sử Việt Nam, Bà Huyện Thanh Quan đã được đặt vào khuynh hướng này... Nhưng, khác với thế kỷ 19, cái mất đi ở giai đoạn 1930-45 không phải là một triều đại (Lê) và người bấy giờ không quá băn khoăn về quan niệm « văn cầu phù du », nên những Lưu Trọng Lư, Vũ Đình Liên, Đoàn Văn Cừ... chỉ khiến người đọc thấm một nỗi buồn nhẹ nhàng, hoang vắng, nỗi buồn của một trưa hè nằm nghe tiếng vông đưa từ bên hàng xóm, tiếng gà uể oải vọng lại tận cuối thôn. Riêng Tế Hanh và Anh Thơ nhiều người liệt vào thi sĩ tả thực theo cái nghĩa của những người theo chủ nghĩa xã hội thiên về các thực tại hữu hình. Tôi cho rằng hai người này bộc lộ tâm trạng hoài vọng dĩ vãng qua thái độ sống. Sự sai lầm của nhận định trên về khuynh hướng của thơ Tế Hanh có thể tìm thấy trong các thi bản sáng tác gần đây của họ Trần (Trần Tế Hanh). Trong «Dọc Trường Sơn» (một tuyển tập thi ca của nhà Văn Nghệ, Hà Nội) bài «Gửi Miền Bắc» của Tế Hanh có những câu rất thường :

Tôi sinh ra ở miền duyên hải
Tiếng sóng chen tiếng vông tám tình
Mẹ tôi hát giọng đàng trong Quãng Ngải

Lời dâng ngoài khúc quan họ Bắc Ninh

Và Anh Thơ (trong một bài giới thiệu của Xuân Diệu) :

Xóm làng đi hết đàn ông

Đàn bà heo hút sống trong thẳm rừng

Sự tàn lụi của hai người này, theo tôi, bởi họ đã lằm về tính chất hiện thực trong nghệ thuật. Nhóm này, còn có thêm Trần Trung Phương, một thi sĩ hoài vọng tuổi thơ (dĩ vãng của con người).

2) Lớp hiện thực tình cảm dân tộc : Khuynh hướng Anh Hùng Ca quá nghèo nàn trong thơ Việt hiện đại, giai đoạn 1930-45, nên tôi đặt những thi gia có khuynh hướng này vào trong "lớp hiện thực" tình cảm dân tộc, và chia khuynh hướng này thành :

1) Nhóm hiện thực tình cảm dân tộc : Gồm Chế Lan Viên với thi phẩm **ĐIỀU TÀN** (1937), Thế Lữ với một số thi bản trong **MẤY VĂN THƠ** (1935, tập mới 1941). Những người này cũng có thể coi gần với các nhà thơ hoài vọng dĩ vãng, nhưng họ ở trên một bình diện khác : bình diện chính trị. Thơ họ mang màu sắc u ám của kiếp người nô lệ, luôn tưởng tới cái quá khứ oai-hùng của dân tộc. Cũng đôi khi họ ủy mị mơ mộng của người lớp thời đại, nhưng thơ họ, khuynh hướng hiện thực tình cảm văn dân tộc chói sáng.

2) Nhóm lý tưởng (khẩu khí thi) : Tiêu biểu gồm những tác phẩm của Thao Thao (Ái Bắc, Quán Biên Thùy, Người Mù Đạo Trúc...), của Phạm Huy-Thông (Tiếng Địch Sông Ô, Tàn Ngọc...), một số thi bản của Vũ Hoàng Chương (Bài Ca Sông Dịch, Tâm Sự Kẻ Sang Tàn—kịch...), kịch của Hoàng Cầm... Mã Chiếm Sơn của Tố Hữu...

Loại anh hùng ca của chúng ta chưa mở rộng vào cái hào hùng của con người. Từ Thao Thao, Vũ Hoàng Chương với những nhân vật Đông Châu, tới Phạm Huy Thông với khẩu khí cá nhân, ta chỉ được thấy cái hào hứng của một người, của vài người, tất nhiên nghèo nàn và nhiều khi phải giả tạo. Tuy nhiên, trên phương diện kỹ thuật, chúng ta vẫn lược được một vài điều khá dĩ vì những người kể trên đều là những thi sĩ có thực tài :

Ta sẽ đưa binh Nam đi vùng vẫy

Kiếp bốn phương, trời đất mịt mù tâm

Máu mèn không chuyển động tiếng loa gầm

Tiếng gươm cả, tiếng trống hồi ngựa hí

(Phạm Huy Thông)

c) Triết Luận : Thơ triết luận là một khuynh hướng thơ xây dựng trên căn bản triết học. Người thơ ít khi bận bịu với những tình cảm thông

thường đơn giản. Họ có lập ý, có chủ đề hằn hoi trong khi sáng tác — tất nhiên phải trừ những thi sĩ có thái độ sống triết học. Đối với làng thơ nhân loại, thơ triết học không phải là khuynh hướng hiếm thấy, và hiện ra dưới nhiều bộ mặt. Nhưng, ở Việt-Nam khuynh hướng này thật là một khuynh hướng đặc hữu. Có lẽ người Việt chúng ta sống nhiều trong tình cảm nên không ưa suy luận, nhất về những vấn đề siêu hình. Họ thường quan niệm một cách thật giản dị : Triết học là thứ khiến vỡ óc người ta mà một số người lập dị ưa tìm hiểu. Hẳn rằng phải có những quan niệm bao dung, hợp lý hơn nhưng quan niệm trên gần như là một quan niệm phổ thông. Đây cũng là điều dễ chúng ta nhận thấy vì sao phần đông người ta gọi Xuân Thu Nhã Tập là thơ triết học, cũng như hiện nay người ta quan niệm về thơ Tự Do (tập thể — theo danh từ đương thời), tranh lập thể. Không mấy người chịu nhận triết luận chỉ là một thái độ sống và triết học chỉ là một biểu hiện của cao vọng con người muốn khám phá bản thân và vũ trụ. Thơ triết học, hay triết luận, do đó trước hết phải không cần có tính cách bí hiểm. Thơ triết học chỉ là thứ thơ khám phá nội tâm con người và vũ trụ. Nó không lợc lựa để miêu tả tình cảm, không quan sát những thực tại hữu hình để miêu tả cảnh vật. Nó nhắm vào cái phần hồn sâu xa, vào cái căn bản thành lập của tình cảm hay cảnh vật, Nó muốn phân tích, muốn mổ xẻ bằng ý niệm những tương quan giữa người với người, giữa người với cây cỏ hoặc giữa người với chính bản thân người... nghĩa là nhắm vào tất cả mọi hiện tượng thiên nhiên chưa được giải thích, hoặc nó chưa thỏa mãn với những giải thích cũ.

Nhưng như trên tôi đã nói, người Việt-Nam không phải là người tư tưởng. Tất cả những thơ mà ta gọi là có khuynh hướng triết luận chỉ là những thơ trình bày phổ biến những quan niệm sẵn có của các triết gia thế giới. Thi gia gần như không khám phá, hoặc nếu có khám phá thì cũng chỉ là một việc tìm dẫn chứng. Trong giai đoạn văn học 1930-45, khuynh hướng này xuất hiện với Huy Cận, Vũ Hoàng Chương (đúng hơn là với một số thi bản của tác giả này). Họ tỏ ra muốn trình bày hoặc giải quyết những thắc mắc về nội tâm thuộc những vấn đề siêu hình trong phạm vi của triết học. Ngoài ra, còn một người nữa : Xuân Tiên. Theo Ông Vũ Ngọc Phan trong NVHD tập III, Xuân Tiên là một nhà thơ triết luận, nhưng tôi không được đọc thơ ông — đó là một điều sơ sót đáng tiếc, vì hoàn cảnh tra cứu tài liệu không dễ dàng. Về Vũ Hoàng Chương, thơ triết luận của ông chỉ xuất hiện vào năm 1945 (phần nhiều sáng tác trong giai đoạn trước). Tôi sẽ không nói về những thi bản in quá chậm này khi bàn về khuynh hướng của một giai đoạn. Cuối cùng, tôi còn nhận được có một mình Huy Cận, với tập LỬA THIÊNG, xuất bản năm 1940, do Xuân Diệu viết tựa. Khi xuất bản LỬA THIÊNG Huy Cận chỉ mới 23 tuổi (theo tài liệu của Hoài Thanh và Hoài Chân) nên thi phẩm này cũng mang nhiều hình tượng sống của tuổi thanh xuân nhất, Huy Cận lại là bạn thân của Xuân Diệu. Nhưng cũng như trường

hợp của Huyền Chi (giai đoạn phân hóa 1945-56) và Hà Phương (giai đoạn chuyển tiếp 1956-59), về sau, Huy Cận đã bộc lộ một phần nào khuynh hướng chính của thơ ông trong thi phẩm đầu tay : *Triết luận*. Ở tuổi trẻ, lẽ ra phải sống vội vàng như Xuân Diệu, phải phá phách như Vũ-Hoàng-Chương (một thứ phá phách đặc biệt), hay than van như Hàn Mặc Tử... (những tác động không thể tránh của lối sống tình cảm), Huy Cận đã làm trái lại. Thơ ông cho thấy hình ảnh những lo âu về các vấn đề kỳ bí còn ở sau một tấm màn quá dày đối với trí óc con người :

*Hỡi ai mùa kiếm trên lưng ngựa
Giờ đã nằm yên dưới suối vàng*

Và, càng về sau, ông càng bộc lộ rõ ràng tính chất này :

*Ái chết đó, nhạc sầu chi lắm thế
Chiều mờ cõi đời rét mướt ngoài đường
Phố đầu hiu hắt đá cũ lên sương
Sương hay chính bụi phai tàn lá tả
Tùng tiếng lệ ấy mộng sầu lá úa
Chim vui đâu : cây đã gãy vài cành
Ôi chiều buồn sao nặng quá mông manh
Mùi tái nhợt sao cười mà héo vấy
Ái chết đó ? Trục xoay và bánh đẩy
Xe tang đi về phía thế giới nào
Chiều đông tàn lạnh xuống tự trời cao
Không lửa ấm chắc hồn buồn lắm đó
Thế lương vậy mà ai đành lìa bỏ
Trần gian sao ? Đây thành phố đang quen
Nhưng chốc rời nẻo vắng đã xa miền
Đường xa lạ, thôi lạnh lòng bất mấy
Và xe ngựa đi nhịp đầm chó nháy
Kéo thân đau chưa quên nệm giường đời
Ai đi đưa xin đưa đến tận nơi
Chó quay lại nửa đường mà làm tủi
Người đã chết — một vài ba đầu chó
Dăm bảy lòng thương xót đến bên mồ
Để cho hồn khi sắp xuống hư vô
Còn được thấy trên mặt người ấm áp
Hình dáng cuộc đời từ đây xa tắp
Xe đang đi xin đường chó gấp ghềnh
Không gian ới xin hẹp bớt mông mênh
Áo nào quá, trời buồn chiều vĩnh biệt
Và người nữa, tiếng gió buồn thế thiết*

*Xin lặng dùm cho, nhẹ bớt cô đơn
 Hàng cờ đen là bóng qua chấp chờn
 Báo tin xấu dần hồn người đã xế
 Ai chết đó ? Nhạc buồn chỉ lắm thế
 Kèn đăm ma hay tiếng khóc đau thương
 Của cuộc đời ? Ai rút tự trong xương
 Tiếng nước nở gửi gió lờng quanh quẽ
 Sầu chi lắm ? Trờ, ơi, chiều tận thế !*

(Nhạc Sầu)

hoặc :

*Thần thánh chết rồi còn lại ta
 Còn cùm cây xanh trên đất già
 Trên hai bờ lá trời cùng biển
 Ráo gọi lòng ta về hiển hiện*

(Giữa lòng thế kỷ)

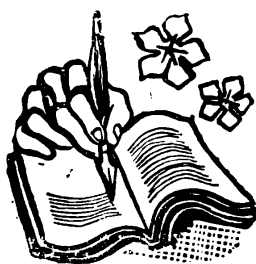
Tính chất triết luận trong những bài này ta phải nhận là hời hợt. Đối với những định lý phải chứng minh, những ẩn số phải tìm, các nhà thơ của giai đoạn chưa đưa ra được những giải đáp đáng kể. Tiếng nói băn khoăn của họ nhiều khi vu vơ và phù phiếm — như có người đặt chuyện bán trời lên bàn mổ để nghĩ về một liên hệ tự nhiên nào đó giữa Người và Trời chưa được khám phá.

Trong khi khuynh hướng hiện thực gần đạt được tới mức phong phú đáng kể với việc phản ánh lại đủ mọi lối sống, cảm nghĩ của những kẻ háo hức sống với giai đoạn, kẻ buồn vì dĩ vãng đi không còn bao giờ trở lại. . . , trong khi khuynh hướng hiện thực làm sống lên cảnh đọa đầy của một dân tộc vong quốc với những ý tình dồn nén, những cảm xúc đau thương . . . khuynh hướng triết luận chưa vào con đường chính của nó, chưa hình thành một loại thơ có nội dung đáng kể liên hệ mật thiết vào cuộc sống, ảnh-hưởng mạnh mẽ vào dù chỉ một lớp nhỏ nhoi nào. Người ta chưa thấy được cái căn bản triết học trong khuynh hướng thi ca này, mà mới chỉ có một cái gì triết luận phảng phất trong tâm tưởng tác giả. Tính cách thơ triết luận của chúng ta do đó vẫn có một bản sắc riêng biệt — bắt nguồn từ tình cảm. Cũng do bản sắc này, ta có thể gọi được thơ Huy Cận, hay đúng hơn, thơ triết luận trong giai đoạn 1930-45, không chạy quá xa thơ hiện thực bao nhiêu, mà chỉ là một thứ thơ hiện thực có nội dung chứa đựng những tư tưởng siêu hình, và riêng Huy Cận là một nhà thơ sống sâu cảm nghĩ sâu, đã là dựng được những thi bản có một cá tính rõ rệt.

KẾT LUẬN

III. — Qua nhận định trên ta thấy ngoài khuynh hướng hiện thực giai đoạn văn học 1930-45 còn có nhiều khuynh hướng khác, nhưng mặc dù cũng hoạt động tích cực, các khuynh hướng nọ, chỉ với sự thử thách của một khoảng ngắn thời gian đã gần như rơi vào quên lãng. Sự kiện này đã khiến tôi tự hỏi : « Phải chăng nghệ sĩ chỉ thành công khi tới gần được quan-niệm nghệ thuật hằng tự tại ngoài thời gian và lý luận của thế nhân ? »

LÝ DANH CHƯƠNG



Đã có bán ở Saigon :

HÀN MẶC TỬ VÀ QUÁCH THOẠI

NHÀ THƠ SIÊU THOÁT

Của THẾ-PHONG

Giá 100đ.

BÍCH-KHÊ

(1916-1946)

Cuộc đời và Thi-Nghệp

ĐÌNH-CƯỜNG *viết*

II

2.— THI-NGHIỆP

Tác-phẩm Bích-Khê gồm có :

- **Tinh-Huyết** (thơ) đã xuất-bản 1939.
- **Đẹp** — 1939 — (thơ) chưa xuất-bản.
- **Tinh-Hoa** — 1938-1944 — (thơ) chưa xuất bản.
- **Ngũ-hoàn-Sơn** (thơ) chưa xuất bản.
- **Lột trường** (thiên tự thuật) chưa xuất bản.
- **Mấy dòng thơ cũ** (1931-1936) không xuất bản.

Nói đến thơ Bích-Khê, tôi nghĩ ngay đến nguồn thơ tượng-trung trong đó gồm có đủ những chất huyền-diệu và truy-lạc ; có đủ tính cách màu sắc trừu-tượng và cụ-thể. Hàn-mặc-Tử đã ví thơ Bích-Khê như một đóa hoa thần-dị, một thứ hương quý-trọng, thơm đủ mọi mùi phước lộc. Hoài-Thanh cho rằng : « Tôi đã gặp trong *Tinh-Huyết* những câu thơ hay vào bậc nhất trong thơ Việt-Nam :

*Ô! Hay buồn vương cây ngó đồng
Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông »*

(Thi nhân Việt Nam trang 237)

ở đây chúng tôi thấy cũng cần phải nhắc đến hai nhà thơ Pháp, đã bắt đầu cho nguồn thơ tượng-trưng và huyền-diệu ấy là Charles Baudelaire (1821-1867) tác giả « Les Fleurs du Mal » (1857) mà Arthur Rimbaud đã gọi là « nhà ti'n tri, Vua thi-si, Một vị Chơn Chúa » (Le premier voyant, Roi des Poètes, Un Vrai Dieu) và Paul Valéry (1871-1945) tác giả tập thơ « Charmes » (1922) mà Bích-Khê đã ít nhiều chịu ảnh-hưởng, nhưng « Chịu ảnh hưởng với một tài trí thông minh, khiến người đọc chỉ biết phục thiện mà không dám chê. Vẫn biết tài bất chước mô phỏng, ai cũ ợ có thể làm được, song le nếu không phải một chân tài, sự mô phỏng sẽ trở nên vụng-về sống sượng ».

(Hàn-mạc-Tử — Tựa tập Tinh-Huyết, trang VIII)

Với Tinh-Huyết (1) tập thơ làm bằng tim, óc, thịt và máu, cùng những ý-tưởng thanh-cao và tội-lỗi. Bích-Khê yêu một thể thơ truy-lạc và nghệ-thuật đi đến chỗ thắm chín tuyệt-dịch. Thơ Bích-Khê ví như cái cầu vồng, đi từ màu trắng băng-khuông tới màu gay gắt ray-rút, điên-cuồng, chỉ khi nào hiểu mới thấy được những màu kia. Bích-khê đã phát ra một sự rung-động mới-mê (un frisson nouveau) ; thường dùng những biểu-tượng (symboles) để diễn-tả — nghĩa là dùng những hình-ảnh và những ý-tưởng khác lạ có đủ ma-lực gọi ra hay làm sáng tỏ đối-tượng — Ta hãy nghe Bích-khê bày tỏ sự trần truồng một cách rất thanh tao :

*Dáng tằm xuân uốn trong tranh Tố nữ
Ô tiền nương ! nàng lại ngự nơi này ?
Nàng ở mô ? xiêm áo bỏ đâu đây ?
Đến triển lãm cả tấm thân kiều diễm.
Nàng là tuyết hay da nàng tuyết diễm ?
Nàng là hương hay uhan sắc lên hương ?
Mắt ngời chân rung ánh sóng ghé-thường ;
Lệ tích lại sắp tuôn hàng đũa ngọc.
Đêm u huyền ngủ mơ trên mái tóc
Vài chút trắng say động ở làn môi.*

(Tranh lửa thể — Tinh Huyết trang 41)

Thi-sĩ họa với tiếng, tìm góp mùi hương vào trong nhịp và chữ. Với

(1) Tựa của Hàn-mạc-Tử ; Bạt của Trọng Miên — Tập thơ gồm có 4 phần :

- Nhạc và Lệ tặng Hàn-mạc-Tử (trang 23 đến trang 38).
- Đẹp và Dâm tặng Trọng-Miên (trang 41 đến trang 54).
- Cuồng và Ánh Sáng tặng hai anh Thoại và Hường (trang 57 đến trang 81).
- Châu (trang 85 đến trang 105).

những hương, những sắc, thi sĩ đã dùng các biểu-tượng « đũa ngọc » để ví với hàng nước mắt, « tuyết » là da nàng ; thi sĩ còn thấy nhan-sắc lên hương và nhìn mái tóc đen mượt u-huyền mà tưởng chừng như đêm đang ngủ mơ. Bài thơ vì thế trở nên huyền-diệu, cảm dỗ được ngũ quan ta. Và thi-sĩ tận hưởng những phong-vị của Nhạc, Hoa, Trăng, Sắc một cách thanh-khiết, vô tội.

Ngoài hình-ảnh tân-kỳ, biểu-tượng đặc-sắc, thơ Bích-Khê còn hay về nhạc-diệu. Bích-Khê coi nhạc-diệu là một yếu-tố cần-thiết trong việc truyền-cảm. Bích-Khê đã dùng những vần, những tiếng có âm-thanh phù-hợp với ý để tạo ra một âm-diệu thần tình. Mơn-man ta như một điệu đàn ngọc, một nỗi buồn rất Đông-Phương trong bài Tỳ bà :

*Vàng sao nằm im trên hoa gầy
Tương-tư người xưa thối qua đây
Ôi ! Nàng năm xưa quên lời thề
Hoa vừa đưa hương gầy để-mé*

*Tôi qua tìm nàng vay du-đương
Tôi mang lên lầu lên cung Thương
Tôi không bao giờ thối yêu nàng
Tình tang tôi nghe như tình lang*

*Yêu nàng bao nhiêu trong lòng tôi
Yêu nàng bao nhiêu trên đôi môi
Đâu tìm Đào nguyên cho xa xôi
Đào nguyên trong lòng nàng đây thối.*

*Buồn lưu cây đào xin hơi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quán
Ô ! Hay buồn vương cây ngò đồng
Vàng rơi ! Vàng rơi : Thu mệnh-mống*

(Tinh Huyết trang 25)

Lời thơ êm như nhung, buồn tẻ như hoàng-hôn, đầm thấm phát từ những khúc đàn cổ như Lạc-mai-Hoa, Hoàng-Hoa, Trường-hận-Ca... Thật là cả một trời yêu-thương buồn da-diết. Nhưng âm-nhạc vốn là tiếng nói chung, nên Bích-Khê lại sánh cả những điệu đàn Tây-Phương nữa. Bài Nhạc dưới đây với những vần và ý thật mới lạ :

*Ô ! nắng vàng thơm... rung-rinh điệu ngọc,
Những cánh hồng đơm, — những cánh hồng đơm
Nhẹ nhàng, uhip nhàng thờ đều trong sương ;
Màu trắng không gian như gợn gợn sóng.
Tà ở phương mô nhận mang thơ về,*

Đàn thơ cơ hồ lên cung âm điệu.
 Đây giấy trinh-bạch khóc ướt trong mơ ;
 Đây hồn ngọc-thạch xanh xao như tờ ?
 Ở cõi lầu mây ánh gì kim-cương,
 Áo nàng thơ ngáy nao nao nghề thường.
 Thơ bay ! thơ bay vô bàn tay ngà,
 Thơ ngà ngà say ! thơ ngà ngà say !
 Nàng ơi ! đừng động... có nhạc trong giấy,
 Nhạc gáy hoa mộng, nhạc gát trời mây ;
 Nhạc lên cung hường, nhạc vô đảo động,
 Ở nàng tiên nương ! — hớp nhạc đầy hương.

(Tinh Huyết, trang 28)

Tác-giả cho ta nghe thấy những âm thanh trầm-bồng xôn-xao, lời thơ mát-mẽ và hơi thơ lướt-thướt như những bản đàn của Schumann, Beethoven, Liszt...

Và trong bài « Mộng cầm ca » có những câu thơ láy đi láy lại rất khéo :

Trăng gáy vàng, vàng gáy lên sắc trắng
 Của gương hồ im lặng tờ bài thơ.
 Chân nhịp-nhàng, lòng nghe hương nằng nằng
 Đây bài thơ không tiếng của đêm tờ.
 Trăng gáy vàng, vàng gáy lên sắc trắng
 Của hồn thu đi lạc ở trong mơ...

(Tinh Huyết trang 24)

âm-diệu phẳng-phát như âm-diệu tiếng nhạc Valse trong bài « Harmonie du Soir » của Baudelaire :

« Voici venir les temps où vibrant sur sa tige
 Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
 Les sons et les parfums tournent dans l'air du soir ;
 Valse mélancolique et langoureux vertige !

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
 Le violon frémit comme un cœur qu'on afflige,
 Valse mélancolique et langoureux vertige !
 Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir »

(Les fleurs du Mal. trang 158, phần Spleen et Idéal)

Nhờ có nhạc-diệu, thi-sĩ đã truyền sang tâm-hồn người đọc một cách dễ-dàng. Cho nên Bích-Khê còn là một nhạc-sĩ.

Bích-Khê đã đi tìm cái Đẹp cái Thực theo đúng bản-thể của nó. Nên ngoài âm-thanh ra, Bích-Khê còn làm sáng tỏ những đối-tượng bằng màu sắc hoặc trừu-tượng hoặc cụ-thể.

Vì hình-trạng nghệ-thuật có muôn vàn màu-sắc khác nhau nên có thể là huyền-mơ diễm-ảo cũng có thể là âm-u chói-chang.

Bích-Khê yêu cảm sắc đẹp thẩm chín của đàn-bà, những âm-điệu êm trong cùng những cơn mê-ám kỳ-dị. Bích-Khê đã nói lên những cái bên trong, vình-cửu của tâm-hồn mình. Đem những cái như bản, những tiếng nói cảm kết thành Tình, thành Nhạc ; khiến cái vô-hình trở nên hữu-hình. Bích-Khê đã làm những việc mà người khác không làm được. Đây là công việc của một thiên-tài, không giống phần đông người, như Valéry đã thấy : « Theo mắt tôi thấy, người ta biết thi-sĩ ở những cái mà họ thờ kính và những chỗ phóng-khoáng của họ, những cái không giống với phần đông mọi người » (*Le poète, à mes yeux, se connaît à ses idoles et à ses libertés, qui ne sont pas celles de la plupart*).

Bích-Khê đã đem vào trong thơ những trạng-thái khác thường và đặc-biệt của trí-não ; bày tỏ cái cụ-thể rất tầm-thường nhưng ta vẫn tìm được một cảm-giác mới, là nhờ tác-giả đã truyền sang cho chúng ta một nguồn cảm tình thần :

*Ô cặp mắt đa-tình ngời sắc kiêu !
... Một bàn chân ve-vuốt một bàn chân !
Mắt làm sao ! mắt rợn cả châu thần —
Máu ứ lại, máu dồn lên giữa ngực.
Ôi ! thớ thịt có đàn lên cung-bực*

Hồn tôi ôm gót ngọc, lắng âm-thanh...

(Bàn Chân — Tinh-Huyết trang 48)

Với những màu-sắc màu-nhiệm :

*Ô trời hôm nay sao mà xanh !
Ngọc trắng xáy vàng trên muôn cành
Nhưng mây tê ngời sao kim cương,
Dạ lan tê ngời say men hương ;*

*Làn ai ánh gò như lưu-ly ?
Nụ cười ai trắng như hoa lê ?
Thủy tinh ai để lòng gương hồ ?
Không gian xa cừ hay san hô ?*

(Nghê thường — Tinh-Huyết trang 37)

Thơ Bích-Khê là cái hợp-đề của muôn vàn sự thắc-mắc, xao-xuyến trong lòng, trong hồn, trong da-thịt, với sắc-màu đậm-dà với nhạc-hoa hiền-dịu ; đã đem lại cho người đọc một cái gì mới-mẽ, mà trong đó hồn thơ, điệu thơ, ý thơ đã gây nên bởi cái cảm-giác thông-minh, thành-thực — thơ

siêu-việt của Philippe Soupault cũng bắt đầu từ cái thực — Do đó những hồn khát-khao nguồn Đẹp tìm thấy ở Bích-Khê một sự khoái-trá vô cùng.

Ta vừa ra khỏi địa-hạt Huyền-diệu, địa hạt mà « *Bích Khê muốn đi đến chỗ người ta thường cho là cao nhất trong thơ tượng-trưng: Mallarmé, Valéry* ».

(Hoài-Thanh — Thi nhân Việt Nam — trang 33)

Bây giờ ta hãy vào thăm địa-hạt truy-lạc của Bích Khê, nơi mà thi sĩ đã đụng chạm tội-lỗi và thanh-cao, vật-dục và tinh-thần. Thi-sĩ đã đắm chìm vào ảo-mộng có khi đến phi-luân-lý. Nhưng vì « *Dù phải bị tư-hình hay truy-lạc, Thơ không thể hòa hợp với khoa-học hay luân-lý. Thơ không có thực-tế làm đối-tượng, thơ chỉ là thơ* ».

(La poésie ne peut pas, sous peine de mort ou de déchéance, s'assimiler à la science ou à la morale. Elle n'a pas la Vérité pour objet, elle n'a qu'Elle — même Baudelaire — les Fleurs du Mal, trang 23).

Đây là cơn mê của người ham khoái-lạc, với đôi mắt đỏ ngầu, hai tay cào đôi-vú rồi cười lên sằng-sặc :

« Tôi vờ người như một miếng mồi ngon ;
Miếng ngấm hồn riết chặt lấy mối son ;
Mắt đỏ lửa lườm qua làn sóng sắc. . .
Tôi giật nảy rồi cười lên sằng-sặc,
Hai tay cào đôi vú trắng như bông ».

(Xác Thịt)

Sắc dục tỏa ra mãnh-liệt đến điên-cuồng :

« Người đã ôm một sắc đẹp trong người
Cho mơ-màng cho rạo-rực no tươi. . .
Một xác-thịt trần-trướng cho rộn óc
Một tình-dục cho miêng sang hơi độc
Đến hà-hê nên cười sặc như điên. » (11)

(Sắc đẹp — Tinh-Huyết trang 46)

Chưa đủ, thi sĩ còn muốn cho não-cân tẩm thuốc-phiện, và mạch máu ngấm đầy rượu nồng :

Còn đây ! còn đây ! tiếng rượu hú ma —
Tức thuốc phiện thu nhập khí mờ hoa ;
Ừ, tội chi ta không vào địa-ngục
Đặng xin nốt ngọc oan ương thế thối,
Giám chung thần mà sáng quá thiên đường ;
Đặng ngủ nhờ một đêm với Xuân-Hương. .

(11) đoạn này trong tập Tinh-Huyết bị kiểm-duyệt bỏ.

*Baudelaire ! Người là Vua Thi Sĩ !
Cho xin trộm bao nhiêu mùi thi-vị
Phà hơi lên, truyền nhiễm thấu trần ai. . .*

(Ăn mày — Tinh-huyết trang 71)

để rồi :

*« Rạng mai có kẻ đi về đây
Ói ! người say rượu chết nằm queo !
Ngọc sương nức-nở tan thành lệ !
Hơi rượu say nồng vẫn quyến theo ! »*

(Người say rượu — Tinh Huyết trang 54)

Hình-ảnh « người say rượu chết nằm queo » gợi cho tôi nhớ đến cái chết của một Tần-Đà, một Edgar Poe quá !

Ở những bài thơ dâm cuồng này, ta thấy Bích-Khê rất giống Baudelaire, là tuy dâm-cường nhưng « gợi dục-tình thì ít, mà làm cho người ta ghê-rợn đến gớm guộc cái cảnh trần-trường khê-ố thì nhiều » (Hàn Mặc Tử — Tự tập Tinh-Huyết, trang XVII).

Và đôi lúc ta cũng gặp được cái chất trụy-lạc rất thâm-kín, rất Lý-Bạch :

*Ồ ! Mộng đêm thu, mây vút xa,
Say sưa lộ sắc cạnh Đào hoa :
A ha ! Lý-Bạch ! hồn ba lệ !
Rượu nốc vào : rung khúc đập ca...
Mộng trắng phau phau, vót cung nga :
Xuân-Hương ! người ngọc, máu say ngà !
Nhấn dây tơ loạn, — buồn lơ lả,
Đờn phát hương trắng, nẩy điệu ra...*

(Mộng — Tinh-Huyết, trang 43)

Nhưng nếu Tội-Lỗi đã có trong thơ thì Đạo-Đức cũng là một nguồn cảm-hứng. Vì thế, Bích-Khê đã biết hướng hồn mình về một yếu-tố duy-nhất để chuộc lỗi — yếu-tố ấy đã khơi dậy ở những cái gì sáng-láng, thanh-cao :

THƠ BAY

*Thơ bay lên trên đỉnh núi Nga my
Gà chơi mây nước phương-phi —
Lột màu sắc tướng trong ni ;
Mộng qua, bắt mộng đỡ mi lơ dờ !
Thơ bay lên tới động Dương-quít-Phi
Gạn xin nước mắt lưu ly —*

Của không nằng tiếc làm chi !
 Mắt tôi ráo lệ lấy gì xôn-xang !
 Thơ bay lên cho đến gã Vương-Duy
 Ghẹ xem bức tranh Quí-Phi —
 Tinh-thần lộ cả uy-nghi ;
 Càn khôn chup ở hàng mi trập trùng !
 Thơ bay lên cho đến chàng Phụng Kỳ
 Gạn nghe thần nhạc lâm ly —
 Ánh ra màu sắc tinh-vi :
 Rưng rưng gợn sáng những gì chiêm bao !
 Thơ bay về tâm mắt suối âm ty
 Xúc tôi chết lạnh trời đi —
 Lấy ai siêu độ từ bi ;
 Hồn xiêu hồn đến qui y bên nàng !

(Tinh Huyết trang 74-75)

Ở điểm này ta thấy Bích-Khê đã chịu ảnh-hưởng của Hàn-Mặc-Tử.

Thơ Bích-Khê đầy những hình-ảnh tân-kỳ : Nhạc và Lệ, Đẹp và Dâm, Cuồng và Ánh-sáng và Châu hợp lại thành một giòng Tinh-Huyết, mà Bích-Khê đã say-mê đắm-đuối đến điên cuồng vì thơ.

Nhưng rồi, khi nghệ-thuật đã đến chỗ thắm-chín, thơ Bích-Khê sẽ đi đến đâu ?

Cũng như những thiên-tài khác, sau khi đã sống, đã chán-chường cõi đời ô-trọc, thi sĩ cảm thấy tâm-hồn mình cần phải siêu thoát nên đã nâng thần-bí và hồn-tính lên với Trời, hướng đến vô cùng. Nhưng như Chateaubriand tìm mãi cái vô-cùng (vers l'infini) không thấy thi-sĩ mới nhận ra rằng chỉ còn một thế-giới đời đời là Tôn Giáo mới làm thỏa-mãn được tâm-hồn mình. Trái với Hàn-Mặc-Tử là người của Thiên Chúa Giáo, Bích-Khê hướng về Phật-Giáo để ca ngợi cái huyền-bí tuyệt-dịch.

« Lúc trăng lên vừa có ngọc ra đời :
 Ngọc thơm tho như là hương trinh-nữ ;
 Ngọc cao quý ánh muôn màu cẩm tú,
 Yếu hào quang nẩy hạt miêng phong cầm ;
 Ngọc đầy là thấu góp vị muôn xuân
 Và anh hoa của một bầu nhược thủy ;
 Ngọc màu nhiệm nên pháp danh Như-ý,
 Kết-tinh bằng tí-tượng với âm dương ;
 Ngọc chơn hơn cho Phật tử cúng dường
 Và chiêm ngưỡng giữa kỳ hoa dị thảo ;
 Ngọc là chúa của kim-cương thất bảo

Chạm tới ra trùm suốt cả không gian,
 Lạnh hội từ hơi thở của đêm vàng
 Đêm huyền diệu của một trời châu báu ;
 Ngọc có thân xẻ ra muôn mạch máu
 Mớm cho người lạnh ớn cả hàm răng ;
 Ngọc chia hồn để nhập mỗi đường trăng
 Cho trăng siêng, trăng rờn, trăng chuyển động.
 Ngọc phép-tác trở ra muôn sắc tương
 Chạm vào người rún rẩy cả châu thân ;
 Ngọc đồng trình nên thanh bạch trăm phần ;
 Ngọc ra đời — Tình tôi run đến óc... »

(Ngọc — Tinh-Huyết trang 72-73)

Thi-sĩ cho rằng :

« Có say khướt mới đào muôn tú ngọc ;
 Có điên rồ mới hớp trăng sao ;
 Có đắm cuồng mới dâng cả lên cao.
 Nơi chu lưu một nguồn thơ bất tuyệt
 Nơi trí người tạo ra rồi xóa hết,
 Nghiễm nhiên người là Chúa-Tể vô-biên »

và đã tự hào :

« Ta là Thơ ! Phàm tục hãy qui y
 Ta sáng suốt chiếu ra màu Phật tánh »

III.— KẾT-LUẬN

Sau mấy năm khắc khoải với vi-trùng lao, Bích-Khê chết.

Bích-Khê chết để lại cho N. một tình-yêu bất-diệt. Và để lại cho trần-gian những tác-phẩm của thi-nhân.

Đời Bích-Khê ngắn-ngủi, buồn đau, tuy rằng được Mẹ và chị chiều-chuông. Nhưng dù buồn đau, Bích-Khê cũng đã hướng lòng lên cao để đạt đến cái Đẹp và cái Thực. Bích-Khê đã sống và chỉ sống vì Thơ.

Thơ Bích-Khê đi sâu vào tận đáy hồn ta và ở mãi đấy. Với thể thơ cao kỳ, thông-thái, đầy sự điều-luyện và tìm kiếm ; Bích-Khê đã mượn tất cả những danh-từ riêng, lấy tất cả những nhạc-điệu, màu-sắc để diễn tả những lời tâm-sự sâu-kín của linh-hồn, những lời thú-thật của sự ham-muốn già-dạn và những cơn mê-ám kỳ-dị quanh sự cuồng-loạn của thể-xác. Bích-Khê đã làm động lại tất cả những sự vật chung quanh vào trong cái Tinh-Hoa thuần-túy.

Phải chăng cuộc đời ngắn-ngủi và tính-cách thuần-túy của thơ đã khiến cho chúng ta mến cảm và yêu thơ Bích-Khê ? Trong làng thơ Tây Phương,

lắm thi-sĩ tiếng-tâm lừng-lẫy, không phải vì đã bày ra một chủ-nghĩa gì. Người ta yêu thơ Francis Jammes, Tristan Derème, Henri de Régnier vì đó là Thơ, thơ của muôn đời...

ĐÌNH-CƯỜNG



Trích điểm thơ Bích-Khê

I.— XUÂN TƯỢNG TRUNG

Hỡi lời ca man dại,
 Điện nhạc thờ hơi rùng;
 — Đêm nay, xuân đã lại
 Thuần-túy và tượng-trung —
 Nâng lên núm vú đồi
 Sữa trắng nhĩ nhĩ giọt;
 Bay qua cụm liễu phơi
 Những cườm tay điểm hột
 Sương.— Phất phơ lau lách,
 Khe uốn mình giai-nhân:
 Đường non khéo điệu-khắc
 Những dáng hình khỏa-thân:
 Lua mây nẩy vàng chạm,
 Tia ngọc bén màu ngân.

Chủ xuân đương triển lãm!

Lời ca như hạc theo
 Gió lên. (Tình mùa reo
 Những điệu vàng châu báu,
 Đường có con chim báu
 Rìa cánh trên ngai lòng).
 Xê xê màu lông công,
 Vườn thơm khua sắc mát:
 Rặng uốn vóc từng cong;
 Áo bạch mai khoát khoát;
 Mối đào chờ khoát-lạc..
 Hồn tôi như đình hương

*Bốc lên mình thánh giá !
 Ý xuân mát đến xương
 Ngậm tuyết phun lá chả !*

(Trong tập Tinh-Hoa — chưa xuất bản) (1)



II. — ẢNH ẤY

*Anh thấy mơ màng trong ảnh ấy
 Người em lãng-mạn quá đi thôi,
 Anh nhìn trần trối, anh tơ tưởng,
 Anh ngỡ là em đứng đấy rồi.*

*Anh tỉnh ôm chầm lấy mắt mơ
 Lấy môi lấy má... lấy ngáy thơ
 Để anh nút bìn mùi hương ẩm
 Của một tình yêu giận hờn rồi !*

*Anh tỉnh — kè tay lên trái tim
 Ta đòi nóng hổi với say im.
 Nhưng chao ! sao chỉ không gian lạnh ?
 Không bóng ! Không hình ! — Không có em !*

*Anh ghì lấy ảnh. Những đau thương
 Thẩm tận lòng anh khổ chán chường.
 Anh úp mắt vào đôi mắt ấy,
 Rồi không ngăn được, lệ anh tuôn...*

*Nước mắt tràn trên đôi mắt ấy,
 Nào hay anh khóc, phải em đau !
 — Đời mô em khóc vì anh khóc
 Cho lệ lòng anh bạc vè sầu !*

*Anh không rời nữa ảnh thơ-ngây
 Và trở nên người dễ khóc lây,
 Anh khóc mắt anh trong mắt ấy
 Để rằng :*

— Em khóc với anh đấy !

(Trong tập Tinh Huyết, đã xuất bản, trang 26-27)

(1) Gia-đình Bích-Khê sẽ cho xuất-bản tập thơ này.

III. — DUY TÂN

Đường kiến-trúc nhịp nhàng theo điệu mới
 Cửa lời thơ lóng đẹp. Hạt châu trong.
 Hạt châu trong ngời nhỏ giọt vô lòng
 Trần âm-hưởng như chiều thu sóng nằng
 Trong vòm xanh. Màu cưỡi màu, bình lặng.
 Gây phương-phủ : chiếu sáng ngả sang mờ
 Vì hình dung những sắc mát, non, lơ,
 Như mặt trời lọc qua khóm liễu, một
 Hoàng hôn. Ôi đàn môi, chim báu tốt :
 Chữ biến hình ảnh mới, lúc trong ngâm,
 Chữ điêu-khắc, tả nghệ-thuật sâu cảm,
 Đầy thâm-mỹ như một pho thần-tượng.
 Lúc trong ngâm, giữa kho vàng mộng tưởng,
 Múa song song khiêu-vũ dưới đèn hồng :
 (Những con cừu tìm trẻ mướt như lông
 Men da thịt lên làn sa lụa mỏng,
 Mỗi con cừu bốc lên men hy-vọng...
 Thơ nhịp-nhàng ý nhị nhịp theo thơ.
 Tôi cần vào trái bồ vỏ xanh mơ
 Tìm chất quý thơm tinh mùi khoát-lạc
 Bằng hơi mộng, trong hàm răng, tản mát
 Mộng ?

Thiên tài ?

— Trên hỗn độn khoả thân

Đẹp tỉ mỉ, hơi Rung Động truyền thần,
 Ròng âm nhạc của lòng trai ấp mái,
 Người họa điệu với thiên nhiên, ăn-đi
 Buồn, và xanh trời. (Tôi trôi với bờ
 Êm biếc-khóc với thu : lời úa ngô
 Vàng. . . khi cách biệt — giữa hồn xây mộ —
 Tình hôm qua — dài hôm nay thương nhớ,
 Im lặng nhìn bông ú, lặng lơ lên.
 Những dáng hình thanh khí. . .) Giữa mông mênh,
 Đường nhiếp ảnh, sắc khua mau — Tiếng thờ,
 Hơi Hội-họa, đến muôn đời nức nở.
 Ta nhịp nhàng ý nhị nhịp theo ta.
 Lời nổi lời bổ thí lọc Tinh Hoa
 Của Âm Điện, mơ màng run bầy bầy,
 Một hồn độn đẹp xô bồ say dậy
 Bằng cảm tình, bằng hình ảnh, yêu thương,
 Và mới mẻ — trên viên cổ đồng phương !
 Ai có nghe sức tiềm tàng bí mật ?)
 Thơ lỏa thề ! — giai nhân luồn trắng mặt
 Nữ thần ơi ! Ta Nô lệ bên người !

(Trong tập Tinh-Hoa — chưa xuất bản)

Bảng kê tập san Đông-Dương và Việt-Nam

LISTE DES PÉRIODIQUES

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
T		
Tập san dược học.	1958	C. 1408
Tập san y học.	1957	C. 1409
Tarifs des Douanes (Applicable en Indo- chine française).	1940	C. 776
Thần đồng tiên nữ (Tuần báo ngôn luận, phụ nữ và nhi đồng).	1952 — 1953	C. 1197
Thần kinh tạp chí (Revue de vulgarisation et d'information).	1927 — 1928	C. 156
Tháng mười.	1938 — 1939	C. 782
Thanh-ngệ (Nghị luận, văn-chương, khảo cứu).	1941 — 1945	C. 911
Thanh-ngệ trẻ em.	1941	C. 911(1)
Thanh-niên.	1941 — 1944	C. 926
Thanh-niên (Cơ quan nghị luận độc lập).	1948	C. 1327
Thanh-niên thể thao.	1958	C. 1410
Thế giới tự do.	1957 — 1959	C. 1181
Thế kỷ (Bán nguyệt san văn hóa, xã hội).	1950 — 1953	C. 1160
Thời sự (Kiểm điểm hàng tuần những vấn đề quốc-tế).	1956 — 1957	C. 1310
Thời tiết đại lược nguyệt san.	1956	C. 1413
Thông thiên học.	1958	C. 1414
Thông tin (Cơ quan thông tin và ngôn luận của Nha Tổng-tin Bắc-Việt).	1951 — 1952	C. 1314
Thủ đồ (Nghị luận, luân lý, xã hội)	1958	C. 1415
Thủ đức (Tiếng nói của liên trường võ khoa Thủ-đức).	1956 — 1957	C. 1311
Thuần phong.	1958	C. 1416
Thực nghiệp (Cơ quan phổ thông khoa học thực nghiệp).	1950 — 1951	C. 1175
Tiến hóa tạp chí.	1938	C. 742
Tiếng chuông sớm (Phật học tạp chí).	1935 — 1936	C. 591
Tiểu học nguyệt san.	1958 —	C. 1321
Tiểu thuyết chủ nhật.	1931	C. 347
Tiểu thuyết Nam-kỳ.	1935	C. 595
Tiểu thuyết nhật báo.	1938 — 1941	C. 759

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
T		
Tiểu thuyết thứ ba	1937	C. 699
Tiểu thuyết thứ bảy.	1934 — 1950	C. 538
Tiểu thuyết thứ năm.	1937 — 1941	C. 701
Tiểu thuyết tuần san.	1939 — 1942	C. 732
Times (The) of Viet - Nam (Weekly).	1957 — 1958	C. 1411
Tin Bắc.	1958	C. 1417
Tinh hoa (văn chương, mỹ-thuật).	1937	C. 700
Tôi học Pháp-văn (Đặc san giáo-khoa).	1957	C. 1418
Tông đồ.	1958	C. 1419
Torche (La).	1938	C. 749
Tourisme Indochinois,	1923 — 1926	C. 27
Traducteur (Le). Dịch văn tạp-chí.	1940 — 1942	C. 902
Trào phúng phóng sự.	1939	C. 806
Trẻ xanh.	1958	C. 1420
Tri tân.	1941 — 1946	C. 912
Tribune (La) républicaine.	1935 — 1939	C. 604
Trong khuê phòng.	1934 — 1939	C. 463 ^(a)
Trùng học nguyệt san.	1957	C. 1421
Trường làng (Revue pédagogique à l'usage des écoles de village du Tonkin).	1941 — 1945	C. 898
Truyền bá (Tuần báo của tuổi trẻ).	1942 — 1945	C. 923
Truyện ngắn nhi đồng.	1935	C. 609
Truyện phim.	1958	C. 1422
Từ bi âm (Phật học tạp chí).	1938 — 1939	C. 372
Tứ dân tạp chí.	1930 — 1932	C. 305
Tứ dân văn uyển (Le jardin des lettres pour les 4 classes de la société).	1935 — 1943	C. 592
U		
U.S.H. Bulletin du groupe de Hongay.	1939 — 1941	C. 927
Union française. Compte général des charges restant à répartir entre les Etats Associés.		
Compte général des recettes de Douane restant à répartir entre les Etats Associés.	1951	C. 1170
V		
Văn-hóa (Xã hội, văn-chương, trào phúng).	1939	C. 799
Văn hóa Á-châu.	1958 — 1959	C. 1423
Văn-hóa ngày nay.	1958	C. 1424
Văn-hóa nguyệt san (Cơ quan truyền bá giáo dục, khoa học và văn-hóa).	1952, 53—57	C. 1190
Văn-hóa từng biên (Cơ quan của văn-hóa hiệp hội).	1951 — 1954	C. 1174
Văn học tạp chí.	1932 — 1935	C. 396

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
V		
Văn học tuần san.	1933 — 1937	C. 507
Văn mới (Văn chương, mỹ thuật, trào phúng).	1939 — 1945	C. 800
Văn nghệ tiền phong (Trào phúng, phụ nữ, tiểu thuyết).	1958	C. 1425
Văn-nghệ tinh hoa.	1958	C. 1426
Vẻ đẹp phụ nữ.	1938	C. 748
Vệ nông báo (Revue agricole en Quốc-ngữ).	1923 — 1933	C. 39
Vệ sinh báo (Revue de vulgarisation d'Hygiène).	1929 — 1933	C. 267
Vie (La) Indochinoise. (Revue hebdomadaire politique et littéraire).	1935	C. 594
Viên giác (Cơ quan tuyên dương văn-hóa đạo đức đông-phương).	1949 — 1950	C. 1322
Việt-Mỹ (Cơ quan của hội Việt-Mỹ Saigon. The journal of the Vietnamese-American Association).	1956 — 1958	C. 1319
Việt-Nam (Thương mại, kỹ nghệ).	1939	C. 785
Việt-Nam dân quốc công-báo.	1945 — 1946	C. 1015
Việt-Nam et ses relations internationales.		
Vietnam in world affairs.	1957	C. 1428
Việt-Nam kinh-tế tập-san (Bulletin économique du Vietnam).	1950 — 1954	C. 1164(1)
Việt-Nam 1935.	1935	C. 499
Việt-Nam thống kê nguyệt-san (Bulletin statistique mensuel du Việt-Nam).	1951 — 1958	C. 1164(2)
Việt-nữ.	1937	C. 702
Việt-tiến (Tiếng nói người công giáo Việt-Nam).	1958	C. 1427
Vinh Đông-bà (le) gazette.	1924	C. 80
Vô tư (Tuần báo nghị-luận văn chương).	1948	C. 1329
Vui cười.	1941	C. 900
X		
Xây dựng (nội san của ngành thông tin và thanh niên).	1956 — 1957	C. 1309
Xây dựng mới (Nguyệt san văn hóa, mỹ thuật, kiến trúc).	1958	C. 1429
Xe hơi đặc san.	1958	C. 1430
Y		
Y học tân thanh.	1939	C. 781
Y học tạp chí.	1937 — 1941	C. 715

ÓC CHÂM BIẾM, HÀI-HƯỚC VÀ TRÀO-PHÚNG TRONG VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN VIỆT-NAM

HIẾU-CHÂN

III

NGUỜI con gái ế chồng không những bị châm biếm qua ca-dao tục-ngữ mà còn là cái đích cho người ta chế riễu trên sân trò trong các buổi hát chèo hoặc trong những cuộc hát trống-quân, hát quan-họ. Một vai hề trên sân khấu hát chèo muốn chọc cười khán giả thường thường phải nói đến người con gái ế chồng. Tỉ dụ trong một bài hát nổi niêu, diễn viên đã riễu những cô gái làm đóm mà ế chồng bằng những câu như :

*Cô cậy mình cô có cái cúc bạc lưu tai,
Cúc bạc tình chung thời cô, ấy mấy trăm cái thì không.
Cái áo nâu non, cô vẫn lộn cái khăn sòng
Quần lĩnh thâm đậm bấy chiếc ấy mấy má hồng cô nhờn nhờn.*

Làm dáng như thế mà không có chồng cũng bằng thừa. Bởi thế anh hề chỉ vào đám thiếu nữ khán giả mà hát :

*Ba bốn cô kia đích thực, đích thực, đích thực cô chưa có chồng,
Để anh là anh ghé chút, ghé chút, ghé chút ư ư... làm chồng
nén chăng ?*

Hoặc ít cái giọng ba-lon hơn, anh hề hát :

*Đào liễu em ơi một mình,
Hai vai gánh chữ chung tình đường xa.
Tắm áo nấu xếp nếp, em để trong nhà.
Ba vuông khăn tím phát phơ em đội đầu
Tắm yếm đào sao khéo giữ màu
Rạng đèn rung-rúc, mái đầu em hãy còn xanh
Ấy thế mà sao em ở vậy cho nó đành ?
Sao em chẳng chiêm tẩm chồng lành kẻo miệng thế mìa mai.*

Trong các buổi hát quan họ hoặc trống quân những câu hát nói đếm gái chưa chồng vẫn là những câu mang lại nụ cười tươi tắn nhất cho đám thính-giã :

*Gió đánh đò đưa, gió đập đò đưa
Sao cô mình lơ lửng mãi chưa có chồng ?
Gió đánh cành hồng, gió đập cành hồng,
Hỏi cô mình đã muốn lấy chồng hay chưa ?*

Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng, đó là việc dĩ-nhiên hợp đạo-lý mà văn chương bình dân của ta — nhất là ca dao — thường khuyến khích. Bởi vậy một phần lớn ca dao và câu hát câu hò của ta dành để ca ngợi tình yêu. Tuy nhiên trong sự yêu đương trai gái cũng phải có mực thước : không thể mê muội trong tình yêu để đến nỗi mất thăng bằng trong đời sống xã hội. Những chàng trai, những cô gái « Yêu nhau quá đổi nên mê » cũng là cái đích cho thiên hạ chê cười :

*« Từ ngày ăn phải miếng trầu
Miếng ăn môi đỏ dạ sâu đâm chiếu.
Biết đâu thuốc dẫu bùa yêu ?
Làm cho ăn phải nhiều điều xót xa.
Làm cho quên mẹ, quên cha
Làm cho quên cả đường ra lối vào.
Làm cho quên cá dưới ao
Quên sông tắm mát, quên sao trên gò.*

Tình trai gái một khi đã làm cho con người mất lý trí đến nỗi quên cả cha mẹ, quên cả vũ trụ quanh mình thì tình yêu trở thành một thứ bùa bả. Bởi thế, đề chế riếu một anh chàng mê gái, ca dao có câu :

*Em như hòn cát trôi sông
Anh như chó đói ngồi trông trên bờ.*

Sự so sánh tuy thô tục nhưng rất chính xác và đượm vẻ hài hước đó đủ tỏ cái óc thực tế của bình dân Việt Nam. Trong tình yêu nếu đương sự

không giữ được đủ trí sáng suốt óc thực tế thì tất sẽ sa vào cái hoàn cảnh buồn cười của anh chàng sau này :

*Tình tình tang
Anh đang rang tếp
Anh thấy cô đẹp
Anh đổ tếp đi
Anh thấy cô đi
Anh lại xúc tếp*

Bởi vậy nên trong tình yêu phải có sự nhận định hợp lý để xét xem mình có xứng đáng với người mình yêu hay không. Không thể tất sẽ có lúc phải nghe những câu hát châm biếm như :

*Trống quân, trống quít, trống còi
Ta chẳng lấy nó, nó đòi lấy ta.*

Và theo sau là những tiếng cười chế riễu.

Ngoài những mẫu người mất thăng bằng trong đời sống tình-cảm, hoặc *thất quá* (yêu nhau đến u-mê) hoặc *bất cập* (gái ế chồng, trai ế vợ) văn chương bình-dân còn nhằm châm biếm những cảnh hưởng lệch lạc trong việc hôn nhân và trong đời sống gia đình.

Trong cuốn « Văn Chương Bình Dân », khi khảo sát về gia đình Việt Nam ông Thanh Lãng có viết : « Dưới con mắt Nho giáo, gia-đình là một xã hội nhỏ mà là giềng mối, là nền tảng của xã hội lớn. Trong xã hội hai quyền tối cao là **Vua** và **cha**. Người làm chủ trong gia đình lớn là vua, người làm chủ trong gia đình nhỏ là cha. Cũng như vua có quyền tuyệt đối trong xã-tắc, người cha có toàn quyền trong gia đình ».

Theo quan niệm Nho giáo thì thế nhưng trong thực tế gia đình Việt Nam không hoàn toàn rập theo giáo điều Khổng Mạnh như ở xã hội Trung Quốc. Về điểm này, tác giả viết :

... *Đem so sánh hai xã hội Tàu và Việt, ta thấy : nếu trong tình ái, trái tim Việt đã thoát vượt được ra ngoài những trói buộc của Nho giáo, làm cho con người tự-do, phóng túng trong một thời gian nhưng, khi đã tổ-chức thành xã hội, thành gia đình thì ta thấy ảnh hưởng của Nho giáo thực là to-tát. Nghĩa là cá nhân nhiều khi còn ở ngoài vòng kiềm tỏa của Nho giáo chứ đoàn thể — bất cứ đoàn thể to hay bé, gia đình cũng như làng mạc đều khuôn nắn theo luân lý Khổng Mạnh. Là vì gia đình phải tùy thuộc Quốc-gia mà đọc cả lịch sử, Quốc gia Việt Nam hoàn toàn xây trên nền tảng Nho giáo. Các vua chúa không một ông nào không ham mê cổ động Nho giáo, vì thế gia đình Việt Nam cũng rập theo đạo thánh hiền. Văn chương bình dân còn để vết tích lại rất rõ rệt. . . ».*

Kế đó, tác giả Thanh Lãng cho rằng phong dao Việt Nam là con đẻ của một nền văn hóa kết hợp, một thứ văn hóa trung lập do hai nguồn

ảnh hưởng Hán Việt, một sự dung-hòa giữa một cá-tính phóng-nhiệm và một nguyên tắc luân lý khắt khe. Thực ra nhận xét đó cũng không đúng hẳn nếu chúng ta chịu khó đi sâu vào những nguyên lý căn bản của Nho giáo. Cái học Khổng Mạnh không hề hạn chế hoặc cấm đoán sự phóng-nhiệm của cá nhân nói riêng, nhất là về mặt tình cảm.

Người *Quân Tử* trong ý thức của Khổng Tử không phải là một bậc siêu-nhân thánh-triết nào cả, mà chỉ là người thường.

Đáp câu hỏi thế nào là bậc quân tử, Khổng Tử nói : *Quân tử tại nhực nhân !* » (người quân tử ư ? Như mọi người vậy !). Như mọi người trong tình cảm, trong hành-động nhưng người quân tử biết giữ đạo *nhân*, nghĩa là biết tiết chế những dục vọng cá nhân để dung-hòa với quyền lợi của xã-hội.

Khi còn là chàng trai chưa vợ, người đàn ông nào cũng vẫn có quyền được sống theo tình cảm, dù là ở xã-hội Trung Hoa hay Việt Nam, điều đó Nho giáo không hề có cấm đoán vì Kinh Thi của Tàu cũng như phong-dao tục ngữ của ta đã dành một phần lớn cho tình yêu. Nhưng tới khi đã ở vào địa vị người chồng, người cha nghĩa là đã đứng chủ một xã hội nhỏ dùng làm giềng mối cho xã-hội lớn thì người đàn ông không thể để cho tình cảm làm mê hoặc được. Bởi vậy trong văn chương bình dân chúng ta thấy có nhiều chuyện tiểu-lâm và nhiều câu ca dao nói về cái bệnh sợ vợ của những anh đàn ông thiếu hẳn cái tư thế giữ gương mặt trong gia đình. Chuyện khôi hài bình dân nói về cái tính sợ vợ thì nhiều nhưng tựu trung có mấy chuyện sau đây được truyền tụng nhất để mô tả cái hèn nhát của một số đàn ông để cho chị vợ « *sỏ chân lỏ mắt* ». Trong làng kia, có một số anh chồng có cái tật sợ vợ. Một hôm họ liền họp nhau lại để lập hội, gọi là hội chống nạn sợ vợ.

Một bữa hội chống nạn sợ vợ nhóm họp rồi tổ chức một cuộc tế tổ vì sợ vợ cũng có tổ-sư. Đang tế lễ, ăn thề thì bà vợ ông chủ hội xông vào, các hội viên phá chạy thất tán cả, duy có ông hội trưởng là vẫn còn y nhiên quý trước bàn thờ. Mọi người chạy thoát ra ngoài rồi, ngó lại thấy thế ai cũng ca tụng ông chánh hội trưởng là can-đảm, không sợ vợ. Nhưng đến khi nhận kỹ mới biết là ông này vì sợ quá đã chết cứng ra rồi.

Ngoài chuyện đó ra lại còn có câu chuyện khôi hài nói về bệnh sợ vợ như sau :

Một ngày kia những ông chồng sợ vợ họp nhau lại để bàn về kế hoạch đối phó với vợ cho khỏi mang tiếng là sợ vợ. Một ông đem hoàn cảnh của mình ra kể khổ với các. . . đồng chí. Ông nói : « Hôm nọ trời trở cơn giông rồi mưa ; tôi vội thu xếp chạy đồ đạc phơi ngoài sân nên quên mất chiếc quần của con vợ tôi phơi ngoài hàng rào ; thế mà đến khi nó về nó thấy tôi không cất quần cho nó, nó chửi bới om xòm ; hôm ấy xuyết nữa

tôi bị trận đòn nếu không có người can ra. Câu chuyện như vậy thử hỏi các ông phải đối phó ra sao ? »

Ông Chánh hội-trưởng nghe vậy nắm tay trợn mắt làm ra vẻ anh hùng rống rạc nói :

— À ! phải tay tôi ấy à ? Nếu gặp chuyện như thế thì tôi. . .

Nói chưa dứt câu bỗng thấy bà vợ ở đâu dẫn vào ông chánh hội trưởng hội sợ vợ hết hồn. Bà vợ đánh đả hất hàm hỏi :

— Phải tay ông thì ông làm gì ?

Ông chánh hội trưởng ngoan ngoãn nói tiếp câu bỏ dở :

— Thì tôi cất quần cho vợ tôi ngay từ lúc chưa mưa !

Đề chế riếu những anh chồng sợ vợ, phường chèo thường hay hát câu : *«Vênh râu ra ta không sợ vợ, quặp râu vào y như cựa lẹ»*. Theo sự tìm hiểu của kẻ viết bài này thì sở dĩ có danh từ *«quặp râu»* đề chỉ anh đàn ông sợ vợ là do một chuyện truyền khẩu bình dân. Chuyện đó kể : có một đấng trượng phu nọ, tướng mạo đường hoàng, oai phong lẫm lẫm — có người lại bảo là một ông quan—nhưng phải cái tính sợ vợ hơn trời. Mỗi khi thất ý bà vợ, đấng trượng phu này liền bị vợ đánh mắng thậm tệ rồi sau đó bị phu-nhân khóa râu vào cháp : một cách bỏ tù khá độc đáo. Vì thế nên râu của đấng trượng phu thành ra quặp vào. Nhân một lúc cao hứng, nói khoác với bạn hữu, ông khoe không hề sợ ai ở trên đời : tức thì người ta chỉ vào bộ râu quặp của ông đề mà cười. Đấng trượng phu tức mình vuốt cho râu vênh ra ; nhưng sau đó bị bà vợ trông thấy bộ râu đòi chiều, ông sợ hãi lại phải vuốt cho nó quặp vào. Hoặc giả bị bà vợ lại cùm râu nên nó lại quặp vào và đấng trượng phu lại y như cựa lẹ, nghĩa là vẫn sợ vợ.

Những đấng trượng phu làm chủ một xã hội nhỏ mà đến như thế là tại sao ? Chính vì đã không tiết chế được tình-dục, đã không làm chủ được mình thì làm chủ gia đình thế nào được ? Phân tích tâm lý một anh đàn ông sợ vợ ca dao có câu :

Yêu nhau chữ vợ là vì

Chữ dục là muốn chữ tùy là theo

Vì muốn được thỏa lòng dục cho nên đề cho vợ muốn làm gì thì làm rồi tiến đến chỗ đề cho vợ khóa râu vào cháp. Mà không phải là riêng người dân cổ cày vai bừa mới mắc phải cái bệnh đó : phần nhiều những kẻ văn hay chữ tốt, mũ áo đường hoàng lại hay mắc bệnh sợ vợ. Nhận xét đó đã được diễn tả trong câu :

Văn chương chữ nghĩa bẽ bẽ

Thần... nó ám cũng mê mẩn đời.

Ngoài những con người lện lạc vì bệnh sợ vợ, văn chương bình

dân còn nói rất nhiều đến những loại người lênh lạc khác trong đời sống gia đình như chồng già vợ trẻ, chồng trẻ vợ già hoặc những cuộc tình duyên ép uống. Trong xã hội ta ngày xưa cái tục tảo hôn đã gây ra nhiều thảm trạng, những thảm trạng này đã được phản ánh qua ca-dao bằng những lời lẽ sâu cay, cười ra nước mắt. Tâm sự một cô gái đương thì lấy phải một thằng chồng trẻ ranh đã được nhắc đến trong nhiều chuyện tiếu lâm cũng như qua ca-dao. Chuyện cười bình dân có kể một cô gái đang thì lấy phải chồng nhỏ tuổi chưa biết chuyện vợ chồng ra thế nào, một hôm than phiền với mẹ chồng :

— « Từ ngày con lấy nhà con đến giờ, anh ấy chẳng « ăn nằm » gì với con cả ». Bà mẹ gọi con trai lên dạy rằng cái đạo vợ chồng là phải « ăn nằm » với nhau. Cậu bé nghe lời mẹ dạy, đêm đó mang theo một nắm ngô rang, lúc đi ngủ nằm bên vợ lấy ra nhai đôm đốp. Đến khi người vợ lại than phiền; bị mẹ gọi lên mắng, cậu bé sững sốt nói là mình đã « ăn nằm » rồi. Lại có chuyện kể rằng một cô gái chê chồng bé, nhất định không nằm cùng giường. Khốn nỗi cô này lại có tính sợ ma cho nên cha mẹ chồng đánh vào nhược điểm đó, bày kế bắt một con chó con cho vào cái hũ, đêm đến để vào phòng cho nó lăn lông lốc : cô dâu thấy thế sợ quá đành phải lên nằm cạnh chồng cho đỡ sợ, hai người cùng sợ ma nằm cạnh nhau rồi dần dà tất nhiên cũng hiểu biết cái việc vợ chồng, chẳng phải ai chỉ bảo khuyên răn cả. Trong ca-dao những câu hát mượn lời một cô gái chê chồng bé thật là chua cay, cười ra nước mắt :

*Bác mẹ em tham giàu nên em lấy phải thằng bé tí ti
Làng trên xa dưới thiếu gì trai to
Em mang thân cho thằng bé nó dầy vò
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng,
Hổ mang danh là gái có chồng
Chín đêm trực tiết nằm không cả mười.
Nói ra sợ chị em cười
Má hồng bỏ quá thiệt đời xuân xanh.*

Sống trong cảnh gia đình chuyên chế « cha mẹ đặt đâu con ngồi đó », người phụ nữ thời xưa không thể phản ứng cách nào khác ngoài những lời than thân trách phận hoặc oán giận cha mẹ :

*Mẹ em tham thúng sới rền
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng
Em đã bảo mẹ rằng đừng,
Mẹ hấm mẹ hé mẹ bưng ngay vào
Báy giờ chồng thấp vợ cao
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng.*

Lấy chồng bé đã là một cái khổ, nhưng lấy chồng già lại là cái khổ hơn, nguyên do chỉ tại :

*« Đường đi những lách còng lau
Cha mẹ tham giàu ép uống duyên con.*

Chính vì thế cho nên mới có những lời than thảm thía :

*Vô duyên vô phúc múc phải anh chồng già,
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng
Nói ra đau đớn trong lòng,
Ấy nợ truyền kiếp có phải là chồng em đâu.*

Sống trong cảnh hưởng cay đắng tuyệt vọng như thế người đàn bà tất nhiên phải nảy ra ý nghĩ bất nhân, mong cho « cụ chồng » chóng chết.

*Trời mưa nước chảy qua sân
Em về em lấy ông lão qua lần thì thôi
Bao giờ ông lão chầu trời
Thì em lại kiếm một người giai tơ.*

Cái « nạn ép duyên » đưa tới những cảnh sống gia đình lệch lạc như thế đã được ghi lại bằng những nét trào phúng châm biếm rất sâu sắc ý nhị trong văn chương bình dân. Ngoài ra, những mẫu người lệch lạc khác trong đời sống gia đình cũng đã được nhắc tới : tỉ dụ những anh chồng lười biếng cờ bạc, rượu chè và những chị vợ lẳng lơ dĩ-thỏa coi nhẹ cái đạo vợ chồng để « chơi cho liễu chán hoa chê, cho lãn lớt đá cho mê mẩn đời ». Về những anh chồng cờ bạc, ca dao đã nói đến bằng những lời lẽ tuy hài hước châm biếm nhưng rất linh động :

*Thằng chồng em nó chà ra gì
Tổ tôm sóc đĩa nó thì chơi hoang
Nói ra xấu thiếp hổ chàng
Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà.*

Hoặc xác thực hơn như :

*Giời sinh ra ông tướng tài
Cờ bạc xóc đĩa rong rài cả đêm.
Canh trước tường hầy còn tiền,
Canh sau cời áo ngồi bên lọ hồ.*

Đề đi đến kết cục vừa thảm hại vừa buồn cười là :

*Bấy giờ quan tướng thua ra
Áo quần có hết trở ra về trần.
Về giữa sân vạch quần bắt rắn,
Vợ ở nhà giận chẳng nấu cơm
Bấy giờ tướng cúi ỉu ỉu rơm*

*Chàng dám hạch nước, hạch cơm, hạch trâu.
Vợ thương chồng ra màu rết mướt
Đem tiền đi mà chuộc áo về,
Từ rầy tương sấn xin thề :
« Còn đi đánh bạc chẳng về chi đây.*

Người chồng mà không giữ được địa vị chủ động, không giữ được cái tư thế « cầm cán này mực » trong gia đình thì ngay chính vợ y cũng hình rẻ y trước :

*Bồng bồng công chồng đi chơi
Đi đến chỗ lộ đánh rơi mất chồng
Chị em ơi ! cho tôi mượn cái gầu sòng
Để tôi tát nước vớt chồng tôi lên.*

Mĩa mai cười cợt thì như thế, nếu quá ra nữa không thể chịu được nữa, giọng hài hước trào phúng sẽ chuyển thành những lời phũ phàng quyết liệt:

*Chồng gì anh, vợ gì tôi ?
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.
Mỗi người một nợ cầm tay.
Người xưa nợ vợ, người nay nợ chồng.*

Nếu trong xã hội ngày xưa có những người chồng lệch lạc như thế thì tất nhiên cũng có những người vợ tương xứng đề « treo câu đối » theo lúng câu tục ngữ « chồng ăn chả vợ ăn nem ». Mẫu người lệch lạc trong gia đình về phía phụ nữ mà ca dao thường nói tới là những người đàn bà ả lơ, coi thường cái đạo phu-thê :

*Gái chính chuyên lấy được chín chồng
Vơ vẩn bỏ lọ gánh gồng đi chơi.
Ra đường quang đất lẹ rơi
Nó bỏ lỏm ngóm chín nơi chín chồng.*

Để biện minh một cách hài hước châm biếm cho tính ả lơ mất tiết đó, ca dao đã đặt vào miệng người đàn bà những câu như sau:

*Lẳng lơ cũng chẳng có môn
Chính chuyên cũng chẳng sơn sơn để dành.
Lẳng lơ chết cũng ra ma
Chính chuyên chết cũng khiêng ra ngoài đồng.
Anh đánh thì em chịu đòn
Tính em huê nguyệt mười con chẳng chừa.*

Trương Tửu trong cuốn Kinh Thi Việt Nam đã cho những câu ca-lao này chứng tỏ tinh thần chống nam-quyền của phụ nữ thời xưa bằng cách công khai tán dương sự phụ tình và tính ả lơ dĩ thảo.

Thực ra nếu cứ trích mấy câu ca-dao châm-biểu những người đàn bà lẳng lơ như :

*Hỡi cô mặc yếm hoa tằm
Chờng cô đi lính có nằm với ai ?
Cô nằm cô đẻ thằng bé con trai
Chờng cô về hỏi con ai thế này ?
Con tôi đi kiếm về đây
Có cho nói gọi bằng thầy thì cho.*

rồi cho đó là « môt tên thuốc độc bắn vào tim luân lý phụ quyền » của xã hội Việt Nam thời xưa thì quả là Trương Tửu đã quá dễ dãi, võ đoán một cách lỗ bịch.

Văn chương bình dân chế riếu châm biếm tất cả những con người lệch lạc đi ra ngoài khuôn khổ của cảnh sống xã hội, như tôi đã nói, bất kể đàn ông hay đàn bà và bất kể thành phần giai cấp nào.

Xã hội cũ không cấm đoán chế độ đa thê, tuy nhiên một anh đàn ông vì không tự chủ được lòng dục mà vương víu nhiều quá tất không khỏi bị dư-luận chê bai cười cợt. Tục ngữ có câu « *một vợ không khéo mà mang, hai vợ bỏ làng mà đi* » cũng như cao-dao miền Nam đã tả cái cảnh mắc miu tức cười của một anh chín vợ như sau :

*Sớm mời đi chợ Gò Vấp
Mua một sấp vải.
Đem về cho con Hai nó cắt,
Con Ba nó may,
Con Tư nó dệt,
Con Năm nó viền
Con Bảy vắt khuy
Anh vừa bắt cẳng ra đi,
Con Tám nú, con Chín trì,
Ồ Mười ơi! sao em để vấy còn gì áo anh?*

Nếu có những người đàn ông dĩ tình như thế thì đời lại tất cũng có những người đàn bà cuồng lên vì nhu cầu sinh lý mà văn chương bình dân đã tả như sau :

*Hỡi thằng cu nhón. Hỡi thằng cu Bé
Cu Tí, cu Tí, cu Tí, cu Tí ơi!
Con dạy con ăn, con ở với bà
Để mẹ đi kiếm một và con thêm
Bỏ con chết đi, trong bụng mẹ vẫn còn thêm
Mẹ xem quẻ bói, vẫn còn đ.ăn em trong cái bụng này...*

Những câu ca dao cũng như những chuyện tiểu lâm, chuyện phường

cheo vào loại đó không phải nhằm mục đích đấu tranh chống Nho Giáo chống nam-quyền gì hết. Nó chỉ chứng tỏ cái tinh thần châm biếm và trào phúng của dân-tộc ta đã tới một trình-độ rất tế nhị, xác thực.

B.— Những đối tượng châm biếm trong đời sống xã hội

Vì sống trong tổ chức xã-hội rất chặt chẽ, dân tộc ta không thể quan niệm được con người tách rời ra khỏi tập thể. Từ hình thức cho đến tinh thần, nhất cử nhất động của một cá-nhân — nếu lơ lửng sẽ bị quần chúng đưa ra tầm đề tài châm biếm.

Tự do cá nhân là một món hàng nhập cảng từ sau khi nước ta chịu ảnh hưởng văn hóa của Tây phương, chứ thực ra trong xã-hội cũ không thể có tự-do cho cá-nhân. Ngày nay một phụ nữ có thể được tự-do trong cách y phục trang sức, trong cử chỉ và ngôn ngữ nhưng ngày xưa thì không. Hai hạng người bị thiên hạ xét nét nhiều nhất là người đàn bà và kẻ sĩ. Người đàn bà — nhất là con gái chưa chồng — lúc nào cũng phải chú trọng đến công dung ngôn hạnh, cũng như kẻ sĩ lúc nào cũng phải sửa sang hình-thức và chăm chú giữ gìn đức độ phong-cách, chẳng thể mà tục ngữ có câu « *tiếng tăm con gái, nếp na học trò* ». Đề đưa ra một mẫu người phụ-nữ lệch lạc cho công-chúng cười chơi và nhân thể các cô gái trông đó mà tự sửa mình, ca dao ta có bài « *cô gái Sơn Tây* », bài này thường được hát theo điệu xẩm chơi :

*Cô gái Sơn Tây yếm thùng tay găng,
Ràng đến hạt nhót cái chân cù nèo.
Tóc rẽ tre cô chải lược bờ - cào
Xù xì da cóc hắc lao tíc - tung,
Trên đầu cô, chấy rận như sung
Rồn lồi quả quít má hồng tròn niêu.
Cô tưởng cái mình cô đi ở mỹ miều
Chồng con chẳng lấy để liêu thần ru. ?
Hai nách cô thơm như ổ chuột chù
Mắt thì dán nhắm lại gù lưng tôm.
Trứng rận cô bằng quả nhãn lồng,
Miệng cười tùm tùm như sóng Ngân Hà
Cau rận bằng con ba ba
Đém nằm nó ngứa cả nhà thất kình
Hàng xóm vác gậy đi rình
Hóa ra rận được nóng mình bò ra
Bánh đíc cô ném nời ba,
Mía re tráng miệng hết và trăm cây*

*Giã gạo vú chấm đầu chày
 Xay thóc cả ngày được một đầu ba.
 Đêm nằm nghĩ chuyện gần xa,
 Giờ mình một cái gậy bảy mươi ba cật thang giường.*

Hình dung của nhân vật khôi hài trên đây đã được mô tả bằng lối thậm xưng với những lời lẽ hết sức trào phúng, nhằm tác dụng làm bật lên những tiếng cười trong quần chúng bình dân. Đối với một nhà nho có óc suy xét có thể là những lời lẽ, chi tiết đó không làm cho cười được nhưng cái cười của bình-dân ta thường dễ dãi. Vả lại nó nhằm tác dụng cười cợt để sửa chữa những mẫu người lệch lạc trong đời sống gia đình cũng như xã-hội. Những chuyện cười về người đàn bà « *lệch kiêu* » vào loại « cô gái Sơn Tây » không phải là ít trong văn chương truyền khẩu như ca dao, truyện tiểu lâm và truyện phùng chèo. Sau người đàn bà, đối tượng châm biếm của văn chương bình-dân là kẻ sĩ. Đại biểu cho kẻ sĩ ngày xưa là người *học trò* là *ông thầy* (thầy đồ) hoặc tiến lên một bậc là *ông nghè*. Đã đành rằng trong xã hội trọng văn học, khoa cử, nho sĩ là nhân vật được giới bình-dân kính nể nhưng nếu anh đồ tử ra không xứng đáng với cái uy tín do tập quán tạo ra cho mình thì cũng rất dễ bị mỉa mai, chế riễu. Câu « *nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông : nhất nông nhì sĩ* » là câu trào phúng của miệng để châm biếm những nhà nho sống xa thực tế hoặc lười biếng vào cái kiêu « *dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* ». Cái tính lười biếng dường như là cái tật mà bình dân ta xưa kia thường mang ra làm đề tài chế riễu nhiều nhất. Chuyện cổ tích kể rằng : một anh học trò được cha mẹ để lại cho của cải ruộng đất nhưng vì chỉ thích ăn ngon mặc đẹp mà không thích làm nên, chẳng bao lâu nhà trở bần vách. Đã đến nước như vậy mà anh học trò vẫn không chịu hạ mình đi làm thuê làm mướn vì lười đã quen anh ta lại sợ mất danh giá của kẻ sĩ. Một bữa đói quá ra nằm ngửa dưới gốc sung há miệng ra chờ cho sung chín rơi vào miệng khỏi phải nhặt. Không may sung không rơi đúng vào miệng mà lại rơi ra đất. Bỗng có một anh hàng xóm cũng vào hạng « *chúa lười* » đi qua đó, kẻ sĩ nhờ anh ta nhặt quả sung đút vào miệng họ. Anh hàng xóm liền lấy ngón chân quắp quả sung đặt vào miệng họ chứ không chịu cúi, sợ vất vả. Anh học trò thấy vậy phục quá, xin thờ làm thầy hẹn hôm sau xin sang nhập môn. Quá trưa ngày hôm sau anh hàng xóm ngủ dậy chờ mãi vẫn không thấy anh học trò sang, liền tìm đến, thấy môn đệ của y vẫn còn ngủ. Anh phải đánh thức dậy nhắc anh học trò làm lễ thụ giáo. Kẻ sĩ lười liền đi cắt trộm nải chuối của nhà bên về để làm lễ nhập môn. Nhưng nhà lại không có lấy cái bàn để cúng. Anh hàng xóm bảo với đệ tử về nhà mình để lấy bàn thì anh học trò liền cúi khom lưng xuống bảo với thầy :

— Thôi ! việc gì phải bàn, con xin khò lưng xuống để thầy đặt chuỗi cẩm hương lên mà cúng vậy.

Nghe thấy thế, anh hàng xóm vội xụp lạy mà tôn anh học trò làm thầy chứ không dám nhận là sư phụ nữa. Kể từ thời xưa thường bị dư luận chế là lười, tuy nhiên cái tật lười biếng vẫn còn kham được; đến như cái tật khoe khoang, mê mụ vì sách vở, bo bo lấy lý thuyết mà không trọng thực-tế mới thật là đáng cười.

Chuyện cười bình-dân kể rằng :

Nhà trọc-phủ nọ có hai chàng rề: chàng rề lớn là một nông-dân chất phác, hiền lành nhưng tinh hay cục, còn chàng rề bé là một anh học trò chăm học nhưng phải cái tánh hay khoe chữ nghĩa. Bữa nọ nhân có mặt cả hai người, ông bố vợ muốn thử tài anh rề hay chữ, nhân thế đề làm bề mặt anh rề đốt liền rử cả hai đi chơi quanh làng. Đến bên một cái ao, thấy một đàn ngỗng đang bơi lội, tiếng kêu vang lên ông bố vợ hỏi anh rề bé tại sao ngỗng lại kêu to thế, anh rề hay chữ nghiêm trang đáp :

— *Trường cảnh tắc đại thanh* (nghĩa là cò dài thì tiếng kêu to).

Rồi ông quay lại hỏi anh rề nông-dân, anh này tắc lưỡi đáp :

— Giời sinh ra thế !

Ông bố vợ cười chế nhạo, và thăm phục anh rề học trò là hay chữ. Đến một quãng lại gặp một đàn vịt, ông bố vợ hỏi tại sao vịt lại nổi trên mặt nước, anh rề học trò đáp :

— *Đa mao thiếu nhục tắc phù* (nhiều lông ít thịt thì nổi).

Anh rề lớn lại tắc lưỡi đáp : « Giời sinh ra thế ! » cuối cùng, đến một tảng đá lớn nứt ra làm đôi ở gần chân đồi, ông bố vợ lại hỏi tại sao hòn đá nứt ra như vậy, anh rề hay chữ đáp :

— *Phi nhân đả tắc lôi đả* (không người đánh tất trời đánh).

Còn anh rề nông-dân cũng chỉ lại nhắc lại câu « Giời sinh ra thế ! ». Về đến nhà, anh rề học trò được bố vợ khen ngợi là hay chữ nên có ý lên mặt. Anh rề nông dân thấy vậy, tức quá đỏ mặt lên bẻ lại anh học trò :

— Mà bảo « *trường cảnh tắc đại thanh* », thế con ếch ương nó có cò đâu mà nó cũng kêu to ? Mà bảo « *đ đa mao thiếu nhục tắc phù* », thế cái thuyền làm gì có mao, có nhục mà nó cũng nổi ? Đến như hòn đá nứt mà mà bảo « *phi nhân đả tắc lôi đả* » thì láo thật ! Thử hỏi cái chỗ mà chui ở bụng mẹ mà ra, nhân nào đả mà lôi nào đả, sao nó cũng nứt ra làm đôi ? Tao cho là giời sinh ra thế nào thì nó thế, chẳng có sách vở chữ nghĩa nào giảng được ».

Câu chuyện khôi hài trên đây nhằm việc chế riếu châm biếm những anh một sách xét ra thật là tuyệt diệu, thật là ý nhị. Nó chứng tỏ cái óc thực tế, bình thần của người bình-dân Việt-Nam không thích câu nệ sách vở, câu nệ giáo-điều.

Ngoài tính lười biếng và tật câu nệ sách vở, nhà nho còn có cái tật mà bình dân thường mang ra châm biếm là cái tật « giả đạo đức ». Không ai cấm một anh học trò, một thầy đồ hoặc một quan nghề mê gái. Nhưng nếu trong lòng chưa kiềm chế được tình dục mà bề ngoài vẫn làm ra bộ quân tử, khệnh khạng và đạo đức thì thiên hạ tài nào mà không châm biếm cho được ? Một kẻ sĩ miệng nói điều quân tử, bộ dạng làm ra vẻ đạo đức nhưng hễ thấy gái mắt vẫn cứ tit lại « con rồ cũng liếc, con rồ cũng muốn » thì sẽ được bình dân tặng cho câu :

*Quân tử thì nói nhất ngôn,
Chớ như quán tài*

Đề tả tâm trạng một thầy đồ bị ám ảnh vì dục vọng xác thịt, thơ cô ta đã có bài hát nói không rõ tác giả là ai nhưng rất được truyền tụng gần như ca dao bình dân, bài đó như sau :

*Thầy đồ nợ vốn người tài bộ
Quấy cảm thư đi giáo thụ phủ Vĩnh Tường
Trước nha môn thiết một học đường
Dạy dăm đứa tri, kẻ giả, dā.
Nhấn gập lúc thầy đồ nhàn hạ,
Ra hồ sen xem à hái hoa
Ái hớ hênh ; à để đồ ra
Đồ trông thấy ngấm ngay tức khắc :
Phong tiền lãng mạn hoa sinh sắc
Thủy diện vì mang bạng thổ-thần. (1)
Đồ ngấm rồi đồ đứng tần ngần.
Đồ nợ tưởng đồ kia thêm thắc-mắc.
Xuốt năm canh, đồ nằm khôn nhấc
Những mơ màng, đồ nợ tưởng đồ kia
Đồ đầu gập gờ làm chi.*

Về cái tính đa tình của nhà Nho, không riêng văn chương bình dân mà cả đến các văn nhân thi sĩ ta thời xưa cũng thường mang ra diễu cợt. Tiện đây tôi lại xin kể một chuyện xảy ra ở Sơn Tây hồi cách đây

(1) Trước gió đầy đưa hoa thêm sắc.
Mặt nước lã tần con trai thè môi ra.

chừng bốn mươi năm. Huyện Bất Bạt và phủ Quảng Oai ở miền bắc tỉnh Đoài là hai hạt có nhiều tay danh sĩ, trong đó phải kể đến ông. Sứ Triu là anh họ thi sĩ Tản Đà, quê ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt.

Ông Sứ Triu nổi tiếng về óc chằm biếm, trào phúng nhưng tiếc thay những thơ, phú của ông làm ra chưa được ai sưu tầm. Tuy nhiên đã là dân Sơn Tây không ai là không biết đến văn tài của ông. Đồng thời với Sứ Triu, ở làng Cồ Đô phủ Quảng Oai có ông Tú Khôi, vẻ người nghiêm khắc, đạo mạo mở trường dạy học. Vốn tính phóng khoáng, hay đùa, ông Sứ Triu tìm cách trêu ông Tú Khôi : ông liền bịa ra một câu chuyện rồi làm một bài phú đề kể lại câu chuyện đó, truyền tụng khắp tỉnh. Bài phú như sau :

Tiến-sinh bệ vệ, đả sĩ tế tể.

Quái tai lũ trẻ, nó cười gì thế ?

Nhi khúc khúc nhiên, nhi kích kích nhiên.

Tiến sinh nãi roi kỳ mông, học sinh nhi quy, nhi bắm chi viết :

Rằng : nhân hôm qua, thầy đi chơi xa ; chúng con ở nhà, nhi bút nghiên chi xếp lại, nãi bàn cờ chi dỡ ra.

Có một cô ta, nhan như Thuần, Hoa ; trước còn đứng xa, rồi lán rồi la, mãi xem trấu nước, quên để cửa nhà.

Lũ chúng con kiến kỳ : pháo chữa long ngòi, sĩ toan lách cạnh ; thao túng Ngũ Lăng chi mã, ngựa mới trợn lông, ; khi khu tam-cổ chi xa, xe vừa tròn bánh.

Tượng số lòng ư tư thời hề, như thế không cười chi vị thánh, hướng lờ nhất quỷ chi nhĩ ma.

Tiến sinh nãi quăng kỳ roi, nhi mồm kỳ mồm, nhi võ kỳ dài, nhi thán viết :

Ới giờ đi ! đi đất đi ! ấy thế sao mà không có Khôi ?

Chắc hẳn dù đạo mạo đến thế nào khi nghe thấy bài phú này, ông Tú Khôi cũng chỉ đến cười xòa ! Kể sĩ đứng đầu trong tứ-dân nhưng không thể vì ở vào địa vị đó mà có những thái-độ phi-nhân được : khắt khổ quá, đạo đức quá, che đậy quá là phi-nhân ; nhưng xuông xã quá, dâm dật quá cũng là phi nhân. Thái quá, bị bình dân chế riếu, mà bất cập cũng bị bình dân chằm biếm : dân Việt Nam rất thiết tha với đạo trung dụng vậy. Một quan nghè đứng vào bậc cao trong hàng kẻ sĩ nhưng nếu không đứng mực cũng bị ca-dao mang ra điều-cột :

Em là con gái đồng trinh

Em đi bán rượu qua đình quan Nghè,

Quan Nghè sai lính ra ve :

— « *Em lấy quan Nghè, em đã có con*

Có con thì mặc có con

Thất lưng cho tròn mà lấy chồng quan.

Ngoài người đàn bà lệch lạc, kẻ sĩ lệch lạc, văn chương bình dân còn châm biếm cả đến những nhà tu hành là đại diện cho thần quyền và vua, quan là đại diện cho chính-quyền. Những chuyện tiểu lâm, những câu pha hề và ca dao tục ngữ châm biếm những nhà sư đã « *trốn việc quan đi ở chùa* », mà còn mang nặng lòng tà-dâm thật không phải ít, ở đây xin miễn nhắc tới. Riêng đối với các quan—hàng văn cũng như hàng võ—văn chương bình dân đã có những câu chuyện hoặc câu hát điệu cợt rất sâu cay : những chuyện chế biếm quan huyện dẫu rấy trong kho tàng tiểu lâm. Ông quan thay mặt triều đình để cai trị dân nhưng nếu đi ra ngoài quyền hạn của mình tất bị thiên-hạ chế riếu. Không thể lúc nào cũng vô ngục là ông quan để mà hạch sách dọa nạt người dân được. Chả thế mà tục — ngữ có câu : « *Quan có cần nhưng dân chẳng vội, quan có vội quan lợi quan đi !* » và đề chế nhạo một ông quan không sát dân tình, tiểu lâm ta có chuyện như sau : « Một quan huyện đến kỳ thu thuế bắt lý dịch làng nọ lên tra hỏi tại sao chậm nộp thuế. Lý dịch thưa :

— Xin quan lớn bẩm lên tỉnh cho dân xã chúng con được khất thuế vì dân làng đói quá không có cơm mà ăn lấy gì ra để nộp thuế. Nghe thấy vậy ông huyện cau mặt đập bàn quát :

— Chúng mày nói láo ! Làm gì có thể như thế được ? Nếu dân chúng nó đói sao không bảo chúng nó nấu cháo gà mà ăn ?

Câu chuyện cười này tuy đơn sơ nhưng thật là ý nhị. Nó có thể là câu chuyện tiêu biểu cho một số quan lại của bất cứ thời nào : ngồi chót vót trên công đường, lương cao bổng hậu rồi tưởng bách tính ai cũng sung sướng thừa thãi như mình.

Nhưng ông huyện đó cũng như « *ông huyện ba phải* » chưa đáng cười bằng một ông phủ khác chỉ bo bo với công văn, sách vở, ấn tín và công đường để đến nỗi vợ ngoại-tình với một chú lái đò, rút cục bị gian phu dâm phụ bày kế đánh lừa ăn nằm với nhau ngay trong công đường cho quan phủ xem. Rồi vì sợ công đường và ấn tín bị cháy — do lửa đom đóm của anh lái đò thả ra— quan phủ phải luôn miệng van xin tav đôi mang nhau đi chỗ khác để... bảo vệ công đường.

Nhưng xét trong các chuyện cổ tích, tiểu lâm và ca dao, chúng ta thấy ông quan văn ít bị chế riếu hơn là quan võ. Không biết là tại cái quan niệm « *trọng ăn khinh võ* », ở xã hội ta ngày xưa hay tại thái độ « *lộng hành* » của các nhân vật võ biền của cái thời kiêu binh hồi vua Lê chúa Trịnh nhưng các vị quan võ đã là đối tượng châm biếm cho bình dân trong nhiều trường-hợp. Để tả cái thái

độ « cục gạch » của một ông tướng võ trả thù đốt nhà vì không lấy được con gái người ta, phường chèo có câu hát khôi hài như sau :

*« Tội thứ nhất bắt trung cùng chúa
Tội thứ hai : bắt kiêu cùn cha
Tội thứ ba : có con gái không gả cho ta.
Nên ta phải đốt nhà làm lệnh, hà ».*

Quan võ, qua văn chương bình dân, thường là những nhân vật thiếu nhã-nhận lịch-sự. Ấy thế mà nhiều khi, để tỏ ra rằng mình có tài văn chương không kém quan văn, họ cũng làm thơ. Thơ quan võ được bình dân kể lại trong nhiều chuyện tiếu lâm khiến người nghe cười đến vỡ bụng và sau đây là hai chuyện đưa ra làm tỉ-dụ.

Bốn ông quan võ, tức mình vì thấy bốn quan văn cây có tài làm thơ một bữa cùng rủ nhau về nhà uống rượu làm thơ. Trước mặt thấy cây khoai nước, họ bèn dùng đó làm đề mục ngâm vịnh theo lối liên-ngâm. Một ông đọc câu đầu :

Ai khéo sinh ra cái giống khoai.

Ông thứ hai ngâm nghĩ rồi ngâm :

Dọc nó làm dưa cũng rẻo dai

Ông thứ ba ngâm :

Củ nó luộc ăn coi cũng khá.

Ông thứ tư nghĩ rằng cây khoai chỉ có củ, dọc thì đã được hai ông nói đến rồi, vậy chỉ còn lá. Lúng túng mãi không biết tả cái lá khoai thế nào, chợt ông nghĩ ra rồi vỗ đùi ngâm :

Lá nó như (đến đây ông cười hì hì) rứa mới tài.

Bốn ông quan võ, thích chí vỗ tay cười ha hả.

Lại một chuyện nữa, cũng là thơ liên ngâm của bốn ông quan võ. Lần này họ làm thơ ở trước cây thông. Ông thứ nhất ngâm :

Hạnh ngộ tri âm, hạnh ngộ tùng

(May gặp tri âm, may gặp thông). Ông thứ hai vốn đã nghe lỏm được một câu thơ cổ về tích Trương Kế liền nối :

Sơ tam sơ tứ nguyệt mung lung

Tuy chẳng hiểu hai câu thơ trên nghĩa nó ra sao, ông thứ ba chợt nhớ đến một câu sấm Trạng Trình đọc liền :

Mã đề dương cước anh hùng tạn

Đến ông thứ tư lại cũng chẳng hiểu ba ông kia nói gì nhưng nhớ đến tên mấy tích hát tuồng liền chấp nhặt làm thành câu kết :

Quan Công đại chiến Uất Trì Cung !

Không những quan văn quan võ mà cả đến triều đình, nhà vua nhiều khi cũng bị binh dân châm biếm. Và đây là một thí dụ. Vua Tự Đức sau khi lên ngôi muốn thống nhất cách y phục của phụ nữ. Vốn quen với tập tục miền Nam, ông không ưa cái lối mặc váy lỏi thối của phụ nữ miền Bắc, bởi vậy xuống chiếu cấm mặc váy, bắt phụ nữ toàn quốc phải mặc quần. Lệnh đó đã khiến dân chúng miền Bắc hoang mang và do đấy đã phát sinh ra câu ca dao :

*Tháng tám có chiếu vua ra
Cấm quần không đáy người ta hải hùng
Không đi thì chợ không đông
Đi thì bóc lột quần chồng sao đang ?
Có quần ra quán bán hàng
Không quần đứng nấp đầu làng trông quan.*

Dĩ nhiên là sau đó lệnh này không được tuân nhưng sự phản ứng bằng mấy câu ca dao châm biếm đó đã biểu dương óc trào phúng của binh dân ta tế nhị đến bậc nào. Và cả cái tinh thần dân chủ của thời xưa đã được biểu lộ trong những câu ca dao kể trên cũng như trong câu tục ngữ « *phép vua thua lệ làng* ».



Về trên tôi đã lược lặt theo trí nhớ một vài câu ca dao một vài chuyện cười binh dân điển hình nhất để chứng tỏ rằng văn chương binh dân của ta chứa đựng một tinh thần khôi hài châm biếm rất tế nhị sâu sắc. Từ ngày có những biến cố chính trị xảy đến cho dân tộc ta — nào thời Pháp thuộc, Nhật thuộc cho đến thời Việt Cộng lên nắm chính quyền rồi trải qua tám năm kháng chiến, tinh thần châm biếm trào phúng đó tùy hoàn cảnh, thời cơ mà phát lộ. Những ca dao phát xuất trong thời Pháp thuộc và nhất là trong thời Cộng Sản thống trị không phải là ít, thẳng hoặc thấy có một vài tờ báo nói đến nhưng cho tới giờ chưa có ai đề công sưu tầm tìm tòi xuất xứ để đưa ra một cách đầy đủ, rõ rệt. Trong buổi nói chuyện tại trường Văn Khoa Đại Học vào khoảng tháng 9-1959 do Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa tổ chức tôi có đề cập sơ qua một vài câu ca dao, chuyện cười binh-dân và câu đối phát xuất từ nhân dân quần chúng trong thời kỳ kháng-chiến để nói lên sự phản ứng của họ bằng hình-thức châm biếm hài-hước. Tuy nhiên những tài-liệu đó chưa thể gọi là đầy-đủ, việc sưu tầm phải là công việc góp sức của nhiều người, vấn đề này tôi sẽ nói tới trong một bài sau.

Đề kết luận bài này, chúng ta có thể đi tới nhận xét sau đây :

1. — Những ca dao, chuyện bình dân, chuyện phường chèo một phần lớn chứa đựng tinh thần châm biếm trào phúng. Cái cười của bình-dân Việt Nam, có khi xuống mực độ tục tĩu nhưng bao giờ cũng hàm xúc một ý-nghĩa chế riễu để sửa chữa những mẩu người lệch-lạc đi ra ngoài khuôn khổ bình-thường của cuộc sống con người theo quan niệm nhân sinh của Nho-Giáo.

2. — Tất cả cái tinh thần trào phúng trong văn chương bình-dân đó không nhằm mục đích đấu tranh với Nho giáo — hoặc với bất cứ một cái gì, nhưng chỉ là để chứng tỏ rằng trong xã hội ta ngày xưa nhân dân rất trọng sự mực thước trong đời sống cá-nhân cũng như gia đình và xã-hội.

HIẾU-CHÂN

Đính chính

Trong bài « **Mùa xuân qua thi ca của một vài thi nhân tiền chiến** » của THẾ PHONG đăng trong V. H. Á. C. số 22. Ông Vũ hoàng Chương có gửi thư cho chúng tôi đính chính một vài điểm sai lầm. Như sau :

Trang 66.— Em còn hoa đủ kết hoa đăng : (không có dấu hỏi ở cuối câu, anh a)

Trang 66.— Gặp gỡ chừng như truyện **Liễu-Trai** (chứ không phải : **Liêu-Trai**).

Trang 67.— Tương-tư **nối** đuốc thâu canh đợi (chứ không phải là : **đốt** đuốc).

Ta có vòng gai thi sĩ

Tìm nhau đã mấy **trăm** **luân** (chứ không phải : **Tà** áo vòng gai... và... mấy **trăm** **lần**).

Trang 68.— Tuổi **dấu** vòng **bay** **dấu** đá qua (chứ không phải... **hay** **dấu** đá qua).

Trang 69.— Ta mở **trang** lòng nguyên vẹn **mãi** (chứ không phải : **trong** lòng nguyên vẹn **mãi**).

Xin cảm ơn ông Vũ hoàng Chương và với bạn đọc có thêm tài liệu chân xác.

V. H. Á. C.

GIỚI THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn Hóa Á Châu vừa nhận được những tác phẩm sau đây, xin thành thật cảm ơn tác giả và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc :

— **Kinh Pháp Cú** (Dhammapada) gồm 423 lời giảng dạy về triết lý và luân lý của Đức Phật Thích Ca khi còn tại thế. Bản dịch của **Thích Trí Đức**, do Phật học viện Trung Phần xuất bản. Sách rất cần thiết cho những ai muốn tìm hiểu và nghiên cứu Phật học. In đẹp, có chú thích rõ ràng.

— **Quan điểm văn học và triết học**, của **Nguyễn Sa Trần Bích Lan** gồm nhiều bài nhận định có giá trị về những vấn đề văn học và triết học. Ý định của tác giả là đóng góp một quan điểm riêng của mình vào công cuộc xây dựng nghệ thuật và tìm hiểu chân lý. Sách dày ngót 200 trang, nhà in Nam Sơn xuất bản, giá 40\$.

— **Phật giáo Việt Nam**, kỷ yếu của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, phát hành nhân dịp Đại hội toàn quốc kỳ thứ ba. Sách in trên giấy tốt, khổ lớn, tranh bìa do họa sĩ Lữ-Hồ trình bày. Giá 15\$.

— **Nguyễn Trung Trực**, tác phẩm khảo cứu lịch sử của **Sơn Nam** và **Ngọc Linh**, có kèm theo một vở kịch thơ của **Kiên Giang** và tuồng hát bội của **Lê dư Hoài**. Tài liệu sưu tầm công phu, có bản đồ và hình ảnh minh họa. Giá 28\$.

— **Mây**, thi phẩm của **Vũ Hoàng Chương** do tác giả tái bản, bìa và nền do thi sĩ Đinh Hùng minh họa. Nội dung gồm 64 bài thơ giá trị từ thời tiền chiến. Giá 60\$.

— **Ái lạnh**, thi phẩm đầu tiên của **Thái Anh Duy**, tranh bìa và trình bày nội dung của họa sĩ Thái văn Ngôn. Tác giả xuất bản. Giá 50\$.

— **Thơ Lam Sơn**, của **Lam Sơn Lê Tấn Lợi**, tựa của Á Nam Trần Tuấn Khải. Sách dày trên một trăm trang gồm 63 bài thơ đủ thể, chia làm năm mục : thơ Hùng, thơ Phiêu Linh, thơ Sống, thơ Vui, thơ Tình Cảm. Giá 50\$.

— **GIẢI NHÃN và CHÂN LÝ** Tiểu thuyết của **La văn Thu** do Cơ Sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do gửi tặng. Sách dày hơn 200 trang, trình bày trang nhã, giá bán 40 đồng.

BÁO MỚI

Tạp chí bán nguyệt san **SỐNG**, cơ quan của Hội Nạn nhân Cộng Sản số 7 loại mới vừa xuất bản ngày 15-2-1960.

Chủ nhiệm và Chủ bút : các ông **Ngô-trọng-Hiếu, Lưu-Hùng**, Báo quán 169-171 Hồng Thập Tự Saigon.

Xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc.

V. H. Á. C.

NGHIÊN - CỨU CHỮ HÁN

của THI-ĐẠT-CHÍ

I. — GIÁ TRỊ CHỮ HÁN

CÁC nước trên thế giới ngày nay, tuy có đến mấy trăm loại chữ, nhưng, sự thật chỉ có hai loại : một là loại chữ tượng-hình, hai là loại chữ đánh vần. Chữ tượng hình dùng phù hiệu và hình trạng thay thế ngôn ngữ, còn chữ đánh vần thì dùng âm phù đánh vần thành tiếng nói.

Một phần tư nhân số trên hoàn cầu, chừng 600 triệu người, dùng chữ Tượng hình để cảm thông tư tưởng và văn hóa, chữ Tượng hình này tức là chữ Hán. Chữ Hán mặc dầu đọc âm mỗi nơi một khác, nhưng có một điều đáng chú ý là ai đã biết chữ Hán đều có thể trao đổi tư tưởng với nhau.

Những quốc gia chịu ảnh hưởng của chữ Hán, ngoài Trung quốc còn ba nước Việt-Nam, Nhật Bản và Đại-Hàn. Một thế kỷ trước người Việt dùng chữ Hán y như người Trung quốc, không có chút gì phân biệt. Ngày nay, người Việt dùng chữ đánh vần, tấm áo phủ ngoài tuy đã thay đổi, nhưng nguyên chất của nó vẫn giữ toàn vẹn, nghĩa là người Việt ngày nay vẫn còn dùng danh từ Hán thuở xưa. Còn hai nước Nhật và Hàn, khi trước cũng chỉ dùng chữ Hán, sau họ thêm vào chữ đánh vần thành ra ngày nay họ dùng cả chữ Hán lẫn chữ đánh vần trong một câu nói, trong một đoạn văn. Hiện nay, chịu ảnh hưởng của chữ Hán tuy chỉ có mấy nước kể trên, nhưng, khu vực của nó rất rộng và người sử dụng nó cũng rất nhiều, có thể nói là đứng hạng nhất trong các loại chữ trên thế giới.

Diện-tích Trung quốc rất rộng, phương ngôn lại rất phức tạp, trải qua bốn ngàn năm lịch sử, đã bao phen bị chia xẻ trong nội bộ và ngoại xâm, nếu

không có chữ Hán duy trì thì Hán tộc đã chia năm xẻ bảy lâu rồi. Chữ Hán rất giản dị và rõ rệt, khi dùng chữ Hán, ta được cái lợi là khỏi tốn công và mất thì giờ. Và lại chữ Hán có hình trạng cho ta trông thấy, khiến ta có một cảm giác bất sức thân mật với nó. Vì chữ Hán mỗi chữ một hình trạng, mỗi chữ một âm thanh, sự diễn biến và nảy nở của nó không phải ở chỗ âm thanh mà ở chỗ hình thể. Đôi khi nó là chữ chú âm, nhưng, nó tuyệt không phải là chữ đánh vần, không những cho ta được nghe thấy âm thanh của nó, lại còn cho ta trông thấy hình tượng của nó, đồng thời đi qua thính giác và thị giác nên âm thanh và hình tượng tạo ra một ý niệm, khiến ta lĩnh hội một cách rất dễ dàng.

Ông Chương-thái-Diệm có nói : « Người Âu tây một chữ đọc nhiều âm thanh, nên họ đọc chậm, người Trung-Hoa mỗi chữ một âm thanh, nên đọc mau ». Chính vì lẽ này, văn từ chữ Hán giản tiện hơn chữ Âu tây. Ta thử so sánh những bài vở bằng Hán-Anh đối chiếu ta sẽ thấy trong một bài dùng chữ Hán bao giờ cũng ít hơn chữ Anh, đủ chứng tỏ rằng khi ta dùng văn tự để bày tỏ tình ý, trên thế giới ngày nay, chữ Hán có thể nói là một công cụ văn hóa rất giản dị, rất rõ rệt và rất mau chóng.

II. — NGUỒN GỐC CHỮ HÁN

Khi chưa có chữ Hán, ở đời thượng cổ, người Trung Hoa dùng cái thừng thắt nút lại để ghi nhớ việc lớn nhỏ, sau lại dùng miếng ván khắc dấu làm kẻ ước để làm tin ; những dấu tích này là một phương pháp thô sơ để ghi nhớ sự vật.



繩 結

Hình thắt nút



契 刻

Hình kẻ ước

Những phương pháp ghi nhớ thô sơ kể trên, cách một thời gian khá lâu, khiến cho những sự vật ghi nhớ trở nên mơ hồ dần dần và không sao nhớ lại được nữa. Sau người ta liền dùng phương pháp hội họa, vẽ ra hình trạng những sự vật họ cần ghi nhớ, cho nên, hội họa có thể nói là nguồn gốc chữ tượng hình.



III.- SỰ CẤU TẠO CỦA CHỮ HÁN

Theo sách cổ ghi chép, người sáng tạo ra chữ Hán có ba Ông : Sương-Hiệt, Phục-Hy và Tự-Đông, hiện nay người ta chỉ nhắc nhở có một Ông Sương-Hiệt thôi. Nhưng, thật ra ba vị kể trên đều không phải là những người đã sáng tạo ra chữ Hán, họ chỉ là những người chỉnh đốn và cải cách lại những chữ đời xưa. Như vậy, chúng ta tin chắc rằng sự sáng tạo ra chữ Hán không phải do vài người hoặc trong một thời gian ngắn ngủi mà có thể thành công, trái lại, nó phải trải qua một thời kỳ lâu dài và do nhiều người cải cách mới biến thành loại chữ Hán hoàn mỹ ngày nay. Các loại chữ trên thế giới hiện đại có thể nói không có loại chữ nào hoàn mỹ hơn chữ Hán, vì mỗi chữ Hán đều có ba nguyên lý : hình âm và nghĩa, còn các loại chữ khác chỉ có âm và nghĩa song thiếu hẳn hình trạng.

Theo sách cổ truyền đời Chu đã có Lục thư làm nền tảng cho sự cấu tạo chữ Hán, theo thuật ngữ mới giải thích, Lục thư là 6 nguyên tắc làm ra chữ Hán. 6 nguyên tắc ấy là : Tượng hình, Chỉ sự, Hội ý, Hình thanh, Chuyển chú và Giả tá. Nay xin lần lượt giải thích tường tận như sau :

I.- TƯỢNG-HÌNH 象形

Theo « Thuyết văn Giải Tự » của Hứa-thận : « Tượng hình là vẽ theo hình trạng một vật nào, chữ tượng hình tức là biểu hiệu những vật đã vẽ ra. Chữ Hán thời cổ do hội-họa đơn sơ phác ra, nên rất hợp với nguyên lý hội-họa.

NHỮNG CHỮ TƯỢNG HÌNH THUẦN NHẤT 純象形字

(Đơn thể tượng hình) 單體象形

日 	Nhật (mặt trời)	箭 	tiễn (cái tên)
月 	Nguyệt (mặt trăng)	田 	điền (ruộng đất)
山 	Sơn (núi)	口 	khẩu (mồm)
水 	Thủy (nước)	目 	mục (mắt)
火 	Hỏa (lửa)	馬 	Mã (con ngựa)
艸 	Thảo (cỏ)	鳥 	Điểu (con chim)
竹 	Trúc (cây tre)	心 	Tâm (trái tim)
門 	Môn (cái cửa)	中 	Trung (ở giữa)
人 	Nhân (người)	串 	Quán (xuyên qua)
子 	Tử (con)	車 	Xa (chiếc xe)
刀 	đao (con dao)	立 	lập (đứng ngay thẳng)
弓 	Cung (cái cung)	眉 	Mi (lòng mi)
燕 	Yến (con yến)	絲 	ty (tơ)
面 	diện (mặt)	果 	quả (trái cây, quả)
首 	thủ (cái đầu)	雨 	Vũ (mưa)
牛 	ngưu (trâu bò)	傘 	Tản (cái tán, cái ô)
羊 	dương (con dê)	亭 	Đình (cái đình)
虫 	Trùng (côn trùng sâu bọ)	蓑 	Thoa (áo tơi)
木 	Mộc (cây)	冊 	sách (cuốn sách)
林 	lâm (rừng)	坐 	tọa (ngồi)

Từ chữ tượng hình thô sơ dần dần biến chuyển thành 7 loại chữ tượng hình như sau :

- | | | | |
|-----------------------------|-----|----|----------------------------------|
| (1) Đơn thể Tượng Hình — | ☉ 月 | 日月 | nhật nguyệt (mặt trời mặt trăng) |
| (2) Song Thể Tượng Hình — | 立 林 | 立林 | Lập Lâm (đứng, lâm) |
| (3) Hợp Thể Tượng Hình — | 齊 羣 | 齊羣 | Tề, Quần (đều, quần chúng) |
| (4) Trọng Thể Tượng Hình — | 彙 眉 | 彙眉 | Cương, mi (Biên cương, lông mi) |
| (5) Tượng Hình kèm chỉ sự — | 末 本 | 末本 | Mạt, Bản (cuối, căn bản) |
| (6) Tượng Hình kèm Hội ý — | 𦰩 開 | 𦰩開 | Sơ, Khai (rau củ, mở) |
| (7) Biến thể Tượng Hình — | 𧈧 虎 | 𧈧虎 | mịch, hổ (tơ nhỏ con hổ) |

2. — LOẠI CHỮ CHỈ-SỰ 指事字

Theo cuốn « Thuyết-văn-Giải tự » Định nghĩa của loại chữ này như sau : « Loại chữ Chỉ Sự, khi ta trông thấy mặt chữ, ta hiểu ngay, xét kỹ ta lại biết cả cái nguyên ý của người tạo ra nó, loại chữ Tượng hình là lối vẽ tả chân còn loại chữ Chỉ-sự là lối vẽ trừu tượng.

Loại chữ Chỉ-Sự có thể chia ra làm 4 thể :

A) Thuần thể Chỉ sự

Hai chữ Thượng hạ 上 下 cổ triện viết là 𠂔, 𠂔, 𠂔, 𠂔, hoặc 二 一, viết như vậy là chỉ cái vị trí ở trên hay ở dưới của sự kiện. Nét 一, không phải là chữ Nhất 一, nó chỉ vẽ một đường chỉ, ở trên hoặc ở dưới, đường chỉ thêm vào những nét 𠂔, 𠂔, chỉ có một ý nghĩa là nói rõ cái vị trí trên hay dưới của nó.

𠂔 𠂔 là vẽ hình cái bao, sau thành chữ Bao 包. Những chữ Thượng, hạ, bao, 上 下 包 ý nghĩa của nó rất bao quát hàm hồ, mà hình trạng của nó cũng không rõ rệt cho lắm cho nên nó chỉ có nghĩa Phiếm Chỉ. (Chỉ một cách đại khái).

B) Gia Thể Chỉ-Sự 加体指事

Chữ KHAI 開

Vẽ cánh cửa 𠂔 (tượng hình), rồi vẽ thêm cái động tác hai tay đẩy

cửa 𠂔 thành chữ 開 động tác 𠂔 là chỉ sự. Tượng hình thêm sự kêu là Gia Thể Chỉ sự.

C) Hợp Thể Chỉ Sự 合體指事

Chữ viết 曰 do chữ khẩu 口 (R) là miệng, há miệng cho hơi ra để nói chuyện, thành ra chữ Viết 曰 (E) Lại như chữ Mâu 牟 nghĩa con bò thở hơi. (牟) Nguru là bò, chỉ động tác há miệng thở hơi thành ra chữ Mâu 牟 (牟).

D) Biến Thể Chỉ Sự 變體指事

Sự cấu tạo loại chữ này cũng như loại chữ Tượng hình, nghĩa là lấy những chữ đã sẵn có biến hóa thành chữ mới, tỷ như :

Chữ yếu 夭 (夭) (yếu, bẻ gãy, chết non), ngụ ý bẻ cong nét trên chữ Đại 大 (大) thành chữ yếu 夭.

Chữ Tọa 坐 (ngồi), dùng chữ Nhân 人 (人) (người), chân quỳ xuống thành chữ 坐 Tọa (坐), vì cổ nhân thường ngồi trên mặt đất, như kiểu người Nhật.

Chữ  Nhân tảo tọa quỳ
人 走 坐 跬 người chạy ngồi quỳ

Các hình trên đây, đều do chữ NHÂN 人 biến thành khi vẽ hình chính diện khi vẽ hình một bên biến hóa thành chữ, loại chữ này kêu là Biến Thể Chỉ Sự.

3.- LOẠI CHỮ HỘI Ý 會意字

Theo sách « Thuyết văn Giải Tự » ; « Loại chữ Hội-ý, thường hợp với loại chữ khác từ hai chữ trở lên, để biểu lộ ý nghĩa của nó, vì nó hợp mấy chữ sẵn có, nên nó thuộc loại chữ do nhiều chữ ghép lại thành một. Nếu ta đem loại chữ này phân tách ra, các thể của nó vẫn có thể độc-lập, dấu một trong những thể ấy có thể không thành chữ song thể ấy không phải

là thể cốt yếu. Sự phân biệt về loại chữ Tượng hình và Hội ý là ở điểm này. Tỷ như :

Chữ Võ (vũ) 武, do chữ chỉ 止 và chữ qua 戈 hợp thành. Tả Truyện có nói rằng : « Chỉ qua là võ 止戈爲武 nghĩa là ; động can qua xâm lược kẻ khác chưa phải là võ, phải chế phục được kẻ xâm lược, bắt buộc họ đình chỉ binh đao mới thật là Võ, đó là định nghĩa chữ Võ.

Chữ Tín 信 do chữ Nhân 人 và Ngọn 言 tạo thành, người sáng tạo ra nó đã thâm ý rằng : lời nói phải có tín nhiệm, nếu lời nói vô tín nhiệm, khác chi chó sủa ngựa hí.

Chữ Phạt 伐 (伐) do chữ Nhân 人 và chữ qua 戈 hợp thành, nó ngụ ý người cầm súng trường đi đánh trận, đánh trận kêu là chinh phạt 征伐.

Chữ Tế 祭 (祭) do chữ 肉 = 月 Nhục (thịt), chữ 𠂔 = 又 thủ (tay), chữ kỳ 示 = 𠂔 (cầu trời ban phúc), hợp thành, ngụ ý dùng tay nâng thịt lên tế bái cầu trời ban phúc.

Chữ Ích 益 (益) mấy nét trên chỉ nước đầy tràn ra chữ Bình 皿 皿 là cái chậu, nghĩa là cái chậu nước đầy tràn ra ngoài, ngụ ý có lợi ích, (như chữ dật 溢).

Loại chữ kể trên, bất luận do một hay ba bốn thể chữ ghép thành, các thể đều quan hệ cả, hợp những nghĩa của mấy thể thành một nghĩa mới, như thể kêu là Thuần nhất Hội ý, tức chính lệ Hội ý.

Ngoài loại Thuần nhất hội ý kể trên, lại còn Biến thể hội ý nữa. Biến thể hợp ý, cũng ghép mấy thể chữ làm một, nhưng lắm lúc lại thêm một vài nét không thành chữ, nghĩa là không có nghĩa gì cả, tỷ như :

Chữ Bộ 步 (步) do hai chữ chỉ 止 ghép thành, nhưng chữ chỉ 止 ở dưới lại quay ngược chiều để tỏ rõ cái động tác khi bước đi thấy chân trước và chân sau.

Chữ phụ 婦 (婦) dùng chữ Nữ 女 và chữ Trữ 帚 ghép thành, Nữ là đàn bà, Trữ là cái chổi, đàn bà cầm chổi, ngụ ý coi sóc công việc gia đình.

Chữ phần 焚 (焚) dùng chữ Lâm 林 (rừng) và chữ Hỏa 火 (lửa), nghĩa là lửa cháy rừng.

Chữ Nam 男 (男), dùng chữ Điền 田 (ruộng) và chữ Lực 力 (sức) ngụ ý dùng sức cày ruộng là công việc của nam nhi.

Chữ Minh 鳴 (鳴) Chim hót, dùng chữ Điều 鳥 (con chim) và chữ khẩu 口 (cái mồm) ngụ ý mồm con chim hót, vì thế chim hót kêu là Điều Minh.



4.- LOẠI CHỮ HÌNH THANH 形聲字

Theo cuốn « Thuyết Văn Giải Tự », « Loại chữ Hình thanh này hợp chữ tượng hình lẫn chữ về âm thanh tạo thành ».

Biệt danh của sự vật, nhiều lúc không thể dùng phương pháp Tượng hình hoặc chỉ sự cấu tạo ra chữ, vì vẽ vài nét thô sơ không thể phân biệt hình này với hình khác, còn nhiều sự vật trừu-tượng, như biểu lộ đức tính, tâm tính v.v. người ta không thể dùng phương pháp như loại chữ Hội ý, vì thế, mới sáng tạo ra loại chữ Hình thanh. Ghép những chữ đã sẵn có thuộc loại Tượng hình và loại âm thanh, thành loại chữ mới, vì thế, loại chữ này cũng là loại chữ hợp thể. Đó là điểm khác với loại chữ Tượng hình và chỉ sự. Tuy ghép những chữ đã sẵn có thành chữ mới nhưng, thế nào cũng phải có một thể thuộc về âm thanh, điểm này là điểm khác hẳn với loại chữ Hội-ý.

Trường giang và Hoàng hà đều là nước, nếu chỉ vẽ nước thì ta đâu có thể phân biệt nước nào là Trường giang, nước nào là Hoàng hà. Nên người ta dùng chữ Thủy 水 (水) để tỏ cái ý nghĩa của nó và kiếm những tiếng na ná của nó thêm vào, như :

Chữ Giang 江 (江) một bên là tượng hình (chữ 氵 thủy) một bên là đọc âm (chữ Công 工).

Chữ Hà 河, một là tượng hình (chữ Thủy 氵) (Một bên là đọc âm, chữ khả 可).

Chữ Hồ 湖. Một bên là tượng hình (chữ 氵 thủy) một bên là đọc âm chữ Hồ 胡.

Lại như những chữ Kê 鷄 Ấp, 鴨, Nga 鵝, Nha 鴉 (con gà, con vịt, con ngan, con quạ v.v... đều là loài chim, nếu vẽ tả chân, người ta có thể vẽ ra hình trạng những con chim ấy, nhưng, văn tự chỉ có thể vẽ những nét thô sơ, khó mà

phân biệt, nên mượn những tiếng người ta đã kêu cái vật ấy, dùng những chữ mà âm thanh na ná tương tự để ghép thành, chữ Nga 鴛 thêm chữ Ngã 我 chữ Kê 鷄 thêm chữ hề 奚, chữ áp 鴉 thêm chữ Giáp 甲 chữ Nha 鴉 thêm chữ Nha 牙, để tỏ cái âm thanh của nó và dùng chữ Điểu 鳥 là tên chung của loại chim, bèn thành những chữ kê áp, nga và nha.

Những chữ thuộc loại thảo mộc. Như chữ Tùng 松 Bách 栢 Lan 蘭 Liên 蓮, đều theo nguyên lý kể trên, tuy có lúc ở một bên, hoặc ở trên đầu mỗi chữ, nó đều là hình và thanh. (Hoặc nói là âm với nghĩa).

Chữ Tùng 松, Bên trái dùng chữ Mộc 木 làm nghĩa bên mặt dùng chữ Công 公 làm âm.

Chữ bách 栢, Bên trái dùng chữ Mộc 木 làm nghĩa, bên mặt dùng chữ Bách 百 làm âm.

Chữ Lan 蘭, trên dùng chữ Thảo 艹 卄 làm nghĩa, dưới dùng chữ Lan 闌 làm âm.

Chữ Liên 蓮 Trên dùng chữ Thảo 艹 卄 làm nghĩa, dưới dùng chữ Liên 連 làm âm.

Biểu lộ động tác về tay :

Chữ Phò 扶 Bên trái dùng chữ Thủ 手 làm nghĩa, bên mặt dùng chữ Phu 夫 làm âm.

Chữ Trì 持 Bên trái dùng chữ Thủ 手 làm nghĩa, bên mặt dùng chữ Tự 寺 làm âm.

Biểu lộ động tác về chân

Chữ Khiêu 跳 (nhảy): chữ Túc 足 làm nghĩa, chữ Triệu 兆 làm âm.

Chữ Bào 跑 (chạy): chữ Túc 足 làm nghĩa chữ Bao 包 làm âm.

Biểu lộ tâm tình

Chữ Trung 忠 (ngay thẳng): chữ Trung 中 làm âm, chữ Tâm 心 làm nghĩa.

Chữ Nộ 怒 (tức giận): chữ Nô 奴 làm âm, chữ Tâm 心 làm nghĩa.

Chữ Tích 惜 (đáng tiếc): chữ Tâm 心 làm nghĩa, chữ Tích 昔 làm âm.

Ngụ ý liên quan với mưa

Chữ Vân 雲 (mây): trên dùng chữ Vũ 雨 làm nghĩa, dưới dùng chữ Vân 云 làm âm.

Chữ Sương 霜 (hạt sương): Trên dùng chữ Vũ 雨 làm nghĩa, dưới dùng chữ Tương 相 làm âm.

Ngụ ý liên quan với mặt trời

Chữ Vãn 晚 (tối): Chữ Nhật 日 làm nghĩa, chữ Miễn 免 làm âm.

Chữ Thăng 昇 (lên cao): Chữ Nhật 日 làm nghĩa, chữ Thăng 升 làm âm.

Ngụ ý liên quan với lửa

Chữ Thiêu 燒 (đốt): Chữ Hỏa 火 làm nghĩa, chữ Nghiêu 堯 làm âm.

Chữ Tiễn 煎 (chiên): Trên dùng chữ Tiền 前 làm âm, dưới dùng chữ Hỏa 火 làm nghĩa.

Chữ Chử 煮 (nấu): Trên dùng chữ giả 者 làm âm, dưới dùng chữ Hỏa 火 làm nghĩa.

Ngụ ý liên quan với nước

Chữ Mộc 沐 (gội đầu): chữ Thủy 水 làm nghĩa, chữ Mộc 木 làm âm.

Chữ Độ 渡 (qua sông): chữ Thủy 水 làm nghĩa, chữ Độ 度 làm âm.

Hình trạng có thể thay đổi

Chữ Cự 踞 hoặc viết 𠂔 (Cự-ly = cách nhau)

Chữ Du 踰 — — 逾 (bò qua)

Chữ Tích 跡 — — 迹 (vết tích)

Chữ Hậu 後 — — 逡 (sau)

Chữ Kinh 徑 — — 逕 (ngõ tắt)

Chữ Biến 徧 — — 遍 (phổ biến, khắp nơi)

Chữ Thán 歎 — — 嘆 (than thở)

Chữ Kê 雞 — — 鷄 (con gà)

Chữ Ca 詞 — — 歌 (bát)

Chữ Vĩnh 詠 — — 咏 (ngâm)

Vị trí không hạn định

Vị trí của loại chữ Hình thành tuy không hạn định, như :

Chữ Đào 桃 có thể viết thành 桃 .

Chữ Từ 詞 có thể viết thành 詞 .

nhưng, có những chữ vị trí của nó phải nhất định không thể thay đổi, như :

Chữ Trung 忠 (trung thành) không thể viết thành chữ Sung 忪 (lo âu).

Chữ Đại 怠 (lười biếng) không thể viết thành chữ Di 怡 (vui vẻ)

5. — LOẠI CHỮ CHUYỂN CHÚ 轉注

Theo sách « Thuyết văn Giải Tự » ; « Sáng tác ra loại chữ này phải có đủ 3 điều kiện là đồng-loại, đồng âm và đồng nghĩa.

Đồng loại — Chỉ những sự vật tương đồng với nhau, dùng làm Chuyển Chú, như chữ Uyển 𧰨, dùng chữ Mẫn 𧰨 (đồ đựng các vật) làm đồng loại, chuyển sang chữ Vu 孟 chữ Hạp 盍 v.v. nói một cách khác, đồng loại tức là hình thể.

Đồng âm — nghĩa là cùng một âm thanh (một vần), như chữ Lão 老 (già) chuyển sang chữ Khảo 考 (xét)

Đồng nghĩa — Những chữ Chuyển-Chú, từ chữ này sang chữ khác, ý nghĩa của nó phải hoàn toàn giống nhau, như chữ Lão 老 với chữ Khảo 考 chữ Uyển 𧰨 với chữ Vu 孟 và chữ Thông 通 với chữ Đạt 達.

Ý nghĩa của loại chữ Chuyển-Chú y như những chữ sẵn có, như thế thì hà tất phải sáng tạo ra loại chữ mới làm chi ? Nguyên do chỉ vì âm thanh khác nhau. Âm thanh sao lại khác nhau, là vì thời gian và không gian tạo thành, một là phương ngôn bất đồng, hai là đọc âm cổ kim khác nhau.

Theo sách « Phương-ngôn » Có nói rằng : « Chữ Vu 孟 ở đời Tống kêu là Uyển 𧰨. Chữ Phụ 父, chữ Ba 爸 và chữ đa (cũng đọc dà) 爹 đều cùng một nghĩa là cha, nhưng vì phương ngôn bất đồng, nên phải tạo ra những chữ Chuyển-Chú.

6.- LOẠI CHỮ GIẢ TÁ 假借字

Theo « Thuyết Văn Giải Tự » ; « Loại chữ này tuy không có bản thân nhưng, trong ngôn ngữ lại có âm nghĩa của nó, muốn viết thành chữ, không thể áp dụng năm nguyên lý kể trên, cho nên, người ta mượn chữ nào đồng âm với nó, ký thác vào chữ đồng âm ấy, như thế, kêu là Giả tá. Giả là không có, Tá là mượn.

Như chữ Tây 西 nghĩa chính của nó là tổ chim, trước vẽ hình 西 sau viết thành 西 nguyên âm đọc là SI, mượn âm chữ này thành chữ Tây 西 (phương tây).

Chữ Bát 八 và chữ Cửu 九 trong tiếng nói tuy có âm thanh, nhưng không có chữ, nếu theo nguyên lý như chữ Nhất 一, Nhị 二, Tam 三 mà sáng tạo ra hai chữ này, e nhiều nét quá, vì thế người ta mượn chữ đồng âm của chữ Bát 八 và Cửu 九 thành chữ số Tám và Chín. Chính nghĩa của chữ Bát 八 ㄅ ㄆ là cánh tay, còn chữ Cửu 九 ㄐ ㄑ là bấp tay. Hai chữ Bát 八 và Cửu 九, thật không có chi liên quan với con số cả, cho nên, trong sách « Thuyết Văn Giải Tự » có nói rõ rằng : « Bản Vô Kỳ Tự, Ý Thanh Thác Sự. 本無其字依聲托事, bản thân nó không có chữ, nó chỉ theo âm thanh của chữ khác, ký thác sự vật, thành loại chữ Chuyển-Chú.

PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC NGHIÊN CỨU CHỮ HÁN

Học chữ Hán rất khó, đó là sự thật không thể chối cãi, không những người ngoại quốc có cái cảm giác này, chính người Trung quốc cũng vậy.

Học chữ Hán nó 3 điểm khó khăn :

1) *Khó nhớ* : Vì chữ Hán quá nhiều, theo tự điển Khang-Hy, tổng số chữ Hán có tới 47021 chữ, những cuốn tự điển khác cũng trên hai vạn chữ.

2) *Khó nhận mặt chữ* : Vì nét chữ phiền phức, có nhiều chữ trên ba mươi nét, có những chữ do bốn năm chữ ghép thành, và lại nhiều chữ lại na ná giống nhau.

3) *Khó viết* : Vì khó nhận mặt chữ nên dễ quên, khi đọc còn dễ, khi viết lại thật khó. Cầm bút quên chữ là tật rất thông thường của mọi người.

Ba điểm khó khăn kể trên, chỉ là một cảm giác của người thường mà thôi, nếu theo phương pháp khoa học nghiên cứu thì mọi khó khăn đều tiêu t an hết.

Phương pháp khoa học nghiên cứu chữ Hán, cần phải giải thích ba điểm khó khăn kể trên !

Về điểm khó nhớ : Nguyên do điểm này chỉ vì số chữ quá nhiều, nhưng nếu số chữ quá nhiều, đâu có trở ngại cho sự học hỏi chữ Hán của ta, và lại cuốn tự điển Khang-hy thảo thập những chữ từ cổ chí kim, và nhiều chữ đã lỗi thời, không những không thích hợp với hiện đại, thậm chí không thấy dùng trong những sách cổ hiện còn tồn tại nữa, như thế. những chữ ấy có thể coi là những chữ đã chết, có cũng như không.

Hiện giờ người Trung quốc trừ những học giả, người nào biết trên một vạn chữ cũng rất hiếm, thường nhân chỉ biết năm sáu ngàn chữ đã đủ đọc sách coi báo rồi, thậm chí biết được ba ngàn chữ căn bản cũng có thể ứng phó hàng ngày rồi. Giả sử ta biết được ba ngàn chữ căn bản, ta hiểu rõ 6 nguyên lý cấu tạo chữ Hán, đâu gặp những chữ chưa học qua, ta cũng có thể phỏng đoán được, mặc dầu không trúng cả trăm phần trăm, nhưng cũng không đến nỗi sai lầm cho lắm.

Về điểm khó nhận từng mặt chữ nếu ta biết rõ nguyên lý lục thư, lại học thuộc 214 bộ thủ thì điểm này không những không thấy khó khăn, trái lại, còn thấy dễ dàng nữa.

Về điểm khó viết. Phần nhiều những người học chữ Hán, không chịu tốn công nghiên cứu lục thư và bộ thủ, đồng thời lại không chịu tập viết, họ chỉ dùng mắt coi, ít dùng tay viết. Học chữ Hán phải xử dụng cả tứ quan, mắt coi, tay viết, miệng đọc, tai nghe, như thế, ta mới có thể nhớ lâu và không hay quên mặt chữ.

Còn điểm cảm hút quên chữ, vì có nhiều chữ đồng âm khác nghĩa hoặc hình tựa ý khác, hoặc nét chữ quá nhiều, hoặc những bộ thủ ít khi dùng đến, trong lúc mới học chữ Hán, ta chưa có phương pháp, nên dễ quên mặt chữ, nếu ta theo 4 nguyên tắc dưới đây mà học tập thì những điểm mà người ta cho là khó khăn, sẽ bắt thành vấn đề nữa.

- 1) Hiểu rõ lục thư (Tức 6 nguyên lý cấu tạo ra chữ Hán).
- 2) Học thuộc 214 bộ thủ.
- 3) Nhận xét từng mặt chữ. (Nguyên lý cấu tạo ra nó và nó tương tự với chữ khác ở đâu).
- 4) Xử dụng cả tứ quán (Tức mắt coi, tay viết, miệng đọc và tai nghe).

Điểm thứ nhất đã tường thuật trong các trang kể trên, điểm thứ nhì in riêng một trang (xem trang phụ lục) điểm thứ tư các bạn tự thi hành lấy. Ở đây chúng tôi chỉ thuyết minh về điểm thứ ba, tức là điểm nhận xét từng mặt chữ.

Nhận xét từng mặt chữ, ngoài những phương pháp kể trên, nay xin đơn cử thêm vài điểm cần thiết như « những chữ đồng âm khác nghĩa » « những chữ hình tương tự ý khác » « những bộ thủ đồng nghĩa khác hình » và « những chữ không nên viết sai ».

Những chữ đồng âm khác nghĩa 同音異義

(theo phiên âm Việt) 依照越南讀音

CÔNG 工 公 攻 功 蚣 訶

Công tác Còng chúng Công phạt Công lao Ngò còng nội công
con rết làm loạn

CUNG 宮 供 躬 恭 弓 龔

Cung điện Cung cấp thân thể Cung kính cái cung cung kính
Họ

PHI 妃 披 菲 靡 飛 非

Công phi khoác áo mỏng ít cánh cửa thị phi
bay không

THỨC 識 式 拭 軾

trí thức cách thức lau chùi cái đòn
đưa trước mặt xe

TRỰC 直 值

chính trực thường trực
ngay thẳng lần phiên

TỊCH 席 籍 僻 聞 寂 夕

Tịch vị thư tịch Vắng vẻ mở mang tịch mịch ban tối
chỗ ngồi sách hẻo lánh tới

PHONG 風 瘋 封 峯 蜂 豐

gió hủi niên phong núi đá mật phong phong phú
con ong

VI 圍 爲 微 違 韋 禪

chu vi làm vi trùng vi bối đa thuộc áo xiêm
(vây) (nhỏ) (trái, cách xa)

Những chữ hình tựa, ý khác 形似義別

象 với 象 緣 với 緣 東 với 東 杜 với 杜
chúng — tượng lục — duyên đông — giảm đỏ — máu

戈 với 戈 diệc — qua	折 với 折 chiết — tích	難 với 鞋 nam — hài	烏 với 烏 điều — ô
刃 với 刀 nhận — đao	己 với 己 kỷ — dĩ	牧 với 枚 mục — mai	門 với 門 môn — đầu
貪 với 貧 tham — bần	衡 với 衡 hành — sung	孟 với 孟 mạnh — vu	蘭 với 蘭 giản — lan
勝 với 藤 thắng — đằng	會 với 曾 hội — tăng	搏 với 搏 bác — đoàn	擊 với 擊 kích — hệ
辨 với 辨 biện —	辯 với 辯 biện —	辨 với 辨 biện —	辯 với 辯 biện —
(biện pháp)	(biện luận)	(biện biệt)	(cánh hoa) (bận nhiều sợi tóc lại) .

Những bộ thủ đồng nghĩa khác hình

同義別形之部首

攴 = 攴 Phộc (làm nhẹ)	攴 công	攴 chính	攴 phong	攴 cổ
艸 = 艸 (chữ thảo)	蘭 lam	花 hoa	芬 phân	芳 phương
亍 = 亍 (trắc) (xước)	近 cận	返 phản	遠 viễn	通 thông
肉 = 月 (nhục-thịt)	肝 can	胃 vị	腐 phụ	臍 luyện (thịt đùi)
羊 = 羊 (Dương) (con dê)	美 mỹ	義 nghĩa	羴 linh	羴 quần
網 (Võng) (cái lưới)	罕 hãn	苦 cổ	罰 phạt	置 trí
病 疒 (bệnh) (mắc bệnh)	疾 tật	病 bệnh	症 chứng	痛 thống
手 = 扌 (thủ tay)	打 đả	拂 phất	掌 chương	掣 chế

心 = 忄 (tâm) lòng	忠 Trung	超 nộ	悟 ngộ	愛 ái
大 炮 (hỏa) Pháo	烈 liệt	焚 phản		
牢 = 犂 (nguru)	牢 lao	牽 khiên	牡 mẫu	犒 khao
犬 = 犴 (khuyển)	狗 cẩu	狼 lang	狀 trạng	獻 hiến
虎 = 虍 (hổ)	虛 hư	虜 lỗ	號 hiệu	彪 biêu
水 = 氵 (thủy)		河 hà	冲 xung	泉 tuyền
邑 = 阝 (ấp)	邕 ung	邨 giao	郡 quận	
	(nước động)			
阜 = 阡 phụ	阮 nguyễn	防 phòng	陳 trần	

Những chữ không nên viết sai.

Như những chữ 請, 情, 晴, 倩, 清, 靖, 精, cùng chữ Thanh 青 làm âm, còn bên trái thì ghép những chữ khác làm nghĩa, nếu ta viết sai, dù tỏ ra ta không biết nghĩa, vậy gặp những chữ như thế, ta không nên sơ ý viết sai, bị người ta chê cười.

Chữ 請 (thính) phải dùng lời nói, nên dùng chữ 言 Ngôn.

Chữ 情 (Tình) là tâm tình, nên dùng chữ 心 (tâm)

Chữ 晴 (Tinh) trời tạnh nên dùng chữ 日 (Nhật)

Chữ 倩 (thiến) đẹp trai, anh em rể, có nghĩa là người, nên dùng chữ 人 Nhân.

Chữ 清 (thanh) là chỉ nước trong sạch, nên dùng chữ thủy 水

Chữ 靖 (tĩnh) nghĩa bình tĩnh, chữ lập 立 là kiến lập có bình tĩnh mới có kiến lập, nên dùng chữ lập.

Chữ 精 Tinh, nghĩa là tinh thần, gạo để dưỡng sinh là nguồn gốc của tinh thần, nên dùng chữ 米 Mễ.

Lại như những chữ

問, 聞, 間, 聞, 聞, 門, 閉, 開, toàn dùng chữ Môn 門 làm cốt, chữ 門 là cánh cửa có nghĩa mở khép tự do.

Chữ 問 (Vấn) dùng miệng hỏi, nên dùng chữ khẩu 口 (miệng)

Chữ 聞 (Văn) dùng tai nghe, nên dùng chữ Nhĩ 耳 (tai)

Chữ 間 (Gian) chỉ thời gian, nên dùng chữ Nhật 日 (mặt trời)

Chữ 閒 (Nhàn) chỉ nhàn rỗi, có thì giờ coi trăng, nên dùng chữ Nguyệt 月

Chữ 鬧 (Náo) chỉ náo nhiệt như cái chợ, nên dùng chữ Thị 市 (chợ)

Chữ 門 (San) hình cái then cửa, có ý đóng cửa, nên viết một —

Chữ 閉 (Bế) hình cái then cài cửa, nên dùng chữ 才

Chữ 開 (Khai) chữ 开 trước là chữ tượng hình, vẽ hai tay đẩy cửa.

Những loại chữ do chữ Hán biến thành

Những loại chữ do chữ Hán biến thành có hai loại, một là Tục-Tự Quảng đông, hai là chữ Nôm.

Tục-Tự Quảng đông, chỉ riêng cho người Quảng đông, nhất là trong tầng lớp bình dân, nếu không biết phương ngôn Quảng-dông, thì dầu là người Trung-quốc chẳng nữa, cũng không hiểu nghĩa của nó. Loại chữ này, phần nhiều chỉ lấy âm không cần đến nghĩa, có khi cũng dùng cả âm lẫn nghĩa, nhưng thường hay viết thêm chữ khẩu 口 ở bên trái, để đọc âm tăng cao lên.

Chữ Nôm cũng theo nguyên lý lục thư cấu tạo, dùng âm lẫn nghĩa của chữ Hán, mấy chữ ghép thành một chữ, nên càng thêm phức tạp, không được các nhà nho hoan nghênh cho lắm, tuy có thịnh hành trong một thời gian, nhưng chung quy nó cũng tiêu diệt dần dần.

Tục Tự Quảng đông

沙塵白霍

(Sá trần pác phooc) : làm bộ làm tịch.

走鷄

(Châu cáy) : hoài của, mất cơ hội.

山羅爛

(Hàm pà làng) : hết thấy.

砵晒罈

(Ngám sai la) : đúng lắm rồi.

食咗兼夾匿

(Sịch chỗ kím cap ních) : ăn xong còn mang về.

乜野啫

(Mát dẻ chẻ) : cái gì đó ?

渠嚟唔嚟

(Khứ lầy ừm lầy a) : nó có đến không.

Phương pháp cấu tạo chữ Nôm

半 價 一 定 Bán giá nhất định 半 bán lấy âm 價 giá lấy nghĩa
-- Nhất và 定 Định lấy âm lẫn nghĩa.

𪛗 Năm, chữ Nam 南 là âm, chữ Ngũ 五 là nghĩa.

𪛖 Người, chữ Nhân 人 là nghĩa, chữ Ngại 碍 (bỏ chữ Thạch 石 dùng chữ 尋 làm âm.

𪛗 Lòng, chữ Lộng 弄 là âm, chữ Tâm 心 là nghĩa.

𪛗 Có, chữ Bối 貝 (tiền bạc) làm nghĩa, chữ cổ 古 làm âm.

朱 Cho, nguyên âm đọc là Châu, đây đọc thành cho, lấy âm không lấy nghĩa.

𪛗 Ngàn, chữ Ngạn 彦 làm âm, chữ Thiên 千 làm nghĩa.
斤 Cân, chữ này lấy cả âm lẫn nghĩa.

𪛗 Vàng, chữ Kim 金 làm nghĩa, chữ Hoàng 黄 làm âm.

𪛗 𪛖 貪 婪 乾 趾 乾 高
lòng người tham lam càng bắc càng cao

𪛖 賢 賒 隔 別 包 饒
Người hiền xa cách biết bao nhiều.

Loại chữ mới về danh từ khoa học

Vì sự thích ứng nhu cầu của thời thế, nhiều chữ mới về danh từ khoa học, trước kia chữ Hán còn chưa có, bắt buộc phải sáng tạo ra, nhưng, loại chữ mới này lại do người Nhật sáng tạo trước, sau người Trung hoa mới truyền bá rộng rãi ra.

Chữ 氣 do hai chữ Dương khí 養 氣 ghép thành, trên dùng chữ

khí 气, dưới dùng chữ Dương 養 vì giản tiện hóa, lấy chữ Dương 羊 thay thế chữ Dương 養 thành chữ 氧 (tức là Dương khí, tiếng Latin là Oxygenium. Phù hiệu O, tiếng Việt dịch O-XY)

Chữ 氫 do hai chữ Khinh-khí 輕 氣 ghép thành, trên dùng chữ khí 气 dưới dùng chữ Khinh 輕 vì giản tiện hóa cho chữ Xa 車 chỉ dùng chữ Kinh 𠂔 thành chữ 氫 (tức là Khinh khí, tiếng Latin là Hydrogenium, phù-hiệu H, tiếng Việt Hyt-ro).

Còn những chữ 氮 (đạm khí 淡 氣 Nitrogenium, N, Ni-tơ).

chữ 氯 (Lục khí 綠 氣 Chlorinium. cl, cơ-lô) đều theo nguyên-lý cấu tạo như hai chữ Dương 氧 Khinh 氫 kể trên.

Chữ Tân 銑: chữ Kim 金 làm nghĩa, chữ Tân 辛 làm âm (Zincum, Zin, Kẽm).

Chữ Nội 鈉: chữ Kim 金 làm nghĩa, chữ Nội 内 làm âm. (Natrium, Na, Nat-ri).

Và những chữ 鉀, 鈣, 金孟, 金葵, 金雷, 金可, 金烏, 金由, 石西, 石夕, 流, 磷
giáp cai mạnh mẽ lời a ô do tây tịch lưu luân

Đều theo nguyên lý cấu tạo (tức lục thư), một bên (hoặc ở trên) dùng làm nghĩa một bên (hoặc ở dưới) dùng làm đọc âm.

Loại chữ giản thể

Loại chữ này là một lối viết cho giản tiện, nó chỉ có một mục đích là hóa nhiều nét thành ít, để khỏi mất thì giờ trong khi viết lách, hiện giờ còn chưa dám in loại chữ này trên sách báo, vì lẽ những nét giảm bớt hoặc đổi hình chưa có quy định nhất trí, ngoài ba lối giản thể căn bản:

2) Giản thể theo lối chữ cổ, như 气 无 处 广 氣 無 處

2) Giản thể theo lối thảo thư: 时为会实。時為會實

3) Giản thể theo lối thông tục 体宝岩蚕: 體寶巖蠶

lại còn một lối bất quy tắc, mỗi người một kiểu, tự ý thêm bớt, như chữ Quốc 國 viết thành nhieu lối như 国, 國, 旺國 v.v. như chữ 廣 (nghiêm, mái nhà) nó thay cho nhiều chữ, tùy trường hợp của nó như như Quảng Đông 廣東 viết thành 广东 Quốc khánh 國慶 viết thành 國广 như Am đường 庵堂 广堂

THƯ PHÁP

Ngày nay, các sinh viên trong trường ít ai nghiên-cứu thư pháp, họ thường dùng bút máy hay bút chì viết chữ Hán thay thế cho bút lông, nhưng, mặc dù dùng bút gì để viết chữ Hán, nếu chưa tập viết bằng bút lông thì những chữ Hán, do bạn viết ra, nhất định không đẹp, trừ một số người rất hiếm ngoài lệ.

Chữ Hán không những là cái tinh hoa của nghệ thuật Trung-quốc, giá trị cao cả của nó chẳng khác hội họa thủy-mạc, vả lại chữ Hán rất có thể biểu hiệu cá tính của con người, những đặc-tính huyền bí tinh vi, chẳng hạn như tính tình, phẩm giá, học vấn và tu dưỡng trong những hàng chữ.

Viết chữ lại là một phương pháp rất hay để di dưỡng tinh thần, khi ta viết chữ bằng bút lông, tâm tình ta nhẹ nhàng kiểu ngồi ta thư thả, thân hình căng thẳng của ta được thư thái, tâm hồn bất an của ta được yên tĩnh lại, nếu mỗi ngày ta viết đôi ba lần, thật là một tễ thuốc di thần dưỡng tính, ích thọ diên niên. Ông Paul có bài nhan đề là « Viết chữ Hán có thể dưỡng sinh » đăng trong tạp chí « Thế giới ngày nay » số 164 xuất bản hồi tháng tư năm 1959, xin trích dịch nguyên văn như sau :

« Như mọi người đã hiểu, các nhà thư pháp chữ Hán, đa số được hưởng trường thọ, vì họ biết mang cái tinh hoa của thần kinh với động tác để biểu lộ trên thị giác tinh. Ý thức của chúng ta tám mươi phần trăm do thị giác tinh sản xuất, vì thế dần ta chỉ thấy những chữ của ta viết ra, ta cũng có thể có cái cảm giác nhẹ nhàng khoan-khoái vậy.

« Một khi ta bị câu nệ trong hành động, hoặc có những tình trạng khấn trương hay co rút, thì mạch lạc thần kinh của ta bị bế tắc và trở ngại. Nếu ta tập trung sự chú ý trong việc viết chữ, ta sẽ quên hẳn sự lo âu và lại cơ cấu tổ chức của thần kinh, mạch máu và xương cốt sẽ đưa đẩy động tác ta được linh động hơn. Khi ta giờ tay, đưa đi đưa lại, lên xuống quay vòng thì mọi cơ cấu trong thân thể ta được quán bình, do đó đem lại cái hiệu quả tốt đẹp về trị bệnh điều dưỡng. Khi ta cảm thấy tinh thần bất an, không gì bằng tập viết chữ Hán ».

Hình thể chữ Hán

Hình thể chữ Hán, mới đầu họa theo các vật không có hình thể nhất định, về sau, hình chữ thay đổi dần dần, từ hình tròn đến hình đẹp, hình vuông, hình dài, hình tam giác v.v... nét chữ cũng vậy, giản dị mấy nét cho tới phức tạp nhiều nét. Mấy trăm năm gần đây, mới có hình chữ nhất định, tức là hình vuông, cho nên người ta gọi chữ Hán là chữ vuông. 方塊字

Sự tiến triển về hình thể chữ Hán

Như trên đã đề cập chữ Hán mới đầu theo các hình vật phát họa ra, tức là chữ tượng hình (象形字) từ chữ tượng hình đến chữ Ân khê 殷契, chữ triện 篆 (đại triện và tiểu triện), chữ lệ (隸書), chữ bát phân (八分書), chữ nhân (真書), chữ thảo (草書) chương 草 (章草) và kim thảo (今草). Chữ Hành thư (行書) tức bán thảo.

Một thế kỷ nay, chỉ còn bốn thể chữ là chữ triện (篆), chữ lệ 隸 chữ chân phương (楷) và chữ thảo (草).

Nhưng đa số chỉ biết có chữ chân phương và chữ bán thảo thôi, còn chữ triện, chữ lệ và đại thảo ít người biết tới trừ ra các học giả và các nhà thư pháp (chuyên nghiên cứu viết chữ).

Phương pháp viết chữ Hán

Khi viết chữ, thân thể phải ngay thẳng, chỗ ngồi khải ung dung, các bộ phận gân thịt không nên căng thẳng, như vậy, bộ mặt tự khác khoan dung, viết chữ rất nhàn nhã.

Tay phải cầm bút, dùng ngón tay cái, ngón tay trỏ và ngón tay giữa cầm cán bút, xong dùng ngón tay vô danh và ngón tay út tựa ở ngón tay giữa, cán bút phải cầm cho ngay ngắn, ngòi bút chỉ chạm đến mặt giấy.

Bàn tay nâng lên hay ấn xuống, để chỉ huy cán bút khi lên khi xuống. Nắm thành hình quyền, ở giữa phải trống rỗng, các ngón tay phải sắp liền nhau lại.

Viết chữ nhỏ tựa bàn tay, viết chữ lớn tựa khuỷu tay, khi viết chữ lớn cánh tay phải nâng cao, thì phải thì nhẹ, nâng phải nâng cao, bàn tay phải linh động, ngón tay phải an nhàn, giấy phải giải bằng, tay trái đề tờ giấy khỏi cho động dấy.

Mực đặc nhưng không keo bút, viết lên giấy cũng không khô khan. Mực loãng không nên nhạt như màu tro, viết lên giấy không nhòe ra. Mực phải đen láng, một chấm một nét phải sáng sủa sạch sẽ.

Nhúng mực thành chấm ; thành nét rồi tiến triển thành chấm tròn, chấm nhọn ; nét thẳng nét cong, do bốn hình này biến thành 32 chấm và nét căn bản.

Chấm và nét của thể chữ chân phương (chữ in), phải quy củ ; của thể chữ bán thảo phải tự nhiên, của thể chữ đại thảo phải phóng túng.

32 chấm và nét căn bản

丶	主	chủ	一	士	sĩ
丶	小	tiểu	丨	中	trung
丶	永	vinh	丨	車	chương xa
ㄣ	打	đả	丿	則	tắc
ㄣ	江	giang	丿	豕	thỉ
ㄣ	人	nhân	丿	良	lượng
ㄣ	近	cận	ㄣ	公	công
ㄣ	上	thượng	ㄣ	乎	hồ
ノ	仁	nhân	ㄣ	乃	nãi
ノ	度	độ	ㄣ	返	phản
ノ	國	quốc	ㄣ	匠	tương
ノ	月	nguyệt	ㄣ	己	kỷ
フ	子	tử	ㄣ	戈	qua
フ	又	hữu	ㄣ	心	tâm
フ	安	an	ㄣ	風	phong
ㄣ	延	diên	ㄣ	女	Nữ

Viết thế nào cho đẹp

Viết thế nào cho đẹp, trước hết phải biết phương pháp kết cấu ; vì chữ Hán do mấy chấm nét thành bộ thủ, ghép mấy bộ thủ thành một chữ, đường chỉ nó, nét ngang phải ngay, nét dọc phải thẳng, hình thể nó có bẹp, vuông, dài, và tam giác, chữ chân phương kết cấu phải nghiêm mật (đừng để hở

trống), nét bút phải đều đặn, chỗ nối tiếp phải gọn gàng, chữ bán thảo cần lưu hoạt linh động, nét bút khi to khi nhỏ, chỗ nối tiếp không cần gọn gàng, chữ thảo cần siêu dật (siêu nhiên bất phạm) nét bút khi giải khi ngấn, chỗ nối tiếp phải khác nhau không cần chỉnh tề.

5 hình thể chữ hán

1) Hình bẹp



(chữ nhị)

2) Hình vuông



(chữ quốc)

3) Hình giải



(chữ sự)

4) Hình tròn



(chữ lạc)

5) Hình tam giác



(chữ thượng)

Mấy chữ thành một hàng, mấy hàng thành một chương (một đoạn) hàng cần khí phách, chương cần hiển minh, chân phương cốt ngay ngắn, chữ thảo (và bán thảo) tùy theo những hàng chữ dài hay ngắn, cần phải biểu lộ cho linh động.

Thiệp tập chữ Hán

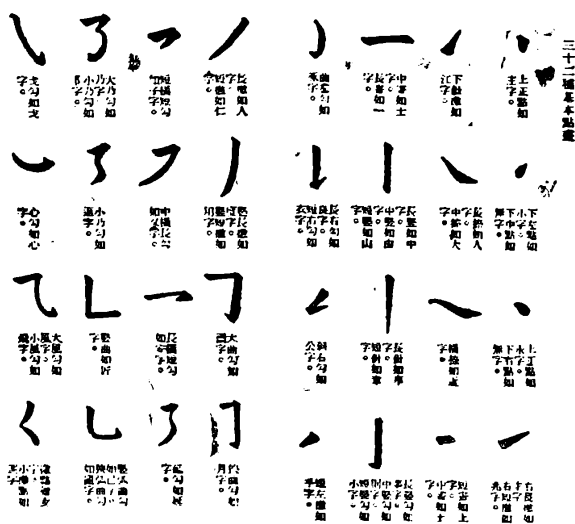
Thiệp tập chữ Hán là những cuốn tập đồ chữ Hán mà người ta quét ở các bia đá, nên gọi là bia thiếp 碑帖 thứ thiếp này dùng để tập các thể chữ, từ đời Chu đến nay có đến mấy ngàn thứ, thứ tốt khá nhiều, thứ xấu cũng chẳng ít.

Ta nên chọn những thiếp của đời Tấn, đời Đường, các nhà thư pháp đều theo kiểu chữ đời ấy học tập cả. Còn thể chữ nào đẹp, ta không thể vô đoán phê-bình vì tùy theo cá tính và quan cảm từng người, người ưa cứng cáp, kẻ thích mềm dẻo. Nét chữ hùng cường của Nhan-chấn-Khanh và Liễu-công-Quyền (Đời Đường), nét chữ phong lưu bay-bướm của Tò-đông-Pha (đời Tống), nét chữ bèn bẹp của Mễ-nam-Công, nét chữ cao cẳng thanh tú của Vương-hy-Chi (đời Tấn) đều có thể tùy ý muốn ta chọn lọc và học tập.

Số thẻ chữ hiện hành

Thê chữ chân Phóng	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	校正 真草 四體千字文  
Thê chữ đại Thảo	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	
Thê chữ Lợ	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	
Thê chữ Triện	律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	

32 nét chữ căn bản



CÁC KIỂU CHỮ HÁN (Bài 1hư Pháp)

刊選品作會覽展法書人十灣台——會盛壇藝

三三三陸才若不足一官云君在机
石日向斗月是第佳佳也才也
明可照王統布之官字楊旅在
起大照王少城楊旅之官也
石磯由石磯石磯石磯石磯石磯
石磯石磯石磯石磯石磯石磯

延	子	亭	事	制	若	神	初	傳
熹	弘	侯	藏	脩	茲	之	祭	所
四	農	汝	之	廢	深	義	之	載
丰	大	南	王	起	達	精	福	原
七	守	袁	位	填	和	通	乃	本
月	安	逢	應	閏	民	誠	案	所
甲	國	掌	古	其	事	至	經	由

碑山半路先念門

旨於時新家飲宜佳酒烹
團羹饒饒香用諸葛華
皆此歸喜事來波小品

為子多作蘭為亦多
非松蘭移風送松
不改為松蘭相因依舊
艾徒丰茸 李超哉

山嶽吐精海詆陷光
穆穆君侯震響珞珞
弱冠稱仁

燕賓子評
龍直朱書

嘉賓子碑
龍直朱立

宋龍金出寶實子碑

CÁC KIỂU CHỮ HÁN (Bài Thư Pháp)

非 風 韻 興

壬戌霜降日
吳昌碩

絲絲於此...
對西...
久...
...

越...
...
...
...
...
...

...
...
...
...
...

...
...
...
...
...

...
...
...
...
...

Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C

Tháng Giêng, Hai 1960

Tiếp tân.

NGÀY 16 tháng Giêng 1960, ông Jacques Havet, Phụ trách Dự án Thẩm định Hồ tương văn hóa Đông Tây của Cơ quan Văn hóa Liên Hiệp Quốc đã tới thăm Hội. Đi cùng với ông Havet có ông Thái văn Kiềm, Phó Giám đốc Nha văn hóa Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Trong buổi thảo luận với Ban Chấp hành Hội, ông Havet đã đặt nhiều câu hỏi và ghi chép kỹ càng về sự thành lập và hoạt động của Hội. Ông tỏ cảm tưởng rất vui mừng thấy có sự hiện diện ở Việt Nam một cơ quan văn hóa tư nhân cùng chung mục đích hoạt động với Cơ quan Văn hóa Liên Hiệp Quốc. Trước khi từ biệt, ông Havet được ông Tổng Thư ký Hội hướng dẫn quan sát thư viện Hội, và ông đã hứa sẽ gửi tặng Hội những ấn loát phẩm do Cơ quan Văn hóa Liên Hiệp Quốc phát hành.

Ngày 17 tháng Hai 1960, ông Tổng thư ký Hội đã tiếp xúc với ông Kiyoshi Komatsu, một nhà văn Nhật Bản rất am hiểu về Việt Nam và đã biên soạn nhiều tác phẩm về lịch sử và văn-hóa Việt Nam bằng Nhật ngữ.

Ông đã tới thăm Hội và nhận lời cộng tác với tạp chí Anh ngữ Asian Culture của Hội, bằng cách gửi bài đăng về lịch sử bang giao Việt-Nhật trên phương diện văn hóa và chính trị.

Diễn thuyết

Sáng chúa Nhật 17-1-1960, Hội đã tổ chức một buổi diễn thuyết tại thính đường trường Quốc Gia Âm Nhạc, diễn giả là ông Lý Chánh Trung,



*Thính giả đến dự buổi nghe nói chuyện về « Văn hóa V.N. tại hội nghị Rangoon ».
của các giáo sư Nguyễn đăng Thục và Nguyễn đình Hòa.*



*Giáo sư Nguyễn khắc Hoạch, Phó Chủ tịch Hội, đang giới thiệu diễn giả
Lý Chánh Trung (bên trái).*

giáo sư Triết học nói về « Emmanuel Mounier và chủ nghĩa nhân vị ». Nguyên văn bài nói chuyện trên đây sẽ đăng trong Văn Hóa Á Châu số tới. Sau phần nói chuyện, đã có một cuộc trao đổi ý kiến sôi nổi giữa viễn giả và thỉnh giả.

Văn hóa Việt Nam tại Hội nghị Rangoon.

Sáng Chủ Nhật 21-2-1960, Giáo sư Nguyễn đăng Thục và Nguyễn đình Hòa, đại diện cho Hội Văn hóa Á Châu tham dự lễ kỷ niệm Đệ ngũ thập chu niên thành lập Hội nghiên cứu Miến điện tại Rangoon, đã trình bày về chương trình của Hội nghị và hoạt động của phái đoàn Việt Nam.

Dưới đây, chúng tôi xin đăng nguyên văn bài tường thuật của Giáo sư Nguyễn đình Hòa. Còn bài nhận định về « Văn hóa Việt Nam tại Hội nghị Rangoon » của Giáo sư Nguyễn đăng Thục sẽ đăng trong Văn hóa Á Châu kỳ tới.



CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ KỶ NIỆM THỨ 50 của HỘI NGHIÊN CỨU MIẾN ĐIỆN (BURMA RESEARCH SOCIETY) từ 28-12-59 đến 2-1-1960.

Thứ sáu 25-12-59, hai thầy trò chúng tôi khởi hành sang Miến-Điện ghé qua Thái-Lan.

Thứ hai 28-12-59, trong buổi Hội nghị khai mạc tại Đại-học Rangoon sau diễn văn chào mừng của Hội-Trưởng Hội Nghiên-cứu Miến-điện (kiêm Bộ-Trưởng Văn-Hóa Miến-Điện) ; Giáo sư Nguyễn-Đăng-Thục ngỏ lời chào mừng Hội-nghị.

Ngày buổi chiều hôm đó, các đại biểu chia ra hai nhóm đề thuyết trình : nhóm A gồm các đề tài về Khoa-học nhân-bản, còn nhóm B thì nghe về các chuyên đề thuộc khoa học tự nhiên. Mỗi nhóm do một Giáo sư Miến-Điện chủ tọa. Vị này giới thiệu các thuyết trình viên và đón nhận các câu hỏi của cử tọa. Có một vị chủ tọa là bà giáo sư Daw Mya sein đã có qua thăm Cộng-hòa Việt-Nam.

Suốt trong ngày thứ hai của hội nghị là thứ ba 29 tháng 12, năm 1959, đều có những bài thuyết trình cả buổi sáng lẫn buổi chiều. Ngày 30 và 31 tháng 12 thì chỉ có buổi sáng thôi. Buổi sáng hôm 30-12, giáo sư Nguyễn-Đăng-Thục đọc bài thuyết trình về *Sự dung hòa của Văn-hóa Việt-Nam*.

Thực ra Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-châu chỉ trừ tình đóng góp một bài thôi. Song tới nơi thì mới được biết rằng bên phía Việt Cộng có một bài họ định đọc về « việc dùng Việt-ngữ

trong giáo-dục và truyền bá khoa học kỹ-thuật ». May thay chúng tôi có mấy thủ bản những bài khảo cứu văn chuẩn bị sẵn để gửi đăng các tập san bác học ở nước ngoài, nên lúc ấy có thể tùy cơ ứng biến, một mặt nhờ tòa Tổng Lãnh Sự của ta in ngay một bài tham luận của chúng tôi về Âm-hệ và chính tả Việt-ngữ, một mặt yêu cầu ban tổ-chức ghi vào chương trình một bài thứ hai của Đại biểu Cộng-hòa Việt-Nam. Đồng thời Phòng Văn-hóa Tòa Tổng Lãnh Sự cũng giúp chúng tôi in thêm nhiều bản một bài tham luận của Giáo sư Nguyễn-đăng-Thục về « *Đông Tây, một lòng một dạ* », và một bài của chúng tôi trình bày những đặc sắc của nền cao học tại Việt-Nam Tự Do. Chúng tôi xin nhân dịp này ngỏ lời chân thành cảm tạ Ông Tổng Lãnh Sự Trần-văn-Dĩnh và các nhân viên cộng tác của ông, ngoài việc tiếp đón nồng hậu, đã tận tâm giúp chúng tôi những phương tiện vật chất một cách rất rộng rãi và không quản khó nhọc giúp người đồng-hương ghé qua nhiệm-sở của các ông.

Tôi cũng xin nói một cách hãnh diện là trước, trong và sau khi chúng tôi tới nơi, có người ra đón tận sân bay đưa về khách-sạn Kan-banza là nơi tạm trú của các đại biểu, tuy xa trung tâm thành phố thủ đô song lại gần khu đại học Rangoon là chỗ họp hội-ngị.



Giáo sư Nguyễn đăng Thục và Nguyễn đình Hòa chụp chung với ông V.H. David, Tổng Thư ký hiệp hội Ấn kiều tại Diên Điện.

Tối hôm 28-12, Ông hội-trưởng Hội BRS đãi tiệc ngay ở đại-sảnh-đường Đại-học Rangoon, sau đó có màn vũ Miến do Bộ Văn-hóa tổ chức. Tối hôm sau đến lượt Hội thiết tiệc thành chúng tôi được gặp các hội viên của Hội. Chúng tôi lần lượt còn được dịp tiếp xúc với các Hội Dịch-thuật Ấn loát Tu Thư (Burma translation Society). Hiệp hội Phụ nữ Đại-học, thăm các chùa lớn ở Rangoon là chùa Shwe Dagon, Kala Aye (Hòa bình thế giới) v.v... Hội Ấn-kiều, ông Viện-trưởng và Phó Viện-trưởng Viện Đại học Rangoon, Hội The Asia Foundation.

Ngày mồng 1 tháng giêng 1960 nghỉ hợp vì là ngày kỷ niệm Độc lập của Miến. Chúng tôi được mời xem diêm binh có Tổng Thống chủ tọa.

Ngày mồng 2, là phiên bế mạc hội-ngộ. Có diễn văn của ông Viện-Trưởng Đại-học Rangoon là một nhà Kinh-tế-học, và của ông Hội trưởng Hội BRS. Riêng hôm đó, cả hai chúng tôi cùng được dịp Đăng đàn. Cụ Chủ-tịch đọc diễn văn cảm ơn rồi biểu Hội sách báo, một cặp liễn của cụ Ba Liệu, và một cái bình phong nhỏ sơn mài. Cử chỉ trang nhã đặc biệt làm cho ai cũng phải trầm trồ. Rồi chúng tôi được ông Hội trưởng U Chit Thoung rí tai mời lên thay mặt các đại biểu ngỏ lời cảm tạ Hội Nghiên-Cứu Miến và Đại-học Rangoon.

Chúng tôi xin nhấn mạnh rằng cả hai lần đọc bài tham luận chúng tôi đều dùng tiếng Việt nói trước, rồi mới xin phép ông Chủ-tọa dịch ra tiếng Anh.

Ngày mồng 5-1, các đại biểu được mời đi thăm Pagan là thủ đô xưa của Miến-điện. Có Bộ-Trưởng Văn hóa U Chit Thoung đi nữa và có một giáo sư người Anh là giáo sư Luce, một nhà khảo cổ học danh tiếng dẫn giải các di-tích lịch sử.

Chúng tôi về sớm chứ không ở suốt bốn ngày ở Pagan vì theo chương trình phải ghé Thái Lan.

Hôm 7-1 về đến Rangoon thì chiều hôm sau mới có phi cơ đi Bangkok.

Tại đây chúng tôi dừng lại ba hôm còn cụ Thục được khẩn-điện phải về nước ngay lập tức đề tháp tùng Tổng Thống sang Đài-Loan.

VĂN HÓA Á CHÂU

từ số 1 đến số 24

Số 1, Tháng 4-1958

Tuyên ngôn của hội V. N. Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu.

Ng. đăng Thục : Vấn đề nghiên cứu Liên lạc văn hóa Á châu.

Thái văn Kiêm : Ảnh hưởng Chiêm Thành trong nền văn hóa V.N.

Thanh Lăng : Nền văn chương tôn giáo ba thế kỷ đầu.

Nam Minh : Vấn đề thư tịch.

Ng. đăng Thục : Vấn đề trao đổi văn hóa.

Lê văn Siêu : Mấy lời bình giải thiên anh hùng ca giai nhân kỳ ngộ của cụ Phan Tây Hồ.

Lê xuân Khoa : Hội nghị liên lạc Á châu năm 1947 và những vấn đề văn hóa.

Marsi Paribatra : For a greater cultural exchange between Asian nations.

Nam Minh : Quan hệ mô thức văn hóa với xã hội sinh hoạt.

Nông Sơn : Ông Huyền Trang đi Ấn độ lấy kinh Phật.

Số 2, Tháng 5-1958

Ng. đăng Thục : Truyền thống Á châu với chủ nghĩa Mác Xit.

Trần văn Dĩnh : Vài nhận xét về văn hóa Thái Lan.

Thái văn Kiêm : Bang giao lịch sử giữa Miến Điện và V.N.

Thanh Lăng : Nền văn chương tôn giáo ba thế kỷ đầu (2).

Lê văn Siêu : Mấy lời bình giải thiên anh hùng ca giai nhân kỳ ngộ của cụ Phan Tây Hồ (2).

Nông Sơn : Ông Huyền trang đi Ấn độ lấy Kinh Phật (2).

Nam Minh : Vấn đề thư tịch cổ V.N.

Vũ Đức Trinh : Truyện Kiều với người ngoại quốc.

Bà Xuân Nhã : Nhờ giới (truyện dài).

Số 3, Tháng 6-1958

Ng. đăng Thục : Địa lý văn hóa Á Châu.

Thái văn Kiêm : Lịch sử bang giao giữa VN và Thái Lan.

Nông Sơn : Văn kiện ngoại giao giữa Nhật Bản và VN.

Bùi Quang Tung : Nước VN trên con đường suy vong (1858—1884).

Nhược Ngụ : Bài văn bia đá tại lăng Cha Cả.

Thanh Lăng : Nền văn chương Tôn giáo ba thế kỷ đầu (3).

Trần trọng San : Lược khảo Kinh Thi.

Ng. Hy Thích : Bài phú chữ nhứt (một) của cụ Ng. Tiểu Cao.

Việt Tử : Quan niệm « Phúc Đức » trong ý thức hệ VN.

Bà Xuân Nhã : Nhớ giờ (2).

Số 4 Tháng 7, 1958

Nguyễn đăng Thục : Thăm định hồ tương những giá trị văn hóa Đông Phương và Tây Phương.

Nông Sơn : Văn kiện ngoại giao giữa Nhật Bản và V. N. (2)

Nguyễn đình Diêm : Lược khảo về ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc đối với các nước phía nam Châu Á

B.S Tỉnh Thường : Nghiên cứu tư tưởng Đông Phương

Song An Cư Sĩ : Người Mỹ đầu tiên đến V.N

Vương Hồng Sơn : Hồng lâu Mộng lược khảo

Bửu Cầm : Sự tích hoàng tử Râma

Trần gia Thọại : Một truyện liên lạc văn hóa Hoa Việt dưới thời Tiền Lê

Trần trọng San : Lược khảo kinh thi (2)

Nam Minh : Vấn đề thư tịch (2)

Bà Xuân Nhã : Nhớ giờ (3)

Số 5, tháng 8, 1958

Nguyễn Đăng Thục : Nhân bản

Nguyễn nam Châu : Địa vị văn nghệ trong văn hóa và văn minh

Nguyễn đình Diêm : Minh Hương lược khảo

Vương hồng Sơn : Hồng lâu Mộng lược khảo (2)

Trương bửu Lâm : Sử và người

Nguyễn khắc Ngữ : Khảo cứu lịch Châm

Thi đạt Chí : Học giả Tây Phương phê bình giá trị văn hóa Trung Quốc

Pháp Sư Diễm Bồi : Phật giáo với văn hóa Á Châu

Nguyễn Đăng Thục : Thái độ trí thức với vụ án Nhân Văn

Bà Xuân Nhã : Nhớ giờ (4)

Số 6, tháng 9, 1958

Phạm việt Tuyên : Vấn đề nghiên cứu liên lạc văn hóa Á châu với ý thức hệ dân tộc.

Phạm Quỳnh : Triết học Á Đông (bản dịch ra tiếng Việt của Nguyễn đăng Thục)

Robert Blum : Đề tiến tới chỗ hiểu biết giữa Hoa Kỳ với Á Châu (bản dịch ra tiếng Việt của Lê xuân Khoa)

Thành Lam : Ảnh hưởng truyền thống trong lịch sử.

Tô Nam N.Đ. Diêm : Minh Hương lược khảo (2)

Sơn Nam : Tìm hiểu đất Hậu giang

Nam Minh : Vấn đề thư tịch (3)

Mạc Đình Chi : Ngọc tỉnh liên phú
(Bản dịch ra tiếng Việt của
Nhược Ngu).

Từ khánh Dư : Tây phương phê
bình văn hóa Trung Quốc (Bản
dịch của Thi đạt Chí)

Trần gia Thoại : Ảnh hưởng văn
hóa Trung hoa tại Chiêm thành

Bà Xuân Nhã : Nhờ giới (5)

Lê Xuân Khoa : Hoạt động của
hội Văn hóa Á Châu.

Số 7, tháng 10, 1958

Nguyễn đăng Thục : Vấn đề văn
hóa Á Mỹ.

Trần việt Sơn : Vấn đề ruộng đất
ở Á Châu

Thành Lam : Ảnh hưởng truyền
thống trong lịch sử

Trần kinh Hòa : Họ Mạc với Chúa
Nguyễn ở Hà Tiên

Tô Nam : Minh Hương lược khảo (3)

Nguyễn đăng Thục : Khổng giáo ở
Trung Quốc và V.N.

Sơn Nam : Tìm hiểu đất Hậu
Giang (2).

Trần thanh Đạm : Khúc phụ cổ
kinh.

B. Prasad Sinha : Bắc cầu qua hồ

Bà xuân Nhã : Nhờ giới (6)

Số 8, tháng 11, 1958.

Nguyễn đăng Thục : Văn hóa Á
Mỹ (vấn đề giá trị)

Phạm việt Tuyền dịch : Vấn đề
sống chung trong Hòa bình của
Giáo hoàng PII XII

Trần việt Sơn : Nạn thất nghiệp ở
Á châu.

Quang Ninh : Tự do với con
người Mác xít.

Thái văn Kiềm : Nhìn lại dư đồ
xưa của V.N.

Bùi quang Tung : Hai tiêu sử
của ông lãnh binh Trương Định

Doãn quốc Sĩ : khảo luận về làng
V.N

Đường Bá Bôn : Nữ thi sĩ Mai
Đình với Hàn mặc Tử

Số 9 tháng 12 1958

Nguyễn đăng Thục : Văn hóa Á Mỹ

Song an Cư sĩ : Những nét đại
cương trong văn hóa Nhật Bản

Bhiksu Đức Nhuận : Địa vị nhân
sinh trong Phật giáo

Quang Ninh : Phật giáo và chủ
nghĩa hiện sinh

Đặng văn Ký : Câu chuyện văn
hóa

Phan Khoang : Chế độ phong kiến
ở Á Âu

Thành Lam : Lược khảo về văn
hóa cổ Ấn Độ

Nam Minh : Vấn đề thư tịch

Số 10, Tháng 1-1959

Nguyễn đăng Thục : Ý nghĩa ngày
kỷ niệm nhà hiền triết Nguyễn
Công Trứ.

Nguyễn khắc Hoạch : Lý tưởng
kẻ sĩ trong thi văn và ngoài
cuộc đời Nguyễn Công Trứ..

Hoàng văn Chí : Nhận định về vụ Boris Pasternak và cuốn « Bác Sĩ Zhivago ».

Trần Việt Sơn : Thanh niên thời hậu chiến.

Đoàn Thêm : Một khuynh hướng mới trong tổ chức hành chính các nước Đông Nam Á.

Thái văn Kiềm : Người Việt đầu tiên lợi nước Mỹ.

P.J. Honey : Vài nhận xét về văn phạm Việt Nam.

Sở Cường Lê Dư : Kiến văn Lục.

W.F. Stutterheim : Lịch sử những mối tương quan giữa Đông Dương và Java trong những thời cổ.

Sơn Nam : Tìm hiểu Hậu Giang.

Số 11, Tháng 2-1959.

Nguyễn Đăng Thục : Bình luận quan điểm của NEHRU về đường lối văn hóa Nhân bản của Á Châu.

Phan Khoang : Chung quanh vấn đề dung hợp văn hóa Đông Tây.

Nguyễn đình Hòa : Công cuộc cải cách văn tự và ngôn ngữ của người Trung hoa.

Trần giang Mộc Tử : Mùa xuân Đông Phương qua Đường Thi.

Lê Văn : Tìm hiểu đũa hầu Cầu Đúc.

Thế Phong : Từ nếp sống văn hóa Thất đến một cuộc đời.

Thạch Trung Giã : Tìm hiểu chân tướng Ôn như Hầu qua Cung oán ngâm khúc.

Huyền Quang : Nghệ thuật viết chữ Hán.

Số 12, Tháng 3-1959

Ngô Đình Nhu : Vài nhận xét về nguyên tắc xã hội trong triết lý truyền thống Á-Đông.

J. Nehru : Nguyên lý căn bản.

Từ Chung : Ảnh hưởng của kỹ thuật tại những miền hậu tiến.

Trần Việt Sơn : Những khuynh hướng kinh tế mới trong khối Cộng.

Nguyễn Quý Văn : Thực phẩm tinh thần cho thanh niên.

Bhikshu Đức Nhuận : Phật giáo V.N.

Nguyễn khắc Ngữ : Sơ khảo văn hóa Chiêm Thành.

Sở Cường Lê Dư : Kiến văn Lục, Xiêm-La lữ thứ.

Số 13, Tháng 4-1959

Lê xuân Khoa : Sát với thực tế.

Nguyễn đăng Thục : Nhân bản Á-Đông với văn hóa dân tộc và nhân loại.

Richard A. Gard : Những yếu tố căn bản của vấn đề liên lạc văn hóa Đông Tây.

Trần Việt Sơn : Chế độ kinh tế ở Trung Hoa.

Hoàng Quang : Khu vực văn hóa Đông Nam Á.

Hoài kim Yến : Hôn nhân qua các nền văn hóa.

Phạm xuân Thái : Vài nhận xét về văn phạm Việt Nam.

Nguyễn đình Hòa : Công cuộc cải cách văn tự và ngôn ngữ của người Trung hoa (tiếp theo).

Nguyễn Nam Châu : Điềm sách «Bốn Mươi» và «Siu Cô Nương» của Mặc Đỗ.

Số 14, Tháng 5-1959

Nguyễn đông Thực : Đông Nam Á với thế giới.

Từ Chung : Vấn đề viện trợ cho những miền hậu tiến.

Hoàng Quang : Khu vực văn hóa Đông Nam Á (II) : Nam Dương Quần Đảo.

Nguyễn nam Châu : Niềm hy vọng của con người theo Thierry Maulnier.

Thế Phong : Bài học cách mạng qua một bài thơ xướng họa của Phan văn Hùm và Nguyễn trung Nguyệt.

Phan lạc Tuyên : Bàn về một vài thể trận trong binh pháp Á Đông.

Hoài kim Yển : Hôn nhân qua các nền văn hóa (II) Hình thức hôn nhân thời khởi thủy.

X. S : Một cuộc thăm viếng đáng ghi.

Lan Việt : Điềm sách «Đời Bhi Công» của Toàn Phụng.

Số 15, Tháng 6-1959

Trần việt Sơn : Đông Nam Á trước thời cuộc mới.

Lý cự Trung : Địa vị văn hóa Ấn Độ trong tư tưởng Tây Phương.

Hoàng Quang : Khu vực văn hóa Đông Nam Á (III) : Khu duyên hải miền Nam.

Vũ Lang : Cổ tích Chăm và V.N.

Phan Khoang : Chính sách khai phóng môn hộ đối với Tây Phương của V.N. thời xưa.

Nguyễn nam Châu : Lịch sử và ý nghĩa thơ tự do. (1)

Số 16, Tháng 7-1959

Trần việt Sơn : Những hình thức mới trong văn đề Tây Tạng.

Hoàng chính Văn : Nho giáo và Phật giáo.

Từ khánh-Dur : Văn hóa Trung hoa dưới mắt các nhà học giả cận đại.

Trần kinh Hòa : Nước V. N. trong khoảng Ngũ Đại và đầu thời Tống

Vũ Lang : Cổ tích Chăm và Việt Nam (tiếp theo và hết).

Hoài kim Yển : Hôn nhân qua các nền văn hóa. (III) Hôn nhân ở La Mã.

Vũ ngọc Truy : Quyền tác giả hay quyền sở hữu ?

Nguyễn nam Châu : Lịch sử và ý nghĩa thơ tự do. (2).

Thế Phong : Văn học miền Nam 1945-1950 : Dương tử Giang và Thâm thệ Hà. (1)

Đường bá Bôn : Diễm sách « Khát Vọng » thi phẩm của Chế Vũ.

Số 17 tháng 8-1959

Nguyễn đăng Thục : Triết lý nhân bản V. N.

Trần việt Sơn : Một khối Hien kết Á Châu có được chăng ?

Tô Nam : Hồ quý lý với nhà Hồ

Hoài kim Yến : Hồn nhân qua các nền văn hóa (5)

Trần kinh Hòa và Hải Tiên : Vài lời thương xác về một giai đoạn lịch sử V. N. : Dương đình Nghệ, Kiều công Tiên và Ngô Triều

Thế Phong : Văn học miền Nam 1945-50 (Lý văn Sâm) (2)

Nguyễn đình Hòa : Diễm sách, Quốc học khái luận « của Phô Tử Phác

Đường bá Bôn : Diễm sách : Người yêu tôi khóc, thi phẩm của Thế Viên

Số 18, tháng 9-1959

Nguyễn đăng Thục : Triết lý nhân bản V. N. (hết)

Huyền Quang : Lịch sử Hán học truyền vào Việt Nam

Trần trọng Sơn : Ảnh hưởng Kinh Thi.

Tô Nam ; Hồ Quý Lý và nhà Hồ (2)
Nguyễn nam Châu : Lịch sử và ý nghĩa thơ tự do (hết)

Phạm kim Khải : Claude Monet với họa phái ấn tượng.

Thế Phong : Văn học miền Nam 1945-1950 (Vũ anh Khanh) (3)

Hoài kim Yến : Hồn nhân qua các nền văn hóa (8)

Đường bá Bôn : Diễm sách : Việt Nam văn học toàn thư của Hoàng trọng Miên.

Số 19 tháng 10-1959

Nguyễn đăng Thục : Cảm tưởng về Hội Nghị Triết gia Đông Tây tại Honolulu.

Trần việt Sơn : Chế độ kinh tế ở Bắc Việt.

Hoàng chính Văn : Không Tử và Xuân Thu thời đại

Tô Nam : Hồ. quý Lý và nhà Hồ (hết).

Nguyễn nam Châu : Pasternak và Choloikhov hai chứng nhân, một thời đại.

Huyền Quang : Lịch sử Hán học truyền vào V. N. (hết),

Phạm kim Khải : Claude Monet với họa phái ấn tượng (hết).

Nguyễn hùng Cường : Bảng kê tập san Đông Dương và V. N. (1)

Số 20, tháng 11-1959

Nguyễn đăng Thục : Hội nghị triết gia Đông Tây.

Phan Khoang : Những cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Đ. N. Á. và Tây Phương.

Trần Việt Sơn : Lào Quốc trước thời cuộc mới.

Trần Trọng Thiện và Lê Thương : Âm nhạc xứ Lào.

Nguyễn nam Châu : Boris Pasternak và Cholókhov. (2).

Đường bá Bôn : Cuộc đời và thi nghiệp Hàn Mặc Tử.

Thế Phong : Văn học miền Nam 1945-50 Tam Ích Thiên Giang, Thê Húc) (4).

Nguyễn hùng Cường : Bảng kê tập san Đông Dương và V.N. (2)
Mấy lời minh xác của V. H. Á. C.

Số 21, Tháng 12, 1959

Nguyễn đăng Thực : Tin ngưỡng Tây Tạng

Nguyễn thiệu Lâu : Tìm hiểu hai làng Tiên Điền và Uy Viễn

Phan Lạc Tuyên : Lược khảo về hai cuốn binh thư Việt Nam

Hiếu Chân : Óc châm biếm, hài hước trong văn chương bình dân V.N.

Nguyễn công Huân : Ôn lại sự nghiệp và cuộc đời Nguyễn công Trứ

Đường bá Bôn : Cuộc đời và thi nghiệp Hàn Mặc Tử (hết)

Hoài kim Yến : Hôn nhân qua các nền văn hóa (hết)

Thế Phong : Văn học miền Nam (các nhà văn thơ độc lập) (hết)

Hoàng trọng Miên : Chúng quanh bộ sách Việt Nam văn học toàn thư.

Nguyễn hùng Cường : Bảng kê tập san Đông Dương và V. N. (3)

Số 22, Tháng 1, 1960

Nguyễn đăng Thực : Khoa học và nhân bản

Nguyễn khắc Xuyên : Giáo sĩ Đặc lộ sáng lập chữ quốc ngữ

Tô Nam : Quan hệ lịch sử giữa Điện Biên và V. N.

Nguyễn thiệu Lâu : Vết chân ngựa Đức Thánh Gióng

Đào sĩ Chử : Lược khảo về hội họa Nhật bản

Đinh Cường : Bịch Khê cuộc đời và thi nghiệp (1)

Thế Phong : Mưa xuân qua thi ca của một vài thi nhân tiền chiến

Trần thanh Đạm : Khảo về nguồn gốc tiết Trưng Vương

Hiếu Chân : Óc châm biếm hài hước. . . trong văn chương bình dân V. N. (2)

Nguyễn hùng Cường : Bảng kê tập san Đông Dương và V. N. (4)

Số 23 và 24 Tháng 2 và 3, 1960

Nguyễn đăng Thực : Khoa học và nhân bản

Phan Khoang : Cổ Ấn độ với
Đông Nam Á.

Ng. thiệu Lâu : Non nước Việt-
Nam.

Nguyễn Khoa : Nguyễn đình
Chiều, nhà thơ ái quốc.

Sở Cường (Nông Sơn dịch) : Cổ
tích Tây Hồ ở Trung hoa.

Quách Tấn : Đôi diễm sai lầm và
Hàn Mặc Tử.

Lý danh Chương : Thi ca Việt-
Nam trong giai đoạn nền móng
(1930- 1945).

Đinh Cường : Bích Khê, cuộc đời
và thi nghiệp (hết).

Ng. hùng Cường : Bảng kê tập
san Đông Dương và V.N. (hết).

Hiếu Chân : Óc châm biếm, hài
hước và trào phúng trong văn
chương bình dân V.N. (hết)

Thi đạt Chí : Nghiên cứu chữ Hán.



Đọc và cổ động cho tuần báo :

TÂN-DÂN

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐẮC-LỘC**

Đọc và cử động cho nhật báo :

Tự Do

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ DO

Đọc và cử động cho :

GIÁO - DỤC PHỔ-THÔNG

Chủ nhiệm : PHẠM-QUANG-LỘC

Tạp chí bán nguyệt san văn nghệ và giáo dục.

Giá 8\$

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

KÍNH CÁO CÙNG ĐỘC GIẢ

Số **23-24** kỳ này chấm dứt năm thứ hai của **Văn Hóa Á Châu**. Bắt đầu từ số sau (Bộ Ba, số 1) phát hành vào thượng tuần tháng Tư 1960, **Văn Hóa Á Châu** sẽ ra mắt độc giả dưới một hình thức hoàn toàn đổi mới và một nội dung phong phú, gồm ba phần rõ rệt :

— **Phần Khảo luận**, gồm những bài khảo cứu và nghị luận giá trị về văn hóa Việt Nam và tư tưởng Đông-Tây của các nhà văn và học giả quen biết.

— **Phần Tài liệu**, đăng tải những tài liệu hiếm có về văn học và lịch sử lần đầu tiên được dịch ra Việt văn, rất cần cho công việc dạy học và soạn sách.

— **Phần Sinh hoạt**, do nhiều cây viết đứng đầu phụ trách, gồm những mục : Diễm sách, Bình luận thời sự văn hóa, xã hội, chính trị, Tin tức văn nghệ trong nước và ngoại quốc v.v...

Mong quý bạn độc giả đón mua và xin chân thành cảm tạ sự ủng hộ nồng nhiệt của quý bạn.

VĂN HÓA Á CHÂU

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 240\$00

SÁU THÁNG : 120\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

Đ. T. Saigon 24.655

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

亞洲文化

là tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIA : 20\$
Công sở : 30\$